

Nội dung	Dan	Giai
<p>: Thể đột biến là:</p> <p>A. Tập hợp các kiểu gen trong tế bào cơ thể bị đột biến.</p> <p>B. Tập hợp các dạng đột biến của cơ thể.</p> <p>C. Những cá thể mang đột biến đã biểu hiện trên kiểu hình</p> <p>D. Tập hợp các nhiễm sắc thể bị đột biến.</p>	C	
<p>Đột biến xuất hiện trong những lần nguyên phân đầu tiên của hợp tử gọi là...</p> <p>A. đột biến xôma.</p> <p>B. đột biến tiền phôi.</p> <p>C. đột biến giao tử.</p> <p>D. tiền đột biến.</p>	b	
<p>Đột biến gen là:</p> <p>A. Sự biến đổi vật chất di truyền xảy ra ở cấp độ tế bào hay cấp độ phân tử.</p> <p>B. Các biến dị tổ hợp xuất hiện qua sinh sản hữu tính.</p> <p>C. Sự biến đổi đột ngột về cấu trúc di truyền của nhiễm sắc thể.</p> <p>D. Sự biến đổi đột ngột về cấu trúc của ADN.</p>	A	
<p>Loại đột biến gen không di truyền qua sinh sản hữu tính là đột biến....</p> <p>A. giao tử.</p> <p>B. xôma.</p> <p>C. trong hợp tử.</p> <p>D. tiền phôi.</p>	b	
<p>Đột biến gen gồm các dạng là:</p> <p>A. Mất, thay, đảo và chuyển cặp Nu.</p> <p>B. Mất, thay, thêm và đảo vị trí 1 hay 1 số cặp Nu.</p> <p>C. Mất, nhân, thêm và đảo cặp Nu.</p> <p>D. Mất, thay, thêm và chuyển cặp Nu.</p>	B	
<p>Cơ thể mang đột biến biểu hiện thành kiểu hình đột biến gọi là....</p> <p>A. tiền đột biến.</p> <p>B. đột biến xôma.</p> <p>C. đột biến giao tử.</p> <p>D. thể đột biến.</p>	d	
<p>Đột biến xảy ra ở những lần nguyên phân đầu tiên của hợp tử, giai đoạn từ 2 đến 8 tế bào được gọi là:</p> <p>A. Đột biến xôma.</p> <p>B. Đột biến tiền phôi.</p> <p>C. Đột biến sinh dưỡng.</p> <p>D. Đột biến giao tử.</p>	B	
<p>Đột biến là những biến đổi....</p> <p>A. ở cấp độ phân tử.</p> <p>B. trong nhiễm sắc thể.</p> <p>C. trong vật chất di truyền.</p> <p>D. ở kiểu hình cơ thể.</p>	c	

Loại đột biến giao tử là đột biến A. Xảy ra trong quá trình giảm phân của tế bào sinh giao tử. B. Xảy ra trong quá trình nguyên phân của hợp tử. C. Không di truyền. D. Xảy ra ở các mô sinh dưỡng.	A	
Đột biến thoát đầu xảy ra trên một mạch của gen gọi là.... A. tiền đột biến. B. đột biến xôma. C. đột biến tiền phôi. D. thể đột biến.	a	
Nguyên nhân của đột biến gen là do: A. Hiện tượng NST phân ly không đồng đều. B. Tác nhân vật lý, hoá học của môi trường ngoài hay do biến đổi sinh lí, sinh hoá tế bào. C. NST bị chấn động cơ học. D. Sự chuyển đoạn NST.	B	
Dạng đột biến nào sau đây gây hậu quả lớn nhất về mặt di truyền ? A. Mất cặp nuclêôtit trước mã kết thúc. B. Mất cặp nuclêôtit sau bộ 3 mở đầu C. Thay cặp nuclêôtit ở giữa đoạn gen. D. Đảo vị trí cặp nuclêôtit ở bộ ba kết thúc.	b	
Đột biến gen trội xảy ra trong quá trình giảm phân sẽ biểu hiện... A. ngay trong giao tử của cơ thể. B. ở một phần cơ thể tạo thể khảm. C. ngay trong hợp tử được tạo ra. D. ở kiểu hình cơ thể mang đột biến.	d	
: Đột biến gen được xem là nguồn nguyên liệu chủ yếu của quá trình tiến hoá vì: 1. Mang tính phổ biến. 2. Thường ít ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức sống và sự sinh sản của cơ thể. 3. Xảy ra do các tác nhân của môi trường bên ngoài và bên trong cơ thể. 4. Thời điểm xảy ra đột biến. Câu trả lời đúng: A. 1, 2 và 3. B. 1, 2 và 4. C. 1, 2, 3 và 4. D. 2, 3 và 4.	B	
Biến đổi trong dãy nuclêôtit của gen cấu trúc dẫn tới sự biến đổi nào sau đây ? A. Gen đột biến → ARN thông tin đột biến → Prôtêin đột biến. B. ARN thông tin đột biến → Gen đột biến → Prôtêin đột biến. C. Prôtêin đột biến → Gen đột biến → ARN thông tin đột biến. D. Gen đột biến → Prôtêin đột biến → ARN thông tin đột biến.	a	

<p>Loại đột biến gen nào dưới đây không di truyền qua sinh sản hữu tính:</p> <p>A. Đột biến giao tử B. Đột biến xôma. C. Đột biến tiền phôi. D. Đột biến đa bội thể.</p>	B	
<p>Đột biến gen có những tính chất là ...</p> <p>A. phổ biến trong loài, di truyền, có lợi hoặc có hại. B. biến đổi cấu trúc prôtêin làm prôtêin biến đổi. C. riêng rẽ, không xác định, di truyền, đa số có hại, số ít có lợi. D. riêng rẽ, không xác định, chỉ di truyền nếu xảy ra trong giảm phân.</p>	c	
<p>Đột biến đảo vị trí 2 cặp nuclêôtit của gen dẫn đến phân tử prôtêin được tổng hợp có thể thay đổi tối đa:</p> <p>A. 1 axit amin. B. 2 axit amin. C. 3 axit amin. D. 4 axit amin.</p>	B	
<p>Đột biến thay thế 1 cặp nuclêôtit ảnh hưởng tới số axit amin trong chuỗi polipeptit là...</p> <p>A. 2. B. 1. C. 3. D. 4.</p>	b	
<p>Loại đột biến có thể xuất hiện ngay trong đời cá thể:</p> <p>1. Đột biến xôma. 2. Đột biến tiền phôi. 3. Đột biến giao tử. Câu trả lời đúng.</p> <p>A. 1 và 2. B. 1 và 3. C. 2 và 3. D. 1, 2 và 3.</p>	A	
<p>Hình vẽ sau mô tả dạng đột biến gen nào ?</p> <p style="text-align: center;">A T G X T T G X</p> <p style="text-align: center;">T A X G A A X G</p> <p>A. Đảo vị trí giữa các cặp nuclêôtit. B. Thay thế cặp A - T bằng cặp G - X. C. Thay thế cặp nuclêôtit cùng loại. D. Thay thế cặp A - T bằng cặp T - A.</p>	d	
<p>: Hiện tượng được xem là cơ chế của đột biến gen:</p> <p>A. ADN tự nhân đôi vào kỳ trung gian của quá trình phân bào. B. Nhiễm sắc thể được phân ly trong nguyên phân. C. Gen tổ hợp trong quá trình thụ tinh</p>	D	

D. Rối loạn tự nhân đôi của ADN.		
Bệnh thiếu máu hồng cầu hình lưỡi liềm ở người là do... A. mất đoạn nhiễm sắc thể 21. B. đột biến gen trên nhiễm sắc thể thường. C. đột biến gen trên nhiễm sắc thể Y. D. đột biến gen lặn trên nhiễm sắc thể X.	b	
Một gen bị đột biến mất 3 cặp nuclêôtit. Số liên kết hydro sẽ thay đổi là: A. Giảm 6 hoặc 9. B. Giảm 6 hoặc 9 hoặc 7. C. Tăng 6 hoặc 7 hoặc 8 hoặc 9 D. Giảm 6 hoặc 7 hoặc 8 hoặc 9	D	
Một gen bị đột biến làm phân tử prôtêin giảm 1 axit amin và các axit amin còn lại không thay đổi so với prôtêin bình thường. Gen đã xảy ra đột biến..... A. mất 3 cặp nuclêôtit ở trong gen. B. mất 3 cặp nuclêôtit trong một bộ ba. C. mất 3 cặp nuclêôtit của ba bộ ba liên tiếp. D. mất 3 cặp nuclêôtit ở bộ ba kết thúc.	B	
Căn cứ để phân đột biến thành đột biến trội hay lặn là: A. Đối tượng xuất hiện đột biến. B. Hướng biểu hiện kiểu hình của đột biến. C. Sự biểu hiện kiểu hình của đột biến ở thế hệ đầu hay thế hệ tiếp sau. D. Cơ quan xuất hiện đột biến	C	
Một mạch gốc của gen có trình tự các nuclêôtit như sau :A T X X G T A A G G... Sau đột biến trình tự nuclêôtit mạch gốc làA T G X G T A A X G ... Đột biến trên thuộc dạng.... A. thay thế cặp nuclêôtit. B. thay thế cặp nuclêôtit cùng loại. C. thay thế cặp nuclêôtit khác loại. D. đảo vị trí cặp nuclêôtit.	d	
Mạch gốc của gen bị đột biến mất một bộ ba ở khoảng giữa. Sau đột biến, chuỗi pôlypeptit được điều khiển tổng hợp so với gen bình thường sẽ: A. Không thay đổi số lượng axit amin. B. Tăng 1 axit amin. C. Giảm 1 axit amin. D. Tăng 2 axit amin.	??	
Sau đột biến, chiều dài số của gen không thay đổi nhưng số liên kết hydro giảm 1 , đây có thể là dạng đột biến : A. Thêm một cặp nuclêôtit. B. Mất một cặp nuclêôtit . C. Thay thế một cặp nuclêôtit . D. Đảo vị trí các cặp nuclêôtit .	C	

<p>Một gen bình thường điều khiển tổng hợp một prôtêin có 498 axit amin. Đột biến đã tác động trên một cặp nuclêôtit và sau đột biến tổng số nuclêôtit của gen bằng 3000. Dạng đột biến gen xảy ra là:</p> <p>A. Thay thế một cặp nuclêôtit. B. Mất một cặp nuclêôtit. C. Thêm một cặp nuclêôtit. D. Đảo cặp nuclêôtit.</p>	A	
<p>Đột biến đảo vị trí hai cặp nuclêôtit của gen có thể làm phân tử prôtêin được tổng hợp từ gen đó có thể thay đổi tối đa :</p> <p>A. Một axit amin . B. Hai axit amin . C. Ba axit amin . D. Bốn axit amin .</p>	B	
<p>Gen A có khối lượng phân tử bằng 450000 đơn vị cacbon và có 1900 liên kết hydrô. Gen A bị thay thế một cặp A - T bằng một cặp G - X trở thành gen a, thành phần nuclêôtit từng loại của gen a là :</p> <p>A. A = T = 349 ; G = X = 401 . B. A = T = 348 ; G = X = 402 . C. A = T = 401 ; G = X = 349 . D. A = T = 402 ; G = X = 348 .</p>	A	<p>Lời giải:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Số nuclêôtit của gen A : 1500 ❖ Giải hệ phương trình: $\begin{aligned} 2A + 2G &= 1500 \\ 2A + 3G &= 1900 \end{aligned}$ ❖ Số nuclêôtit của gen A : A = T = 350 ; G = X = 400 . ❖ Số nuclêôtit của gen a : A = T = 349 ; G = X = 401 .
<p>Một gen tổng hợp 1 phân tử prôtêin có 498 axit amin, trong gen có tỷ lệ $A/G = 2/3$. Nếu sau đột biến, tỷ lệ $A/G = 66,85\%$. Đây là đột biến:</p> <p>A. Thay thế 1 cặp A-T bằng 1 cặp G-X. B. Thay thế 1 cặp G-X bằng 1 cặp A-T . C. Thay thế 2 cặp A-T trong 2 bộ 3 kế tiếp bằng 2 cặp G-X. D. Thay thế 2 cặp G-X trong 2 bộ 3 kế tiếp bằng 2 cặp A-T.</p>	B	
<p>Một gen dài 3060 ăngstrông, trên mạch gốc của gen có 100 adênin và 250 timin. Gen đó bị đột biến mất một cặp G - X thì số liên kết hydrô của gen đột biến sẽ bằng :</p> <p>A. 2344 B. 2345 C. 2347 D. 2348</p>	C	<p>Lời giải:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ N = 1800 ❖ A mạch gốc = 100, T mạch gốc = 250 suy ra trong gen A = T = 350; G = X = 550. ❖ Số nuclêôtit của gen đột biến : A = T = 350 ; G = X = 549 . ❖ Số liên kết hydro của gen đột biến : H = 2A = 3G = 2. 350 + 3.549 = 2347 .
<p>Một gen có 1200 nu và có 30% A. Gen bị mất một đoạn. Đoạn mất đi chứa 20 A và có $G = 3/2 A$. Số lượng từng loại nu của gen sau đột biến là:</p> <p>A. A=T= 220 và G=X= 330. B. A=T= 330 và G=X=220. C. A=T = 340 và G=X =210. D. A=T = 210 và G=X= 34</p>	C	
<p>Một gen có 1200 nuclêôtit và có 30% adênin . Do đột biến chiều dài của gen giảm 10,2 ăngstrông và kém 7 liên kết hydrô . Số nuclêôtit tự do từng loại mà môi trường phải cung cấp để cho gen đột biến tự nhân đôi liên tiếp hai lần là:</p> <p>A. A = T = 1074 ; G = X = 717 B. A = T = 1080 ; G = X = 720 C. A = T = 1432 ; G = X = 956 D. A = T = 1440 ; G = X = 960</p>	A	<p>Lời giải:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Số nuclêôtit của gen bình thường A = T = 360 ; G = X = 240 ❖ Đột biến làm chiều dài giảm 10,2 ăngstrông và kém 7 liên kết hydrô nghĩa là qua đột biến đã bị mất ba cặp nuclêôtit gồm hai cặp A - T và một

		<p>cặp G - X</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Số nuclêôtit của gen đột biến : $A = T = 358$; $G = X = 239$. ❖ Số nuclêôtit tự do từng loại mà môi trường phải cung cấp để cho gen đột biến tự nhân đôi liên tiếp hai lần là: $A = T = 358 \cdot 3 = 1074$ nu ; $G = X = 329 \cdot 3 = 717$ nu
Gen có 1170 nuclêôtit và có $G = 4A$. Sau đột biến, phân tử prôtêin giảm xuống 1 axit amin. Khi gen đột biến nhân đôi liên tiếp 3 lần, nhu cầu nuclêôtit loại A giảm xuống 14 nuclêôtit, số liên kết hydrô bị phá huỷ trong quá trình trên là: A. 13104. B. 11417. C. 11466. D. 11424.	B	$A = T = 1170 : 10 = 117$. $G = X = 117 \cdot 4 = 468$. $H = 2A + 3G = 234 + 1404 = 1638$ $A_{mất} = 14 / 7 = 2$. $G_{mất} = 1$. $H_{đb} = 1658 - 7 = 1631$. $H_{bị\ phá\ huỷ} = (2^3 - 1) \cdot 1638 = 11417$.
Phân tử mARN được tổng hợp từ một gen bị đột biến chứa 150 uraxin, 301 guanin, 449 adênin, và 600 xytôzin. Biết rằng trước khi chưa bị đột biến, gen dài 0,51 micrômét và có $A/G = 2/3$. Dạng đột biến ở gen nói trên là: A. Thay thế một cặp G - X bằng một cặp A - T B. Thay thế một cặp A - T bằng một cặp G - X C. Mất một cặp A - T D. Thêm một cặp G - X	B	<p>Lời giải:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Số nuclêôtit của gen bình thường $N = 3000$ nu $A = T = 600$; $G = X = 900$ ❖ Số nuclêôtit của gen đột biến Từ thành phần của mARN suy ra thành phần của mạch mã gốc (mạch 1) rồi mạch đối diện (mạch 2) . $A = T = A_1 + A_2 = 150 + 449 = 599$ $G = X = G_1 + G_2 = 301 + 600 = 901$ ❖ Đây là đột biến dạng thay thế một cặp A - T bằng một cặp G - X
Sự tiếp hợp và trao đổi chéo không cân giữa các crômatit trong cặp nhiễm sắc thể tương đồng ở kì đầu giảm phân I sẽ làm xuất hiện dạng đột biến nào sau đây? A. Đa bội. B. Lặp đoạn NST. C. Đảo đoạn NST. D. Thay cặp nuclêôtit.	B	
Có 2 dạng đột biến nhiễm sắc thể là : a) Đột biến dị bội và đột biến đa bội b) Đột biến một nhiễm và đột biến đa nhiễm c) Đột biến cấu trúc và đột biến số lượng d) Đột biến mất đoạn và đột biến lặp đoạn	c	
Đột biến NST gồm các dạng: A. Đa bội và dị bội. B. Thêm đoạn và đảo đoạn. C. Chuyển đoạn tương hỗ và không tương hỗ. D. Đột biến số lượng và đột biến cấu trúc	D	

<p>Cơ chế xảy ra đột biến đảo đoạn nhiễm sắc thể là:</p> <p>A. Do đứt gãy trong quá trình phân li của nhiễm sắc thể về 2 cực tế bào. B. Do trao đổi chéo không cân giữa các crômatit trong kì đầu giảm phân I. C. Do đoạn nhiễm sắc thể bị đứt quay 180⁰ rồi lại gắn vào nhiễm sắc thể. D. Do sự phân li và tổ hợp tự do của nhiễm sắc thể trong giảm phân.</p>	C	
<p>Hậu quả di truyền của đột biến mất đoạn nhiễm sắc thể là:</p> <p>A. Cơ thể chết ngay giai đoạn hợp tử. B. Gây chết hoặc giảm sức sống. C. Một số tính trạng bị mất đi. D. Ít ảnh hưởng đến đời sống sinh vật.</p>	B	
<p>Các dạng đột biến số lượng NST là :</p> <p>a) Thể mất đoạn , thể chuyển đoạn b) Thể đảo đoạn , thể lặp đoạn c) Thể khuyết nhiễm , thể đa nhiễm d) Thể dị bội , thể đa bội</p>	d	
<p>Tác nhân gây ra đột biến NST:</p> <p>A. Tác nhân vật lý như tia X, Tia cực tím. B. Tác nhân hoá học như côxixin, nicotin. C. Các rối loạn sinh lý, sinh hoá nội bào. D. Tất cả các tác nhân trên.</p>	D	
<p>Đột biến lặp đoạn nhiễm sắc thể sẽ dẫn đến hậu quả nào sau đây?</p> <p>A. Có thể làm tăng hay giảm độ biểu hiện của tính trạng. B. Không ảnh hưởng đến kiểu hình do không mất chất liệu di truyền. C. Gây chết hoặc giảm sức sống. D. Gia tăng kích thước của tế bào, làm cơ thể lớn hơn bình thường.</p>	A	
<p>Nguyên nhân gây nên đột biến NST là do :</p> <p>a) Tác nhân vật lý và tác nhân hoá học b) Rối loạn quá trình sinh lý , sinh hoá trong tế bào c) Cả a và b d) Tác động trực tiếp của môi trường</p>	c	
<p>Cơ chế phát sinh đột biến cấu trúc là:</p> <p>A. Các tác nhân đột biến làm đứt gãy NST. B. Rối loạn trong nhân đôi NST. C. Trao đổi chéo không bình thường giữa các crômatít. D. Tất cả đều đúng.</p>	D	
<p>Loại đột biến nào sau đây xảy ra do rối loạn trong quá trình phân bào?</p> <p>A. Đột biến dị bội thể. B. Đột biến đa bội thể. C. A và B đúng.</p>	C	

D. Tất cả đều sai.		
Cơ chế làm phát sinh đột biến cấu trúc NST là : a) Các tác nhân đột biến làm đứt NST b) Các tác nhân đột biến làm rối loạn nhân đôi NST c) Các tác nhân đột biến làm các crômatít trao đổi chéo không bình thường d) Cả a , b và c	d	
Việc loại khỏi NST những gen không mong muốn trong công tác chọn giống được ứng dụng từ dạng đột biến: A. Lặp đoạn NST. B. Mất đoạn NST. C. Đảo đoạn NST. D. Chuyển đoạn NST.	B	
Đột biến số lượng nhiễm sắc thể có thể xảy ra ở loại tế bào nào sau đây? A. Tế bào xôma. B. Tế bào sinh dục. C. Hợp tử. D. A, B, C đều đúng.	D	
Bệnh ung thư máu ở người là do : a) Đột biến lặp đoạn trên NST số 21 b) Đột biến mất đoạn trên NST số 21 c) Đột biến đảo đoạn trên NST số 21 d) Đột biến chuyển đoạn trên NST số 21	b	
Bệnh nào sau đây thuộc dạng đột biến mất đoạn nhiễm sắc thể? A. Bệnh bạch tạng. B. Bệnh ung thư máu. C. Bệnh đao. D. Bệnh máu khó đông.	B	
Bệnh nào dưới đây là do đột biến NST : a) Bệnh máu khó đông b) Bệnh mù màu c) Bệnh Đao d) Bệnh bạch tạng	c	
Đột biến được ứng dụng để làm tăng hoạt tính của enzym amilaza dùng trong công nghiệp bia là đột biến: A. Lặp đoạn NST. B. Mất đoạn NST. C. Đảo đoạn NST. D. Chuyển đoạn NST.	A	
Trong các dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể sau đây, dạng nào thường gây hậu quả lớn nhất? A. Đảo đoạn nhiễm sắc thể.	B	

B. Mất đoạn nhiễm sắc thể. C. Lặp đoạn nhiễm sắc thể. D. Chuyển đoạn nhiễm sắc thể.		
Thế mắt đẹt ở ruồi giấm là do : a) Lặp đoạn trên NST thường b) Chuyển đoạn trên NST thường c) Chuyển đoạn trên NST giới tính d) Lặp đoạn trên NST giới tính	d	
Đột biến được ứng dụng chuyển gen từ NST này sang NST khác là đột biến: A. Lặp đoạn NST. B. Mất đoạn NST. C. Đảo đoạn NST. D. Chuyển đoạn NST.	D	
Một thể khảm đa bội xuất hiện trên cây lưỡng bội do: A. Hợp tử bị đột biến đa bội. B. Một hay một số tế bào sinh dưỡng bị đột biến đa bội. C. Tế bào sinh dục bị đột biến khi thực hiện giảm phân. D. Sự thụ tinh giữa các giao tử bất thường.	B	
Đột biến được ứng dụng để làm tăng hoạt tính của enzym amilaza dùng trong công nghiệp sản xuất bia là dạng đột biến : a) Lặp đoạn NST b) Mất đoạn NST c) Đảo đoạn NST d) Chuyển đoạn NST	a	
Dạng đột biến phát sinh do không hình thành được thoi vô sắc trong quá trình phân bào là: A. Đột biến đa bội thể. B. Đột biến dị bội thể. C. Đột biến đảo đoạn NST. D. Đột biến chuyển đoạn NST.	A	
Trong tế bào sinh dưỡng của người, thể ba nhiễm có số lượng NST là: A. 45 B. 46 C. 47 D. 48	C	
Hội chứng Claiphentơ thuộc dạng : a) XO b) XXX b) YO d) XXY	d	
Người bị bệnh Đào có bộ NST A. $2n = 48$.	B	

<p>B. $2n = 47$ (cặp NST thứ 21 gồm 3 chiếc). C. $2n = 47$ (cặp NST giới tính gồm 3 chiếc). D. $2n = 45$.</p>		
<p>Những đột biến nào dưới đây không làm mất hoặc thêm vật chất di truyền? A. Chuyển đoạn và lặp đoạn. B. Mất đoạn và lặp đoạn. C. Đảo đoạn và chuyển đoạn. D. Lặp đoạn và chuyển đoạn.</p>	C	
<p>Cơ chế phát sinh đột biến dị bội : a) Trong giảm phân tạo giao tử có một vài cặp NST không phân li b) Trong giảm phân tạo giao tử toàn bộ NST không phân li c) Trong nguyên phân NST nhân đôi nhưng thoi vô sắc không hình thành d) Cả b và c</p>	a	
<p>Hội chứng claufentơ là do trong tế bào sinh dưỡng của người: A. Nữ thừa 1 NST giới tính X B. Nữ thiếu 1 NST giới tính X C. Nam thừa 1 NST giới tính X D. Nam thiếu 1 NST giới tính X</p>	C	
<p>Sự rối loạn phân li của một cặp nhiễm sắc thể tương đồng ở tế bào sinh dục của cơ thể $2n$ có thể làm xuất hiện các loại giao tử nào sau đây? A. $2n; n$ B. $n; 2n+1$ C. $n; n+1; n-1$ D. $n+1; n-1$</p>	D	
<p>Cơ chế phát sinh đột biến đa bội : a) Trong giảm phân tạo giao tử có một vài cặp NST không phân li b) Trong giảm phân tạo giao tử toàn bộ NST không phân li c) Trong nguyên phân NST nhân đôi nhưng thoi vô sắc không hình thành d) Cả b và c</p>	d	
<p>Hội chứng Đào ở người là thể dị bội thuộc dạng: A. $2n - 1$ B. $2n + 1$ C. $2n - 2$ D. $2n + 2$</p>	B	
<p>Một người mang bộ NST có 45 NST trong đó chỉ có 1 NST giới tính X, người này là: A. Nữ mắc hội chứng Tớcơ B. Nữ mắc hội chứng Claiphentơ C. Nam mắc hội chứng Tớcơ D. Nam mắc hội chứng Claiphentơ</p>	A	

<p>Đặc điểm thể hiện ở người bị hội chứng đao :</p> <p>a) Cơ thể chậm phát triển , si đần , vô sinh b) Tay chân dài hơn bình thường c) Không phân biệt màu đỏ và lục d) Cơ thể phát triển to lớn khác thường</p>	a	
<p>Hội chứng Tocno là thể đột biến có ở người:</p> <p>A. Nam mang NST giới tính XXY B. Nam mang NST giới tính YO C. Nữ mang NST giới tính XXX D. Nữ mang NST giới tính XO</p>	D	
<p>Hội chứng nào sau đây ở người là do đột biến dị bội thể?</p> <p>A. Hội chứng Đao B. Hội chứng Tócno C. Hội chứng Claiphentơ D. A, B và C đều đúng</p>	D	
<p>Đặc điểm của cây trồng đa bội :</p> <p>a) Cơ quan sinh dưỡng lớn b) Khả năng chống chịu tốt với các điều kiện bất lợi c) Năng suất cao d) Cả a , b và c</p>	d	
<p>Bệnh ung thư máu ở người có thể phát sinh do :</p> <p>A. Đột biến lặp một đoạn trên NST thứ 21 B. Đột biến mất một đoạn trên NST thứ 21 C. Đột biến đảo một đoạn trên NST thứ 21 D. Đột biến chuyển một đoạn trên NST thứ 21</p>	B	
<p>Hội chứng nào dưới đây không cùng loại với các hội chứng còn lại?</p> <p>A. Hội chứng Claiphentơ. B. Hội chứng Tócno C. Hội chứng Đao D. Hội chứng siêu nữ.</p>	D	
<p>Loại đột biến phát sinh do không hình thành thoi vô sắc trong nguyên phân</p> <p>a) Đột biến chuyển đoạn b) Đột biến đa bội c) Đột biến dị bội d) Đột biến đảo đoạn</p>	b	
<p>Bệnh chỉ tìm thấy ở nam mà không có ở nữ :</p> <p>A. Bệnh mù màu, hội chứng claijentơ B. Bệnh khó đông, hội chứng Tócno C. Bệnh dính ngón tay 2 và 3, hội chứng claijentơ D. Bệnh dính ngón tay 2 và 3, hội chứng đao</p>	C	

Rối loạn phân li của toàn bộ NST trong nguyên phân sẽ làm xuất hiện dòng tế bào: A. $2n$ B. $4n$ C. $2n-2$ D. $2n+2$	B	
Đột biến được ứng dụng để chuyển gen từ NST này sang NST khác : a) Đột biến mất đoạn NST b) Đột biến đảo đoạn NST c) Đột biến chuyển đoạn NST b) Đột biến lặp đoạn NST	c	
Thể đột biến thường không tìm thấy ở động vật bậc cao: A. Thể đa bội B. Thể dị bội 1 nhiễm C. Thể dị bội 3 nhiễm D. Thể đột biến gen lặn	A	
Xét đột biến số lượng xảy ra ở một cặp NST. Kí hiệu bộ NST của thể đơn nhiễm là: A. $2n+1$ B. $2n-1$ C. $2n+2$ D. $2n-2$	B	
Đột biến được ứng dụng để loại khỏi NST những gen không mong muốn : a) Đột biến mất đoạn NST b) Đột biến đảo đoạn NST c) Đột biến lặp đoạn NST d) Đột biến chuyển đoạn NST	a	
Cây tứ bội Aaaa sẽ cho các loại giao tử lưỡng bội với tỉ lệ nào? A. 1AA: 1Aa B. 1Aa: 1aa C. 1AA: 1aa D. 3AA: 1Aa	B	
Kiểu đột biến cấu trúc NST nào làm một số gen của NST xếp lại gần nhau hơn a) Mất đoạn b) Đảo đoạn c) Chuyển đoạn d) Cả a, b và c	d	
Tế bào có kiểu gen AAAA thuộc thể: A. Dị bội $2n + 2$ B. Tứ bội $4n$	C	

C. $2n + 2$ hoặc $4n$ D. $4n$ hoặc $3n$		
Tế bào có kiểu gen AAAA thuộc thể đột biến nào sau đây? A. Dị bội $2n+2$ B. Tứ bội $4n$ C. Dị bội $2n+2$ hoặc tứ bội $4n$ D. Cả A, B và C đều sai	C	
Kiểu đột biến cấu trúc NST nào làm một số gen của NST tách xa nhau a) Đảo đoạn b) Chuyển đoạn c) Lặp đoạn d) a và b	d	
Rối loạn trong sự phân ly toàn bộ NST trong quá trình nguyên phân từ tế bào có $2n = 14$ làm xuất hiện thể: A. $2n + 1 = 15$ B. $2n - 1 = 13$ C. $4n = 28$ D. $3n = 21$	C	
Dạng đột biến cấu trúc NST làm thay đổi vị trí của các gen giữa 2 NST của cặp NST tương đồng gọi là gì? A. Chuyển đoạn B. Mất đoạn C. Lặp đoạn D. Đảo đoạn	D	
Cơ chế phát sinh đột biến lặp đoạn NST : a) Do sự tiếp hợp 2 NST tương đồng không cân đối b) Do 1 đoạn của NST này bị đứt ra sau đó nối vào 1 NST khác không tương đồng với nó c) Do 1 đoạn của NST này bị đứt ra sau đó nối vào 1 NST khác nhưng tương đồng với nó d) a và c	d	
Bằng phương pháp lai xa và đa bội hoá có thể tạo ra thể nào sau đây: A. Thể đơn nhiễm B. Thể tam nhiễm C. Thể tứ nhiễm D. Thể song nhị bội	D	
Các loại giao tử có thể tạo ra từ thể AAaa khi giảm phân bình thường là : A. AA, Aa, aa B. AAa, Aa, aa C. AA, Aa, aaa D. AA, aa	A	

Hội chứng Tôcơơ là kết quả của dạng đột biến nào sau đây ? A. Thẻ khuyết nhiễm. B. Thẻ ba nhiễm. C. Thẻ đa nhiễm D. Thẻ một nhiễm.	D	
Cá thể không thể tạo ra bằng con đường tứ bội hoá từ thể lưỡng bội là: A. AAAA B. AAAa C. AAaa D. aaaa	B	
Tình trạng bình thường của loài có 10 NST thì đột biến thể một nhiễm có số lượng NST là: A. 9 B. 11 C. 19 D. 21	C	
Rối loạn trong sự phân li toàn bộ nhiễm sắc thể trong quá trình nguyên phân từ tế bào có $2n = 14$ làm xuất hiện thể : A. $2n + 1 = 15$ B. $2n - 1 = 13$ C. $4n = 28$ D. $3n = 21$	C	
Tế bào cánh hoa của một loài có 10 NST tế bào lá của loài này có số NST là: A. 5. B. 10. C. 15 D. 20.	B	
Cho phép lai P : Aa x Aa . Kiểu gen không thể xuất hiện ở F ₁ nếu một trong hai cơ thể P bị đột biến số lượng NST trong giảm phân là : A. AAa B. Aaa C. A D. Aaaa	D	
Tế bào sinh dưỡng của cơ thể có kiểu gen AAaa thì thuộc dạng đột biến nào sau đây ? A. Thẻ đa nhiễm. B. Thẻ tứ bội. C. Thẻ tam nhiễm kép D. Thẻ đa nhiễm hoặc thể tứ bội.	D	
Phép lai có thể tạo ra con lai mang kiểu gen AAAa là: A. Aaaa x Aaaa B. Aaaa x aaaa C. Aaaa x AAaa	C	Lời giải: suy luận nhanh : ❖ AAAa là kết quả thụ tinh giữa hai loại giao tử AA và Aa , chỉ có phép lai C đem lại kết quả như trên

D. AAAA x aaaa		
Ở ruồi giấm, sự rối loạn phân li cặp NST 1 trong lần phân bào I của 1 tế bào sinh tinh sẽ tạo ra: A. Tinh trùng không có NST 1 B. 2 tinh trùng bình thường và 2 tinh trùng thừa NST 1 C. 2 tinh trùng thiếu NST 1 và 2 tinh trùng thừa NST 1 D. 2 tinh trùng bình thường và 2 tinh trùng thiếu NST 1	C	
Cho A quy định thân cao, a quy định thân thấp. Phép lai cho tỷ lệ kiểu hình 11 thân cao : 1 thân thấp là: A. Aaaa x Aaaa B. AAa x AAa C. AAaa x aaaa D. AAaa x Aa	D	Lời giải: ❖ Suy luận nhanh : Cá thể thân thấp đời con chiếm tỷ lệ 1/12 là kết quả sự kết hợp hai loại giao tử mang gen lặn , một loại chiếm tỷ lệ 1/2 và một loại chiếm tỷ lệ 1/6. Phép lai D thoả mãn điều trên
Ở ruồi giấm sự rối loạn phân li của cặp NST 2 trong lần phân bào 2 ở 1 trong 2 tế bào con của 1 tế bào sinh tinh sẽ có thể tạo ra: A. 2 tinh trùng bình thường và 2 tinh trùng đều thừa 1 NST 2 B. 2 tinh trùng đều thiếu 1 NST 2 và 2 tinh trùng bình thường C. 2 tinh trùng bình thường, 1 tinh trùng thừa 1 NST 2 và 1 tinh trùng thiếu 1 NST 2 D. Cả 4 tinh trùng đều bất thường	C	
Một tế bào sinh giao tử có kiểu gen $\frac{ABCD}{abcd} \frac{EFGH}{efgh}$ giao tử tạo ra do đột biến đảo đoạn trong giảm phân là: A. Giao tử mang abcdd và EFGGH B. Giao tử mang abcd và EFGH C. Giao tử mang ABC và EFGHD D. Giao tử mang ABCD và EGFH	D	
Tinh trùng của một loài thú có 20 nhiễm sắc thể thì thể ba nhiễm kép của loài này có số nhiễm sắc thể là: A. 21. B. 23. C. 42. D. 60	C	
Một tế bào sinh giao tử có kiểu gen $\frac{ABCD}{abcd} \frac{EFGH}{efgh}$ giao tử tạo ra do đột biến chuyển đoạn trong giảm phân là: A. Giao tử mang abcd và EFGH B. Giao tử mang ABcd và eFGH C. Giao tử mang abcH và EFGd D. Giao tử mang ABCD và EFGH	C	
Hai đột biến nào sau đây có số NST bằng nhau, khi chúng cùng loài ? A. Thể khuyết nhiễm và thể một nhiễm kép.	A	

<p>B. Thê ba nhiễm và thê một nhiễm kép. C. Thê ba nhiễm kép và thê khuyết nhiễm. D. Thê một nhiễm kép và thê đa nhiễm.</p>		
<p>Gen B có 540 guanin và gen b có 450 guanin. Cho hai cá thể F₁ đều có kiểu gen Bb lai với nhau, đời F₂ thấy xuất hiện loại hợp tử chứa 1440 xytôzin. Kiểu gen của loại hợp tử F₂ nêu trên là: A. BBb B. Bbb C. BBbb D. Bbbb</p>	B	<p>Lời giải:</p> <ul style="list-style-type: none"> ❖ Trong ADN, G = X ❖ Hợp tử F₂ chứa 1440 xytôzin nghĩa là bằng hai lần số nu loại xytôzin của gen b cộng với số nu loại xytôzin của gen B, kiểu gen của nó sẽ là Bbb
<p>Gen B qui định hoa đỏ trội hoàn toàn so với gen b qui định hoa trắng. Cho cây tứ bội lai với cây tứ bội. Hai phép lai nào sau đây cho tỉ lệ kiểu hình ở đời con là giống nhau? A. BBBB x BBbb và BBbb x BBbb B. BBbb x Bbbb và Bbbb x bbbb C. BBBb x bbbb và BBBb x BBbb D. Bbbb x bbbb và BBBB x bbbb</p>	C	
<p>Một cặp gen dị hợp, mỗi alen đều dài 5100 ăngstrom. Gen A có số liên kết hydro là 3900, gen a có hiệu số phần trăm giữa loại A với G là 20% số nu của gen. Do đột biến thể dị bội tạo ra tế bào có kiểu gen Aaa. Số lượng nucleôtit mỗi loại trong kiểu gen sẽ là A. A = T = 2700 ; G = X = 1800 B. A = T = 1800 ; G = X = 2700 C. A = T = 1500 ; G = X = 3000 D. A = T = 1650 ; G = X = 2850</p>	A	<p>Lời giải:</p> <p>Số nucleôtit của gen A hoặc a : 3000 nu Số nucleôtit từng loại của gen A - Giải hệ phương trình: $2A + 3G = 3900$ $2A + 2G = 3000$ - Số nucleôtit từng loại của gen A : A = T = 600 ; G = X = 900 . Số nucleôtit từng loại của gen a : - Giải hệ phương trình: $A\% - G\% = 20\%$ $A\% + G\% = 50\%$ - Số nucleôtit từng loại của gen a : A = T = 1050 ; G = X = 450 . Số nucleôtit mỗi loại của kiểu gen Aaa: A = T = 600 + (1050 x 2) = 2700 nu G = X = 900 + (450 x 2) = 1800 nu</p>
<p>Gen A qui định hoa đỏ là trội hoàn toàn so với gen a qui định hoa trắng. Cho cây tứ bội lai với cây tứ bội thu được F₁ toàn cây tứ bội, không quan tâm đến lai thuận nghịch thì số công thức lai tối đa trong quần thể là: A. 6 B. 7 C. 8 D. 9</p>	D	
<p>Hoa liên hình màu đỏ trội hoàn toàn so với hoa màu trắng. Khi đem cây hoa màu đỏ thuần chủng trồng ở 35°C thì nó ra hoa màu. a. Đỏ. b. Hồng. c. Trắng. d. a,b đúng</p>	C	
<p>Thường biến là : a) Biến đổi kiểu hình không biến đổi kiểu gen b) biến đổi kiểu hình và biến đổi kiểu gen c) Biến đổi kiểu gen không biến đổi kiểu hình</p>	a	

d) cả a , b và c		
Cây rau mác mọc trên cạn có: a. 1 loại lá hình mũi mác. c. 1 loại lá hình bản dài.	b. Loại lá hình mũi mác và hình bản dài. d. Tất cả đều sai.	A
Nguyên nhân gây ra thường biến : a) Tác nhân vật lí b) Tác nhân hoá học c) Rối loạn quá trình sinh lí , sinh hoá tế bào d) Tác động trực tiếp của môi trường		d
Kiểu hình là kết quả của: a. Kiểu gen. b. Môi trường.	c. Kiểu gen tương tác với môi trường. d. Đột biến.	C
Thường biến có đặc điểm : a) Xuất hiện đồng loạt theo hướng xác định b) Không di truyền c) Cả a và b d) Xuất hiện riêng lẻ không theo hướng xác định		c
Một số loài thú ở xứ lạnh (như thỏ, chồn) về mùa đông có bộ lông màu: a. Đen. b. Đốm. c. Xám. d. Trắng.		D
Biến đổi nào dưới đây không phải là thường biến a) Hiện tượng xuất hiện bạch tạng ở người b) Sự thay đổi màu lông theo mùa của một số động vật ở vùng cực c) Sự thay đổi hình dạng lá cây rau mác khi ở trong nước hay không khí d) Hiện tượng trương mạch máu và bài tiết mồ hôi ở người khi nhiệt độ tăng		a
Thường biến dẫn đến: a. Làm biến đổi kiểu hình của cá thể. b. Làm biến đổi kiểu gen của cá thể. c. Làm biến đổi kiểu gen và kiểu hình của cá thể. d. Làm biến đổi cấu trúc nhiễm sắc thể.		A
Dạng biến dị nào dưới đây được xem là thường biến		d

<p>a) Bệnh mù màu ở người b) Bệnh máu khó đông ở người c) Hội chứng Đào d) Số lượng hồng cầu của những người ở vùng cao nhiều hơn những người ở đồng bằng</p>		
<p>Sự phân biệt biến dị di truyền và biến dị không di truyền là 1 thành tựu quan trọng của di truyền học ở đầu thế kỷ: a. 18. b. 19. c. 20. d. 21.</p>	c	
<p>Câu có nội dung đúng trong các câu sau : a) Thường biến không di truyền được còn mức phản ứng thì di truyền được b) Thường biến là nguồn nguyên liệu sơ cấp của tiến hoá c) Tính trạng có mức phản ứng càng rộng càng kém thích nghi với môi trường d) Các tính trạng chất lượng chịu ảnh hưởng nhiều của môi trường hơn so với các tính trạng về số lượng</p>	a	
<p>Giới hạn thường biến của một kiểu gen trước những điều kiện môi trường khác nhau là: a. Mức phản ứng b. Kiểu phản ứng c. Tốc độ phản ứng. d. Giới hạn phản ứng.</p>	A	
<p>Câu có nội dung sai trong các câu sau a) Trong quá trình di truyền , bố mẹ không truyền cho con những tính trạng có sẵn mà truyền cho con kiểu gen quy định tính trạng đó b) Kiểu gen quy khả năng phản ứng của cơ thể trước môi trường c) Kiểu hình là kết quả tương tác giữa kiểu gen và môi trường d) Thường biến phát sinh phải thông qua con đường sinh sản</p>	d	
<p>Kiểu gen qui định khả năng phản ứng của cơ thể trước: a. Nhân tố hữu sinh b. Nhân tố vô sinh. c. Môi trường d. Điều kiện khí hậu.</p>	c	
<p>Trong mối quan hệ giữa kiểu gen , môi trường và kiểu hình được ứng dụng vào sản xuất thì kiểu hình được hiểu là : a) Một giống vật nuôi hay một giống cây trồng b) Các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất c) Điều kiện thức ăn và chế độ nuôi dưỡng</p>	d	

d) Năng suất và sản lượng thu được		
Trong mối quan hệ giữa kiểu gen , môi trường và kiểu hình được ứng dụng vào sản xuất thì môi trường được hiểu là : a) Một giống vật nuôi hay một giống cây trồng b) Các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất c) Điều kiện thức ăn và chế độ chăm sóc nuôi dưỡng d) cả b và c	d	
Đặc điểm của thường biến là: a. Xuất hiện đồng loạt theo hướng xác định. b. Xảy ra tương ứng với điều kiện môi trường. c. Không liên quan đến biến đổi kiểu gen. d. Tất cả các đặc điểm trên.	D	
Trong trồng trọt , khi đã đáp ứng đầy đủ về kỹ thuật sản xuất , muốn vượt khỏi giới hạn năng suất của giống thì phải : a) Thay đổi thời vụ b) Thay đổi giống có năng suất cao hơn c) Điều chỉnh lượng phân bón d) cả a và c	b	
Câu có nội dung đúng trong các câu sau đây là: a. Thường biến không di truyền được còn mức phản ứng thì di truyền được. b. Thường biến rất có ý nghĩa trong quá trình chọn lọc tự nhiên và trong chọn giống. c. Tính trạng có mức phản ứng càng rộng càng kém thích nghi với các điều kiện môi trường. d. Các tính trạng về chất lượng chịu ảnh hưởng nhiều của môi trường.	A	
Vai trò của giống và kỹ thuật sản xuất trong chăn nuôi và trồng trọt là : a) Giống và kỹ thuật sản xuất có vai trò ngang nhau b) Tùy theo điều kiện từng nơi mà người ta nhấn mạnh vai trò của giống hay kỹ thuật c) Giống có vai trò quan trọng hơn kỹ thuật sản xuất d) Kỹ thuật sản xuất có vai trò quan trọng hơn giống	b	
Nội dung nào sau đây không đúng: a. Bố mẹ không di truyền cho con các tính trạng đã hình thành sẵn mà di truyền một kiểu gen.	C	

<p>b. Môi trường quyết định kiểu hình cụ thể trong giới hạn của kiểu gen. c. Giới hạn của thường biến phụ thuộc vào môi trường. d. Kiểu gen qui định giới hạn của thường biến.</p>		
<p>Đối với cơ thể sinh vật thường biến có vai trò : a) Giúp cơ thể phản ứng linh hoạt trước sự thay đổi của môi trường b) Tăng sức đề kháng cho cơ thể sinh vật c) Giúp cơ thể sinh vật tăng trưởng về kích thước d) Hạn chế đột biến xảy ra trên cơ thể sinh vật</p>	a	
<p>Quan niệm hiện đại về vai trò của thường biến trong tiến hoá: a. Không có vai trò gì vì thường biến là biến dị không di truyền. b. Có vai trò giúp quần thể tồn tại lâu dài. c. Có vai trò chủ yếu trong việc cung cấp nguyên liệu cho quá trình chọn lọc. d. Có vai trò gián tiếp trong việc cung cấp nguyên liệu cho quá trình chọn lọc.</p>	D	
<p>Đối với tiến hoá thường biến có ý nghĩa : a) Là nguồn nguyên liệu sơ cấp của quá trình tiến hoá b) Là nguồn nguyên liệu thứ cấp của quá trình tiến hoá c) Qui định chiều hướng của quá trình tiến hoá d) Chỉ có ý nghĩa gián tiếp đối tiến hoá</p>	d	
<p>Khi xác định số hoa cái trên 70 cây dưa chuột, người ta thu được số liệu sau:</p> <p style="text-align: center;">Số hoa cái trên 1 cây</p> <p style="text-align: center;">5 6 7 8 9 10 11 12 13</p> <p style="text-align: center;">Số cây</p> <p style="text-align: center;">7 10 8 5 12 13 9</p>	a	

<p style="text-align: center;">4 2</p> <p>Trị số trung bình của nhóm cây dưa chuột trên là:</p> <p>a. 8.6 b. 8.7 c. 8,8 d. 8,9</p>		
<p>Trong các câu sau câu nào có nội dung sai</p> <p>a) Mức phản ứng là giới hạn thường biến của một kiểu gen trước những điều kiện môi trường khác nhau</p> <p>b) Tất cả các gen trong một kiểu gen đều có mức phản ứng như nhau</p> <p>c) Những gen có mức phản ứng rộng thì phụ thuộc nhiều vào yếu tố môi trường</p> <p>d) Ở bò sữa gen qui định tỷ lệ bơ trong sữa có mức phản ứng hẹp còn gen qui định sản lượng sữa có mức phản ứng rộng</p>	b	
<p>Đặc điểm của thường biến:</p> <p>a. Là những biến đổi từ từ do ảnh hưởng của môi trường.</p> <p>b. Là những biến đổi qua nhiều đời do ảnh hưởng của môi trường.</p> <p>c. Là những biến đổi đồng loạt theo hướng xác định tương ứng với môi trường.</p> <p>d. Là những biến đổi được biểu hiện ra kiểu hình trước những môi trường khác nhau mà không làm thay đổi kiểu gen.</p>	C	
<p>Những biến dị nào sau đây thuộc loại biến dị di truyền</p> <p>a) Những biến đổi kiểu hình của cùng 1 kiểu gen phát sinh trong quá trình phát triển cá thể dưới ảnh hưởng trực tiếp của môi trường</p> <p>b) Những biến đổi trong vật chất di truyền xảy ra ở cấp độ phân tử hoặc cấp độ tế bào</p> <p>c) Những biến đổi do sự sắp xếp lại vật chất di truyền của bố mẹ để tạo ra kiểu gen mới qui định kiểu hình mới</p> <p>d) b và c</p>	d	
<p>Kỹ thuật di truyền là kỹ thuật:</p> <p>A. thao tác trên vật liệu di truyền ở mức phân tử.</p> <p>B. thao tác trên nhiễm sắc thể.</p> <p>C. thao tác trên các sợi crômatit.</p> <p>D. thao tác trên kiểu gen của tế bào.</p>	A	
<p>Kỹ thuật di truyền là:</p> <p>A. Kỹ thuật tác động làm thay đổi cấu trúc của nhiễm sắc thể.</p> <p>B. Kỹ thuật tác động làm biến đổi cấu trúc gen.</p> <p>C. Kỹ thuật tác động làm thay đổi số lượng nhiễm sắc thể.</p>	D	

D. Kỹ thuật thao tác trên vật liệu di truyền dựa vào những hiểu biết về cấu trúc hoá học của axit nuclêic và di truyền vi sinh vật.		
Kết quả có thể mang lại từ kỹ thuật cấy gen là: A. Sản xuất kháng sinh trên quy mô công nghiệp B. Làm tăng các sản phẩm như enzim, hoocmôn, vitamin... C. Tăng sản lượng trong sản xuất Insulin D. Tất cả đều đúng	D	
Mục đích của kỹ thuật di truyền. A. Gây ra đột biến gen. B. Gây ra đột biến nhiễm sắc thể. C. Điều chỉnh, sửa chữa gen, tạo ra gen mới, gen “ lai ”. D. Tạo biến dị tổ hợp.	C	
Plasmit là: A. các bào quan trong tế bào chất vi khuẩn. B. các bào quan trong tế bào chất virus. C. cấu trúc chứa ADN trong tế bào chất virus. D. cấu trúc chứa ADN dạng vòng trong tế bào chất vi khuẩn.	D	
Kỹ thuật cấy gen là: A. Tác động làm tăng số lượng gen trong tế bào. B. Chuyển gen từ cơ thể này sang cơ thể khác cùng loài. C. Chuyển từ phân tử ADN từ tế bào này sang tế bào khác. D. Chuyển 1 đoạn của ADN từ tế bào này sang tế bào khác thông qua sử dụng plasmit hoặc virus làm thể truyền.	D	
Trong kỹ thuật cấy gen thông qua sử dụng plasmit làm thể truyền, tế bào nhận được sử dụng phổ biến là: A. Virus B. Vi khuẩn E. Coli C. Thể thực khuẩn D. Plasmit	B	
Trong kỹ thuật cấy gen thao tác đầu tiên là: A. chuyển ADN tế bào cho vào Plasmit. B. phân lập ADN. C. cắt ADN của tế bào cho và mở vòng Plasmit. D. tạo ADN tái tổ hợp.	B	
Plasmit là: A. Các bào quan trong tế bào chất của vi khuẩn B. Các bào quan trong tế bào chất của virus C. Cấu trúc chứa ADN dạng vòng trong tế bào chất của vi khuẩn D. Cấu trúc chứa ADN dạng vòng trong tế bào chất của virus	C	
Enzim được sử dụng để nối ADN tế bào cho vào Plasmit là: A. ligaza. B. restrictaza. C. pôlimeraza. D. ADN pôlimeraz.	A	

<p>Plasmid có đặc điểm:</p> <p>A. Chứa gen mang thông tin di truyền quy định 1 số tính trạng nào đó.</p> <p>B. ADN của plasmid tự nhân đôi độc lập với ADN của nhiễm sắc thể. Có khả năng sao mã và điều khiển giải mã tổng hợp prôtêin</p> <p>C. Có thể bị đột biến dưới các tác nhân lý, hoá học ở liều lượng và nồng độ thích hợp.</p> <p>D. Tất cả đều đúng.</p>	D	
<p>Kỹ thuật cấy gen là:</p> <p>A. Tác động làm tăng số lượng gen trong tế bào</p> <p>B. Tác động làm thay đổi cấu trúc trong tế bào</p> <p>C. Chuyển một đoạn ADN từ tế bào này sang tế bào khác</p> <p>D. Chuyển ADN từ NST này sang NST khác</p>	C	
<p>Trong kỹ thuật tạo dòng ADN tổ hợp thao tác được thực hiện theo trình tự sau:</p> <p>A. Phân lập ADN Cắt phân tử ADN Nối ADN cho và ADN nhận.</p> <p>B. Cắt phân tử ADN Phân lập ADN Nối ADN cho và ADN nhận.</p> <p>C. Nối ADN cho và ADN nhận Phân lập ADN Cắt phân tử ADN .</p> <p>D. Nối ADN cho và ADN nhận Cắt phân tử ADN Phân lập ADN .</p>	A	
<p>Enzim được sử dụng để cắt tách ADN trong kỹ thuật cấy gen:</p> <p>A. Restrictaza.</p> <p>B. Polimeraza.</p> <p>C. Ligaza.</p> <p>D. Reparaza.</p>	A	
<p>Kỹ thuật di truyền là:</p> <p>A. Kỹ thuật thao tác trên vật liệu di truyền(gen, ADN)</p> <p>B. Kỹ thuật thao tác làm thay đổi cấu trúc NST</p> <p>C. Kỹ thuật thao tác làm thay đổi số lượng NST</p> <p>D. Tất cả đều đúng</p>	A	
<p>AND có thể được truyền từ thể cho sang thể nhận nhờ cơ chế:</p> <p>A. truyền gen trực tiếp bằng cầu tiếp hợp ở vi khuẩn.</p> <p>B. chuyển đoạn nhiễm sắc thể.</p> <p>C. sử dụng vectơ là thể ăn khuẩn hay plasmid.</p> <p>D. chuyển đoạn gen từ tế bào cho sang tế bào nhận.</p>	C	
<p>Enzim được sử dụng để nối đoạn ADN của tế bào cho vào ADN của plasmid:</p> <p>A. Polimeraza.</p> <p>B. Izômeraza.</p> <p>C. Đêhydrôgenaza.</p> <p>D. Ligaza.</p>	D	
<p>Trong kỹ thuật cấy gen, thể truyền tải đoạn gen của tế bào cho vào tế bào nhận là:</p> <p>A. Vi khuẩn E. Coli C. Plasmid và thể thực khuẩn</p> <p>B. Plasmid D. Plasmid và E. Coli</p>	C	

ADN tái tổ hợp tạo ra trong kỹ thuật cấy gen, sau đó được đưa vào vi khuẩn E.Coli là nhằm: A. làm tăng nhanh số lượng gen mong muốn được cấy trong ADN tái tổ hợp. B. làm tăng hoạt tính của gen chứa trong ADN tái tổ hợp. C. để ADN tái tổ hợp kết hợp vào ADN vi khuẩn E.Coli. D. để kiểm tra hoạt tính của phân tử ADN tái tổ hợp.	A	
Trong công nghệ sinh học, đối tượng thường được sử dụng để sản xuất các sản phẩm sinh học: A. Virut. B. Vi khuẩn. C. Plasmit. D. Enzim.	B	
Hoocmôn Insulin được sử dụng để điều trị bệnh: A. Rối loạn hoocmôn nội tiết B. Bệnh nhiễm trùng C. Bệnh đái tháo đường D. Bệnh suy dinh dưỡng ở trẻ em	C	
Trong kỹ thuật cấy gen, ADN tái tổ hợp được tạo ra từ: A. ADN plasmit sau khi được nối thêm vào một đoạn ADN của tế bào cho. B. ADN của tế bào cho sau khi được nối thêm một đoạn ADN của thực khuẩn. C. ADN của tế bào nhận sau khi được nối thêm ADN của tế bào cho. D. ADN của tế bào cho sau khi được nối thêm vào một đoạn ADN plasmit.	A	
ADN tái kết hợp được tạo ra do: A. Đột biến gen dạng thêm cặp nuclêôtit. B. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể dạng lặp đoạn. C. Hiện tượng hoán vị gen. D. Kết hợp các đoạn ADN của tế bào loài này vào ADN của loài khác có thể rất xa nhau trong hệ thống phân loại.	D	
Việc chuyển gen tổng hợp kháng sinh từ xạ khuẩn sang vi khuẩn để sản xuất kháng sinh trên quy mô công nghiệp là do: A. Vi khuẩn dễ nuôi và có bộ gen đơn giản B. Vi khuẩn dễ nuôi và sinh sản nhanh C. Vi khuẩn dễ nuôi và mang một số gen kháng thuốc kháng sinh D. Vi khuẩn dễ nuôi và mang các gen cần thiết cho việc truyền ADN trong tiếp hợp	B	
Thành tựu hiện nay do công nghệ AND tái tổ hợp đem lại là: A. tạo nguồn nguyên liệu đa dạng và phong phú cho quá trình chọn lọc. B. hạn chế tác động của các tác nhân đột biến. C. tăng cường hiện tượng biến dị tổ hợp. D. sản xuất với số lượng lớn các sản phẩm sinh học.	D	
Phát biểu nào dưới đây về kỹ thuật ADN tái tổ hợp là không đúng. A. ADN dùng trong kỹ thuật tái tổ hợp được phân lập từ các nguồn khác nhau, có thể từ cơ thể sống hoạt tổng hợp nhân tạo. B. ADN tái tổ hợp tạo ra do kết hợp các đoạn ADN từ các tế bào, các cơ thể, các loài, có thể rất xa nhau trong hệ	C	

<p>thông phân loại.</p> <p>C. Có hàng trăm loài enzym ADN- restrictaza khác nhau có khả năng nhận biết và cắt các phân tử ADN thích hợp ở các vị trí đặc hiệu, các enzym này chỉ được phân lập từ tế bào động vật bậc cao.</p> <p>D. Các đoạn ADN được cắt ra từ 2 phân tử ADN cho và nhận sẽ nối với nhau nhờ xúc tác của enzym ADN – ligaza.</p>		
<p>Enzim được sử dụng để cắt tách đoạn ADN trong kỹ thuật cấy gen là:</p> <p>A. Restrictaza C. Ligaza B. Reparaza D. Polimeraza</p>	C	
<p>Trong công nghệ sinh học đối tượng được sử dụng làm “nhà máy” sản xuất các sản phẩm sinh học là:</p> <p>A. virus. B. vi khuẩn Escherichia coli. C. plasmit. D. enzym.</p>	B	
<p>Trong kỹ thuật cấy gen, phân tử ADN tái tổ hợp được tạo từ:</p> <p>A. ADN của tế bào cho sau khi được nối vào 1 đoạn của tế bào nhận. B. ADN của tế bào nhận sau khi nối vào 1 đoạn của tế bào cho. C. ADN plasmit sau khi được nối thêm vào 1 đoạn ADN của tế bào nhận. D. ADN plasmit sau khi được nối thêm vào 1 đoạn ADN của tế bào cho.</p>	D	
<p>Đặc điểm không đúng của plasmit là:</p> <p>A. Có khả năng tái bản độc lập C. Có thể bị đột biến B. Nằm trên NST trong nhân tế bào D. Có mang gen quy định tính trạng</p>	B	
<p>AND tái tổ hợp được tạo ra do:</p> <p>A. đột biến gen dạng thêm cặp nucleotit. B. đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể dạng lặp đoạn. C. kết hợp đoạn AND của loài này vào AND của loài khác có thể rất xa nhau trong hệ thống phân loại. D. trao đổi đoạn nhiễm sắc thể thuộc cặp tương đồng ở kì đầu phân bào 1, trong phân bào giảm nhiễm.</p>	C	
<p>Trong kỹ thuật cấy gen, các khâu được tiến hành theo trình tự:</p> <p>A. Tạo ADN tái tổ hợp → phân lập ADN → chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận. B. Phân lập ADN → tạo ADN tái tổ hợp → chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận. C. Phân lập ADN → cắt ADN tế bào cho → chuyển đoạn ADN cho vào tế bào nhận. D. Cắt ADN tế bào cho → chuyển đoạn ADN cho vào tế bào nhận → phân lập ADN.</p>	B	
<p>Ứng dụng kỹ thuật cấy gen trong việc:</p> <p>A. Sản xuất một số loại sản phẩm sinh học trên quy mô công nghiệp B. Khả năng cho ADN tái tổ hợp thông tin di truyền giữa các loài rất xa nhau trong hệ thống phân loại C. Sử dụng trong công nghệ sinh học chống ô nhiễm môi trường. D. Tất cả đều đúng</p>	D	
<p>Vi khuẩn E.coli thường được sử dụng làm vi khuẩn chủ tiếp nhận AND tái tổ hợp và sản xuất prôtêin tương ứng vì:</p> <p>A. AND mạch thẳng, vật liệu di truyền ít. B. khả năng sinh sản lớn.</p>	B	

C. không có độc tính, phổ biến ở thực vật. D. phổ biến trong sinh vật.		
Trong kỹ thuật cấy gen thông qua sử dụng plasmit làm thể truyền tế bào nhận được dùng phổ biến là (X) nhờ đặt điểm (Y) của chúng: A. (X) : E.coli, (Y) : cấu tạo đơn giản. B. (X) : virut, (Y) : cấu tạo đơn giản. C. (X) : E.coli, (Y) : sinh sản rất nhanh. D. (X) : virut, (Y) : sinh sản rất nhanh.	C	
Trong kỹ thuật cấy gen thao tác đầu tiên là: A. Tạo ADN tái tổ hợp B. Chuyển ADN tế bào cho vào tế bào nhận C. Phân lập ADN D. Cắt ADN của tế bào cho và tế bào nhận	C	
Ưu thế nổi bật của kỹ thuật di truyền là: A. sản xuất một loại protein nào đó với số lượng lớn trong một thời gian ngắn. B. gắn được các đoạn AND với các ARN tương ứng. C. khả năng cho tác tổ hợp thông tin di truyền giữa các loài rất xa nhau trong hệ thống phân loại. D. gắn được các đoạn AND với AND của các thể ăn khuẩn.	C	
Người ta đã dùng plasmit làm thể truyền để chuyển gen mã hoá hóocmôn insulin của (X) vào (Y) để sản xuất insulin với giá thành rẻ dùng điều trị: A. (X) : người; (Y) : virut. B. (X) : người; (Y) : thể thực khuẩn. C. (X) : người; (Y) : vi khuẩn E.coli. D. (X) : chuột; (Y) : virut.	c	
Trong kỹ thuật cấy gen, vi khuẩn E. Coli được sử dụng làm tế bào nhận ADN tái tổ hợp và sản xuất prôtêin tương ứng vì: A. Vật liệu di truyền ít B. Có khả năng sinh sản nhanh C. Có cấu trúc đơn giản D. Tất cả đều đúng	D	
Plasmit là AND dạng vòng có trong tế bào của : A. vi khuẩn. B. động vật. C. thực vật. D. người.	A	
Người ta dùng plasmit làm thể truyền để chuyển gen mã hóocmôn insulin của người vào vi khuẩn E.coli để sản xuất insulin với giá thành rẻ dùng để điều trị. A. Bệnh rối loạn hóocmôn nổi tiếp. B. Bệnh nhiễm trùng. C. Bệnh suy dinh dưỡng ở trẻ. D. Bệnh đái tháo đường .	D	
ADN tái tổ hợp được tạo ra trong kỹ thuật cấy gen, sau đó được đưa vào trong tế bào vi khuẩn nhằm: A. Làm tăng hoạt tính của gen chứa ADN tái tổ hợp	B	

<p>B. Làm tăng số lượng gen được cấy vào nhờ vào khả năng sinh sản nhanh của vi khuẩn</p> <p>C. Để ADN tái tổ hợp kết hợp với ADN của tế bào vi khuẩn</p> <p>D. Để kiểm tra hoạt tính của ADN tái tổ hợp</p>		
<p>Kỹ thuật cấy gen là:</p> <p>A. tác động làm tăng số lượng gen trong tế bào.</p> <p>B. tác động làm thay đổi cấu trúc gen trong tế bào.</p> <p>C. chuyển một đoạn của AND từ tế bào này sang tế bào khác.</p> <p>D. chuyển AND từ nhiễm sắc thể này sang nhiễm sắc thể khác.</p>	C	
<p>Kháng sinh được sản xuất trên quy mô công nghiệp thông qua việc cấy gen tổng hợp kháng sinh từ (X) và những chủng (Y) dễ nuôi và sinh sản nhanh.</p> <p>A. (X) : xạ khuẩn; (Y) : vi khuẩn.</p> <p>B. (X) : vi khuẩn, (Y) : xạ khuẩn.</p> <p>C. (X) : xạ khuẩn, (Y) : nấm.</p> <p>D. (X) : nấm, (Y) : xạ khuẩn.</p>	A	
<p>Trong kỹ thuật cấy gen, ADN tái tổ hợp được tạo ra từ:</p> <p>A. ADN của tế bào cho sau khi được nối vào 1 đoạn ADN của tế bào nhận</p> <p>B. ADN của tế bào nhận sau khi được nối vào 1 đoạn ADN của tế bào cho</p> <p>C. ADN của plasmit sau khi được nối thêm vào 1 đoạn ADN của tế bào nhận</p> <p>D. ADN của plasmit sau khi được nối thêm vào 1 đoạn ADN của tế bào cho</p>	D	
<p>Hoocmon insulin được sử dụng để điều trị bệnh:</p> <p>A. rối loạn hoocmon nội tiết.</p> <p>B. bệnh nhiễm trùng.</p> <p>C. bệnh đái tháo đường.</p> <p>D. bệnh suy dinh dưỡng ở trẻ.</p>	C	
<p>ADN tái tổ hợp tạo ra trong kỹ thuật cấy gen, sau đó phải được đưa vào trong tế bào vi khuẩn nhằm.</p> <p>A. Làm tăng hoạt tính của gen chứa trong ADN tái tổ hợp.</p> <p>B. Dựa vào khả năng sinh sản nhanh của E.coli để làm tăng nhanh số lượng gen mong muốn đã được cấy.</p> <p>C. Để ADN tái tổ hợp, kết hợp với ADN của vi khuẩn.</p> <p>D. Để kiểm tra hoạt động của ADN tái tổ hợp.</p>	B	
<p>Trong kỹ thuật cấy gen, Các khâu được tiến hành theo trình tự:</p> <p>A. Tạo ADN tái tổ hợp - Phân lập ADN - Chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận</p> <p>B. Phân lập ADN - Tạo ADN tái tổ hợp - Chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận</p> <p>C. Phân lập ADN - Cắt ADN của tế bào cho - Chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận</p> <p>D. Cắt ADN của tế bào cho - Chuyển ADN tái tổ hợp vào tế bào nhận - Phân lập ADN</p>	B	
<p>Đặc điểm KHÔNG đúng đối với plasmit là:</p> <p>A. có khả năng tự nhân đôi.</p> <p>B. nằm trên nhiễm sắc thể trong nhân tế bào.</p> <p>C. có thể bị đột biến.</p> <p>D. có mang gen qui định tính trạng.</p>	B	

Những thành tựu trong kỹ thuật cấy gen đã tạo cho con người những hiệu quả: A. Sản xuất trên quy mô công nghiệp, prôtêin làm tăng sinh khối và cung cấp nguồn thức ăn dự trữ cho người và các sinh vật khác. B. Sản xuất kháng sinh với số lượng nhiều và giá thành hạ ứng dụng trong điều trị bệnh. Chuyển ghép gen giữa các sinh vật khác nhau. C. Sản xuất hoocmôn được sử dụng điều hoà các hoạt động trao đổi chất cho người và các sinh vật khác. D. Tất cả đều đúng.	D	
ADN dạng vòng được tìm thấy ở những cấu trúc nào của sinh vật: A. Tế bào chất vi khuẩn B. Ty thể ở tế bào Eukaryota C. Lục lạp ở thực vật D. Đều có ở các cấu trúc trên	D	
Những chất có thể sản xuất với qui mô công nghiệp nhờ thành tựu của di truyền là: A. Insulin, interferon, kháng sinh, hoocmon sinh trưởng. B. Insulin, amilaza, lipaza, vitamin. C. Insulin, saccaraza, streptomycin, esteraza. D. Interferon, kháng thể, lipit, lipaza.	A	
Điểm giống nhau giữa ADN của nhiễm sắc thể và ADN của plasmit. A. Nằm trong tế bào chất của tế bào. B. Có thể làm thể truyền các gen từ tế bào cho đến tế bào nhận. C. Có cấu trúc chuỗi xoắn kép. D. Cấu trúc từ các đơn phân là nuclêôtit và có khả năng tự nhân đôi đúng mẫu.	D	
Để plasmit ADN tái tổ hợp dễ dàng xâm nhập qua màng tế bào E. Coli người ta dùng: A. Enzim Restrictaza B. Enzim Ligaza C. Dùng $CaCl_2$ D. Chiếu xạ	C	
Để plasmit AND tái tổ hợp dễ dàng xâm nhập qua tế bào E.coli người ta sử dụng: A. Enzim AND restrictaza. B. bóc tách màng của vi khuẩn. C. chiếu xạ. D. $CaCl_2$.	D	
Trong kỹ thuật cấy gen thường dùng vi khuẩn E.coli làm tế bào nhận vì: A. Làm tăng hoạt tính của gen trong tế bào. B. Tạo ra nhiều giống hay chủng vi khuẩn. C. Vi khuẩn E.coli sinh sản nhanh, dễ nuôi, plasmit trong chúng nhân lên rất nhanh và tổng hợp nhiều prôtêin. D. Để kiểm tra hoạt động của ADN tái tổng hợp.	C	
Dùng thể thực khuẩn Lambda làm thể truyền tải trong kỹ thuật cấy gen vì: A. Có hệ gen phụ tái bản độc lập với hệ gen chính NST B. Có hệ gen chứa một số gen không qua trọng và không liên quan đến sự tái của nó C. Có mang một số gen kháng thuốc kháng sinh và gen cần thiết cho việc truyền ADN trong tiếp hợp D. Tất cả đều đúng	B	
Tác nhân vật lí được sử dụng trong chọn giống vi sinh vật là....	b	

<p>A. tia X. B. tia phóng xạ. C. tia tử ngoại. D. sốc nhiệt.</p>		
<p>Mục đích của việc gây đột biến nhân tạo ở vật nuôi và cây trồng là : A. Tạo nguồn nguyên liệu cho chọn giống . B. Tạo các giống tăng trọng nhanh . C. Tạo các giống có khả năng sinh sản tốt . D. Tạo các đột biến có lợi .</p>	A	
<p>Các tia phóng xạ có khả năng gây ra. A. Đột biến gen. B. Đột biến số lượng nhiễm sắc thể. C. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể. D. Tất cả đều đúng.</p>	D	
<p>Gây đột biến bằng tác nhân vật lí hoá học áp dụng hạn chế ở đối tượng là A. vi sinh vật. B. cây trồng. C. động vật bậc thấp. D. gia súc, gia cầm.</p>	d	
<p>Loại hoá chất có khả năng thay cặp A - T thành cặp G - X để tạo ra đột biến gen là : A. EMS B. 5 BU C. NMU D. Cônsixin</p>	B	
<p>Tác nhân làm cho cơ chế nội cân bằng của cơ thể để tự bảo vệ không khởi động kịp, gây chấn thương trong bộ máy di truyền: A. Côsixin. B. Phóng xạ. C. Sốc nhiệt. D. Tia tử ngoại.</p>	C	
<p>Gây đột biến nhân tạo bằng tia tử ngoại thích hợp trên bộ phận nào của thực vật ? A. Hạt khô. B. Hạt phân. C. Bầu nhụy D. Cơ quan sinh dưỡng.</p>	b	
<p>Các tia phóng xạ có khả năng gây nên : A. Đột biến gen . B. Đột biến số lượng nhiễm sắc thể. C. Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể . D. Đột biến gen, đột biến nhiễm sắc thể.</p>	D	
<p>Trong chọn giống thực vật để gây đột biến nhân tạo bằng tác nhân phóng xạ, người ta chiếu xạ với cường độ và liều</p>	B	

<p>lượng thích hợp lên:</p> <p>A. Kiểu hình của cơ thể. B. Hạt khô, hạt nảy mầm hoặc đỉnh sinh trưởng của thân, cành, hạt phấn, bầu nhụy. C. Thân cành của thực vật. D. Thân, rễ của thực vật.</p>		
<p>Tác dụng của tia phóng xạ trong việc gây đột biến nhân tạo là....</p> <p>A. kìm hãm sự hình thành thoi vô sắc. B. gây rối loạn quá trình phân li của nhiễm sắc thể. C. kích thích và ion hoá nguyên tử khi xuyên qua mô sống. D. làm xuất hiện các dạng đột biến đa bội.</p>	c	
<p>Có thể sử dụng tia tử ngoại để gây đột biến ở :</p> <p>A. Hạt khô , hạt nảy mầm . B. Hạt phấn , bầu nhụy . C. Hạt phấn , vi sinh vật . D. Hạt khô , đỉnh sinh trưởng của thân và cành .</p>	C	
<p>Tia tử ngoại chỉ được dùng để gây đột biến ở vi sinh vật, bào tử, hạt phấn do:</p> <p>A. Có tác dụng gây iôn hoá. B. Có khả năng phá huỷ khi xử lý trên các đối tượng khác. C. Không gây được đột biến gen. D. Không có khả năng xuyên sâu.</p>	D	
<p>Ở thực vật để tạo các thể đa bội với những cây thu hoạch chủ yếu lấy thân, lá, rễ, người ta sử dụng tác nhân là....</p> <p>A. tia phóng xạ. B. tia tử ngoại. C. cônsixin. D. EMS.</p>	c	
<p>Cônsixin là hoá chất có hiệu quả rất cao trong việc :</p> <p>A. Gây đột biến gen . B. Gây đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể . C. Gây đột biến dị bội thể D. Gây đột biến đa bội thể</p>	D	
<p>Cônsixin khi thấm vào mô đa phân bào có tác dụng (I) dẫn đến tạo ra đột biến(II).</p> <p>A. (I) : làm đứt ADN; (II) : gen. B. (I) : mất cặp nuclêôtit; (II) : gen. C. (I) : ngăn cản hình thành thoi vô sắc; (II) : đa bội thể. D. (I) : làm đứt nhiễm sắc thể; (II) : cấu trúc nhiễm sắc thể.</p>	C	
<p>Hoá chất 5 - BU khi thấm vào tế bào có tác dụng....</p> <p>A. thay cặp A - T thành cặp G - X. B. mất cặp nuclêôtit đầu tiên. C. thay cặp nuclêôtit ở giữa đoạn gen. D. đảo vị trí cặp nuclêôtit ở bộ ba kết thúc.</p>	a	

<p>Phương pháp gây đột biến nhân tạo trong chọn giống động vật được sử dụng rất hạn chế vì :</p> <p>A. Động vật bậc cao ít bị phát sinh đột biến . B. Không thể gây đột biến nhân tạo trên động vật bậc cao. C. Cơ quan sinh sản nằm sâu trong cơ thể và chúng rất nhạy cảm , dễ bị chết khi chịu tác động của các tác nhân lý hoá . D. Thường tạo ra các đột biến có hại .</p>	C	
<p>Loại hoá chất có tác dụng làm thay cặp nuclêôtit tạo ra đột biến gen.</p> <p>A. 5 – Brôm uraxin (5 – BU). B. Êtylmêtal sunphônat (EMS). C. Cônixin. D. 5 – Brôm uraxin (5 – BU) và êtylmêtal sunphônat (EMS).</p>	D	
<p>Việc tạo được chủng Penicilium có hoạt tính gấp 200 lần dạng ban đầu là kết quả của phương pháp....</p> <p>A. sử dụng nhiều tác nhân gây đột biến. B. gây đột biến và chọn lọc thể hệ thứ nhất. C. lai các giống vi sinh vật rồi chọn lọc. D. gây đột biến và chọn lọc bậc thang.</p>	d	
<p>Điều nào sau đây không đúng khi nói về cơ chế tác động của các tác nhân gây đột biến :</p> <p>A. Các loại tia phóng xạ gây kích thích và ion hoá các nguyên tử khi chúng đi xuyên qua các mô sống . B. Tia tử ngoại gây kích thích nhưng không gây ion hoá các nguyên tử khi chúng đi xuyên qua các mô sống . C. Một số loại hoá chất gây đột biến gen khi thâm vào tế bào sẽ thay thế ngay một cặp nuclêôtit trong ADN gây đột biến gen. D. Cônixin khi thâm vào mô đang phân bào sẽ cản trở sự hình thành thoi vô sắc làm cho nhiễm sắc thể không phân li.</p>	C	
<p>Trên thực tế việc gây đột biến nhân tạo để tạo và chọn giống thường không có hiệu quả đối với động vật bậc cao vì.</p> <p>A. Động vật bậc cao ít phát sinh đột biến do các tác nhân lí, hóa học. B. Động vật bậc cao dễ thích nghi với tác nhân lí, hoá học. C. Động vật có tính nhạy cảm nhanh. D. Cơ quan sinh sản nằm sâu trong cơ thể. Động vật bậc cao có tính nhạy cảm mạnh và dễ bị chết.</p>	D	
<p>Khi tiến hành tự thụ phấn bắt buộc ở cây giao phấn thể hệ sau xuất hiện hiện tượng.....</p> <p>A. sinh trưởng nhanh, phát triển mạnh B. tăng khả năng chống chịu với môi trường C. sinh trưởng phát triển chậm bộc lộ tính trạng xấu D. xuất hiện nhiều kiểu gen, kiểu hình khác nhau</p>	C	
<p>Tự thụ phấn là hiện tượng thụ phấn xảy ra giữa:</p> <p>A/ Hoa đực và hoa cái của hai cây khác nhau nhưng có kiểu gen giống nhau. B/ Hoa đực và hoa cái của các cây khác nhau nhưng mang kiểu gen giống nhau. C/ Hoa đực và hoa cái trên cùng một cây. D/ Cả A và B đúng.</p>	C	
<p>Giao phối cận huyết và tự thụ phấn bắt buộc dẫn đến hiện tượng thoái hoá là do...</p> <p>A. xảy ra hiện tượng đột biến gen B. các gen lặn gây hại bị gen trội lấn át trong kiểu gen dị hợp</p>	C	

C. các thể đồng hợp tăng, trong đó các gen lặn gây hại biểu hiện thành kiểu hình D. tập trung các gen trội có hại ở thể hệ sau		
Hai phương pháp chọn lọc được sử dụng trong chọn giống là: A/ Chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo. B/ Chọn lọc chủ định và chọn lọc tự phát. C/ Chọn lọc quy mô nhỏ và chọn lọc quy mô lớn. D/ Chọn lọc cá thể và chọn lọc hàng loạt.	D	
Ưu thế lai được biểu hiện rõ nhất trong phép lai nào sau đây? A. Lai khác thứ B. Lai khác dòng C. Lai khác loài D. Lai cải tiến.	B	
Con La là con lai giữa: A/ Ngựa cái và Lừa đực. B/ Ngựa đực và Lừa cái. C/ Ngựa cái và cừu đực. D/ Ngựa đực và cừu cái.	A	
Lai xa là hiện tượng..... A. lai khác giống B. lai khác thứ C. lai khác loài D. lai khác dòng	C	
Phương pháp nào dưới đây không được sử dụng trong chọn giống cây trồng? A/ Lai giữa loài cây trồng và loài hoang dại. B/ Lai hữu tính kết hợp với đột biến thực nghiệm. C/ Thụ tinh nhân tạo cá thể đực giống đầu dòng quý. D/ Tạo ưu thế lai.	C	
Có 4 dòng được ký hiệu A, B, C, D - Người ta thực hiện phép lai..... Dòng A x Dòng B -> Dòng E Dòng C x Dòng D -> Dòng F Dòng E x Dòng F -> Dòng H Sơ đồ trên thể hiện phép lai nào ? A. Lai khác thứ B. Lai cải tiến C. Lai khác dòng đơn D. Lai khác dòng kép	D	
Lai xa là hình thức:	D	

A/ Lai khác dòng. C/ Lai khác giống.	B/ Lai khác thứ. D/ Lai khác loài.		
Trong kỹ thuật lai tế bào, tế bào trần là.....		D	
A. tế bào sinh dục được lấy ra khỏi cơ quan sinh dục B. tế bào sinh dưỡng được lấy ra khỏi tổ chức sinh dưỡng. C. tế bào sinh dưỡng khác loài kết hợp thành tế bào lai. D. các tế bào đã xử lý hoá chất làm tan màng tế bào			
Để khắc phục hiện tượng bất thụ ở cơ thể lai xa ở động vật người ta sử dụng phương pháp:		D	
A/ Gây đột biến đa bội. C/ Gây đột biến gen.			
B/ Tự giao. D/ Không có phương pháp khắc phục.			
Để tăng tỷ lệ kết hợp hai tế bào thành tế bào lai người ta đưa vào môi trường.....		D	
A. virut Xendê đã làm giảm hoạt tính B. keo hữu cơ polyetylen glycol C. xung điện cao áp D. một trong các biện pháp trên			
Giao phối gần hoặc tự thụ phấn lặp lại nhiều lần sẽ dẫn đến hiện tượng thoái hóa giống do:		B	
A/ Các gen lặn đột biến có hại bị các gen trội át chế trong kiểu gen dị hợp. B/ Các gen lặn đột biến có hại biểu hiện thành kiểu hình do tăng cường thể đồng hợp. C/ Tập trung các gen trội có hại ở thế hệ sau. D/ Dẫn đến hiện tượng đột biến gen.			
Để kích thích tế bào lai phát triển thành cây lai trong phương pháp lai tế bào người ta sử dụng....		D	
A. virut Xendê đã làm giảm hoạt tính B. keo hữu cơ polietylen glycol C. xung điện cao áp D. hoocmôn thích hợp			
Phương pháp chọn giống chủ yếu đối với vi sinh vật là:		B	
A/ Lai hữu tính. C/ Lai giống.			
B/ Gây đột biến nhân tạo và chọn lọc. D/ Tạp giao.			
Nhược điểm nào sau đây KHÔNG phải là của chọn lọc hàng loạt		D	
A. không kiểm tra được kiểu gen của cá thể B. chỉ đạt hiệu quả với tính trạng có hệ số di truyền cao C. mất nhiều thời gian D. phải theo dõi chặt chẽ, công phu			
Phát triển của ngành nào dưới đây đã có tác động sâu sắc, làm cơ sở đưa khoa học chọn giống lên một trình độ mới:		D	
A/ Kỹ thuật di truyền. B/ Di truyền học.			

C/ Công nghệ sinh học.	D/ Cả A, B và C.		
Để có thể chọn ra phương pháp chọn lọc thích hợp cần phải dựa vào....			
A. hệ số di truyền B. hệ số đột biến C. hệ số biến dị D. hệ số nhân giống		A	
Để xác định một tính trạng nào đó do gen trong nhân hay gen trong tế bào chất quy định, người ta sử dụng phương pháp:			
A/ Lai xa. B/ Lai gần. C/ Lai thuận nghịch. D/ Lai phân tích.		C	
Phương pháp lai nào sau đây được xem là giao phối cận huyết ?			
A. lai giữa các vật nuôi cùng bố mẹ B. tự thụ phấn bắt buộc ở cây trồng C. lai ngẫu nhiên các vật nuôi khác nhau D. lai ngẫu nhiên các cây trồng khác nhau		A	
Ở thực vật để duy trì và củng cố ưu thế lai thì người ta sử dụng phương pháp:			
A/ Cho F ₁ lai với cơ thể bố hoặc mẹ. B/ Cho F ₁ tự thụ phấn. C/ Sử dụng hình thức sinh sản sinh dưỡng. D/ Sử dụng hình thức lai hữu tính giữa các cá thể F ₁ .		C	
Lai xa được sử dụng phổ biến trong....			
A. chọn giống vi sinh vật B. chọn giống cây trồng C. chọn giống vật nuôi D. chọn giống vật nuôi và cây trồng		B	
Phương pháp lai kinh tế có ý nghĩa....			
A. tận dụng ưu thế lai trong sản xuất B. tạo ra các dòng thuần để làm giống C. củng cố một tính trạng nào đó. D. cải tiến một giống nào đó.		A	
Theo "Thuyết về tác dụng cộng gộp của các gen trội có lợi" thì ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở kiểu gen nào:			
A/ AABBdd B/ AAAbDD C/ aaBBDD D/ AaBbDd		D	

<p>Theo giả thuyết về tác dụng cộng gộp các gen trội có lợi thì ưu thế lai biểu hiện rõ nhất ở kiểu gen nào ? A. AABBdd B. AAbbDD C. aabbdd D. AaBbDd</p>	D	
<p>Trong lai kinh tế, con lai F₁: A/ Cho giao phối với nhau. B/ Đưa vào sản xuất. C/ Giao phối trở lại với bố hoặc mẹ. D/ Giao phối với một cá thể bất kỳ.</p>	B	
<p>Sự tương tác giữa hai alen khác nhau về mặt chức phận của cùng một lôcut dẫn đến hiệu quả bổ trợ mở rộng phạm vi biểu hiện kiểu hình là nội dung giải thích của..... A. giả thuyết về trạng thái dị hợp B. giả thuyết về tác dụng cộng gộp các gen trội có lợi C. giả thuyết về tương tác át chế các gen không alen D. giả thuyết siêu trội</p>	D	
<p>Hệ số di truyền là: A/ Tỷ số giữa biến dị kiểu gen và biến dị kiểu hình được tính bằng tỉ lệ phần trăm hoặc số thập phân. B/ Tỷ số giữa biến dị kiểu hình và biến dị kiểu gen được tính bằng tỉ lệ phần trăm hoặc số thập phân. C/ Hiệu số giữa biến dị kiểu gen và biến dị kiểu hình được tính bằng tỉ lệ phần trăm hoặc số thập phân. D/ Hiệu số giữa biến dị kiểu gen và biến dị kiểu hình được tính bằng tỉ lệ phần trăm hoặc số thập phân.</p>	A	
<p>Cơ thể lai có biểu hiện ưu thế lai rõ nhất ở phép lai nào sau đây ? A. AABBDD x AABBDD B. AABBdd x aabbDD C. AaBbDd x AaBbDd D. AaBbDd x aabbdd</p>	B	
<p>Chọn lọc cá thể một lần được áp dụng cho: A/ Cây tự thụ phấn. B/ Cây giao phấn. C/ Cây nhân giống vô tính và cây tự thụ phấn. D/ Cả A và B.</p>	C	
<p>Hiện tượng bất thụ ở cơ thể lai xa xảy ra là do..... A. bộ NST 2 loài khác nhau gây trở ngại quá trình phát sinh giao tử. B. không xảy ra sự thụ tinh giữa giao tử đực và giao tử cái C. khu kỳ sinh sản khác nhau D. bộ máy sinh dục không phù hợp</p>	A	
<p>Ở các cây giao phấn, nguyên nhân nào sau đây dẫn đến thoái hóa giống? A/ Tạp giao. B/ Tự thụ phấn.</p>	B	

C/ Giao phối.	D/ Giao phối cận huyết		
Để khắc phục hiện tượng bất thụ ở cơ thể lai xa của thực vật, người ta sử dụng phương pháp.....		D	
<ul style="list-style-type: none"> A. thụ phấn nhân tạo B. gây đột biến gen C. gây đột biến dị bội D. gây đột biến đa bội 			
Hiện tượng nào sau đây không xuất hiện khi cho vật nuôi giao phối cận huyết?		B	
<ul style="list-style-type: none"> A/ Sức sinh sản của con lai giảm. B/ Con cháu lớn nhanh hơn so với bố mẹ. C/ Xuất hiện quái thai, dị hình. D/ Tạo ra nhiều kiểu gen đồng hợp trong quần thể. 			
Công trình của G.D.Cacpêsenkô tạo ra dạng lai tứ bội 2 loài.....		C	
<ul style="list-style-type: none"> A. khoai tây và cà chua B. khoai tây trồng và khoai tây dại C. cải củ và cải bắp D. hai loài thuộc lá khác nhau 			
Kết quả dẫn đến về mặt di truyền khi cho giao phối cận huyết hay tự thụ phấn là:		C	
<ul style="list-style-type: none"> A/ Sự đa dạng về kiểu gen. B/ Tăng tần số đột biến gen. C/ Giảm tỉ lệ thể dị hợp trong quần thể. D/ Làm tăng số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào. 			
Trong phương pháp lai cải tiến giống vật nuôi ở nước ta người ta thường sử dụng...		A	
<ul style="list-style-type: none"> A. lai giữa giống đực tốt nhất nhập nội với giống cái tốt nhất địa phương. B. lai giữa giống cái tốt nhất nhập nội với giống đực tốt nhất địa phương. C. lai giữa các giống đực, cái tốt nhất ở các địa phương khác nhau D. lai giữa các giống đực, cái tốt nhất của địa phương. 			
Ưu thế lai biểu hiện rõ nhất thông qua:		B	
<ul style="list-style-type: none"> A/ Lai gần. B/ Lai khác dòng. C/ Lai các cơ thể khác bố mẹ với nhau. D/ Lai khác loài. 			
Theo giả thuyết siêu trội, ưu thế lai thể hiện ở F1 được biểu hiện là.....		B	
<ul style="list-style-type: none"> A. Aa < AA > aa B. AA < Aa > aa C. AA < aa < Aa D. aa < Aa < AA 			
Phép lai nào sau đây biểu hiện ưu thế lai cao nhất?		B	

<p>A/ AABbDD x AaBBDD B/ AAbbdd x aaBBDD C/ AaBbDd x aabbdd D/ aaBBDD x aaBBDD</p>		
<p>Nguyên tắc để khắc phục hiện tượng bất thụ ở cơ thể lai xa về mặt di truyền là... A. làm cho mỗi NST đều có 1 NST tương đồng B. làm thay đổi số lượng NST C. làm thay đổi cấu trúc NST D. làm thay đổi cách sắp xếp gen trên NST</p>	A	
<p>Ở Việt Nam, người ta dùng bò Sind lai với bò vàng Việt Nam tạo ra bò lai Sind để: A/ Cải tạo tầm vóc bò vàng Việt Nam. B/ Cải tạo hàm lượng bơ trong sữa. C/ Cải tạo năng suất sữa. D/ Cải tạo chất lượng thịt.</p>	A	
<p>Trong quá trình trồng trọt người nông dân nhận thấy: Sau vài thế hệ thì từ giống cấp I không còn độ đồng đều cao, sức chống chịu giảm, năng suất giảm thì hiện tượng đó là.. A. hiện tượng thoái hoá giống. B. hiện tượng ưu thế lai C. hiện tượng phân tính của lai khác thứ D. hiện tượng bất thụ ở lai xa.</p>	A	
<p>Cơ sở di truyền học của luật hôn nhân gia đình: Cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống gần gũi trong vòng 4 đời là: A/ Gen trội có hại có điều kiện át chế sự biểu hiện của gen lặn bình thường ở trạng thái dị hợp. B/ Gen lặn có hại có điều kiện xuất hiện ở trạng thái đồng hợp gây ra những bất thường về kiểu hình. C/ Ở thế hệ sau xuất hiện hiện tượng ưu thế lai. D/ Thế hệ sau xuất hiện các biểu hiện bất thường về trí tuệ.</p>	B	
<p>Điều nào dưới đây KHÔNG phải là điều khó khăn gặp phải khi giao phối ở động vật khác loài... A. hệ thống phản xạ sinh dục khác nhau B. bộ máy sinh dục không phù hợp C. tinh trùng khác loài thường bị chết trong đường sinh dục con cái D. bộ NST hai loài khác nhau gây trở ngại quá trình phát sinh giao tử</p>	D	
<p>Phương pháp nhân giống thuần chủng ở vật nuôi sử dụng trong trường hợp: A/ Hạn chế hiện tượng thoái hóa giống. B/ Cần được phát hiện gen xấu để loại bỏ. C/ Cần giữ lại phẩm chất quý của giống, tạo ra độ đồng đều về kiểu gen của phẩm giống. D/ Tạo ra các cá thể có mức độ dị hợp tử cao, sử dụng ưu thế lai.</p>	C	
<p>Điều nào sau đây là KHÔNG phù hợp. Khi chọn giống người ta sử dụng phương pháp giao phối cận huyết và tự thụ phấn bắt buộc để..... A. củng cố một tính trạng quý B. tạo ra dòng thuần để tạo ưu thế lai</p>	D	



C. kiểm tra đánh giá kiểu gen từng dòng thuần D. tạo ra các biến dị làm nguyên liệu cho chọn giống		
Nhược điểm nào dưới đây không phải của chọn lọc hàng loạt: A/ Việc tích lũy các biến dị có lợi thường lâu có kết quả. B/ Chỉ đạt hiệu quả đối với những tính trạng có hệ số di truyền cao. C/ Do căn cứ trên cả kiểu gen và kiểu hình nên phải theo dõi chặt chẽ và công phu. D/ Không kiểm tra được kiểu gen của cá thể.	C	
Tính trạng có hệ số di truyền cao là loại tính trạng..... A. sự biểu hiện của kiểu hình ít phụ thuộc vào các yếu tố môi trường. B. sự biểu hiện kiểu hình ít phụ thuộc vào kiểu gen C. có năng suất cao, ổn định D. dễ thích ứng ở các môi trường sống khác nhau.	A	
Việc sử dụng nguồn gen của cây hoang dại đem lại lợi ích cho việc tạo giống mới là: A/ Tạo được các giống ngắn ngày. B/ Tạo ra các giống có năng suất cao. C/ Tạo giống có hàm lượng prôtêin cao. D/ Tạo ra các giống có tính chống chịu cao.	D	
Cho thông tin sau: 1. Chọn các đối tượng thích hợp 2. Kiểm tra được giống đời sau 3. Chọn lọc 1 lần hay nhiều lần 4. Đánh giá các dòng 5. Thu hoạch chung 6. Dựa vào kiểu hình 7. Hiệu quả chọn lọc thấp 8. Sử dụng ở các tính trạng có hệ số di truyền thấp Chọn lọc hàng loạt là: A. 1, 3, 5, 6, 7 B. 1, 3, 4, 6, 7 C. 1, 2, 3, 4, 5 D. 1, 2, 4, 6, 8	A	
Trong kỹ thuật lai tế bào, các tế bào trần là: A/ Các tế bào khác loài đã hòa nhập để trở thành tế bào lai. B/ Các tế bào đã được xử lý hóa chất để làm tan màng tế bào. C/ Các tế bào soma tự do được tách ra khỏi tổ chức sinh dưỡng. C/ Các tế bào sinh dục tự do được lấy ra khỏi cơ quan sinh dục.	B	
Trong một quần thể tự thụ phấn, thế hệ ban đầu đều có kiểu gen dị hợp một cặp gen thì tỷ lệ cây dị hợp ở thế hệ F3 là bao nhiêu ? A. 12,5% B. 25% C. 5% D. 75%	A	
Để tạo được ưu thế lai, khâu quan trọng nhất là:	C	



C. nghiên cứu di truyền phân tử.	D. phân tích giao tử.		
Một số tính trạng trội ở người như: A. da đen, tóc quăn, lông mi ngắn, mũi thẳng. B. da trắng, tóc thẳng, môi dày, mũi thẳng. C. da đen, tóc quăn, môi dày, lông mi dài, mũi cong. D. da trắng, lông mi dài, mũi thẳng.		C	
Một số bệnh tật ở người có liên kết giới tính là: A. máu khó đông, mù màu, dính ngón tay 2 và 3. B. máu khó đông, hội chứng Đào, bạch tạng. C. mù màu, câm điếc bẩm sinh, bạch tạng. D. điếc di truyền, dính ngón tay 2 và 3.		A	
Kết quả quan trọng nhất thu được từ phép lai phân tích di truyền tế bào là: A. xác định được số lượng nhiễm sắc thể đặc trưng ở người. B. xác định được số lượng gen trong tế bào. C. xác định được thời gian của các đợt nhân đôi nhiễm sắc thể. D. xác định được nhiều dị tật liên quan đến đột biến cấu trúc và số lượng nhiễm sắc thể		D	
Việc so sánh các trẻ đồng sinh cùng trứng với trẻ đồng sinh khác trứng có cùng môi trường sống, có tác dụng: A. giúp các trẻ phát triển tâm lí phù hợp với nhau. B. tạo cơ sở để qua đó bồi dưỡng cho thể chất các trẻ bình thường. C. phát hiện các bệnh lý di truyền của các trẻ để có biện pháp điều trị. D. Xác định vai trò của di truyền trong sự phát triển các tính trạng.		D	
Sự kết hôn giữa người nữ bình thường mang gen mù màu và người nam bình thường thì con của họ sinh ra sẽ có kết quả là: A. Tất cả con gái họ bình thường. B. Tất cả con trai họ bình thường. C. Tất cả con họ bình thường. D. Con họ có tỉ lệ: 3 gái bình thường: 1 nam mù màu.		A	

Trong nghiên cứu di truyền người phương pháp di truyền tế bào là phương pháp: A. sử dụng kỹ thuật AND tái tổ hợp để nghiên cứu cấu trúc của gen. B. nghiên cứu trẻ đồng sinh đực sinh ra từ cùng một trứng hay khác trứng. C. phân tích tế bào học bộ nhiễm sắc thể của người để đánh giá về số lượng và cấu trúc của các nhiễm sắc thể. D. tìm hiểu cơ chế hoạt động của một gen qua quá trình sao mã và tổng hợp protein do gen đó qui định.	C	
Phương pháp nhuộm phân hoá nhiễm sắc thể KHÔNG cho phép đánh giá trường hợp: A. đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể dạng đảo đoạn. B. đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể dạng chuyển đoạn. C. thể một nhiễm. D. đột biến gen.	D	
Bệnh thường tìm gặp ở nam, ít thấy ở nữ là: A. bệnh dính ngón tay thứ 2 và 3; bệnh máu khó đông. B. bệnh máu khó đông; bệnh bạch tạng. C. bệnh bạch tạng; bệnh mù màu. D. bệnh mù màu; bệnh máu khó đông.	D	
Tính trạng được chi phối bởi hiện tượng di truyền thẳng là: A. bệnh teo cơ ở người. B. bệnh có túm lông ở tai người. C. bệnh máu khó đông ở người. D. bệnh bạch tạng ở người.	B	
Trong phương pháp di truyền người, phương pháp di truyền tế bào được thực hiện với đối tượng khảo sát chủ yếu là: A. tế bào bạch cầu nuôi cấy. B. tế bào da người nuôi cấy. C. tế bào niêm mạc nuôi cấy. D. tế bào hồng cầu nuôi cấy.	A	

<p>Kỹ thuật AND tái tổ hợp được ứng dụng trong:</p> <p>A. phương pháp phá hệ. B. phương pháp di truyền tế bào. C. phương pháp di truyền phân tử. D. phương pháp nghiên cứu trẻ đồng sinh.</p>	C	
<p>Với 1 gen gồm 2 alen nằm trên nhiễm sắc thể X, số kiểu gen có thể xuất hiện trong loài là:</p> <p>A. 3. B. 4 C. 5 D. 6</p>	C	<p>Lời giải: + Giả sử 2 alen nằm trên NST X là M và m thì:</p> <p>+ Nam có các kiểu gen: X^MY, X^mY + Nữ có các kiểu gen: X^MX^M, X^MX^m hoặc X^mX^m</p>
<p>Ở người bệnh mù màu do gen lặn m nằm trên NST X quy định, alen trội M quy định nhìn màu bình thường. Kiểu gen quy định nhìn màu bình thường có thể có ở người là:</p> <p>A. X^MX^M; X^MY B. X^MX^m; X^MY C. X^MX^M; X^MX^m; X^MY D. X^MX^m; X^mY</p>	C	
<p>Căn cứ vào phả hệ sau đây của một dòng họ trong ba thế hệ về một loại bệnh:</p> <p>Đặc điểm di truyền của bệnh là:</p> <p>A. Di truyền gen trội nhiễm sắc thể (NST) thường. B. Di truyền gen lặn nhiễm sắc thể (NST) thường. C. Di truyền gen lặn, gen nằm trên NST X. D. A, B và C đều có thể đúng.</p>	D	
<p>Di truyền chéo xảy ra khi tính trạng được qui định bởi:</p> <p>A. gen trội nằm trên nhiễm sắc thể X. B. gen trội nằm trên nhiễm sắc thể Y. C. gen lặn nằm trên nhiễm sắc thể X. D. gen lặn nằm trên nhiễm sắc thể Y.</p>	C	<p>- Lời giải: Bố mang gen lặn nằm trên X sẽ truyền gen lại cho con gái; đến lượt mình con gái lại truyền gen cho cháu ngoại trai.</p>
<p>Với X^M: Bình thường, X^m: Mù màu. Bố mẹ bình thường sinh được đứa con trai bị mù màu. Kiểu gen của bố và mẹ là:</p> <p>A. Bố: X^MY, mẹ: X^MX^M B. Bố: X^mY, mẹ: X^MX^m C. Bố: X^MY, mẹ: X^MX^M D. Bố: X^MY, mẹ: X^MX^m</p>	D	
<p>Căn cứ vào phả hệ sau đây của một dòng họ trong ba thế hệ về một loại bệnh:</p> <p>Nếu bệnh do đột biến gen lặn nằm trên NST thường thì kiểu gen của người thứ 2 ở thế hệ (I), 1 và 5 trong thế hệ II có thể như thế nào? với alen A là gen bình thường. a là gen bệnh.</p>	c	<p>Kiểu gen (I)2 là Aa vì KG của người bố (I)1 là aa mà sinh con ra có cả nam và nữ đều bị bệnh. Kiểu gen (II)1 là : Aa hoặc AA vì người bố (II) 2 bị bệnh có KG là aa, con của họ đều bình thường.</p>

<p>A.(I)2: AA, (II)1: Aa, 5: AA B. (I)2: Aa, (II)1: AA, 5: Aa C.(I)2: Aa, (II)1: Aa hoặc AA, 5: Aa D.(I)2: Aa, (II)1: Aa, 5: AA.</p>		<p>Kiểu gen của (II)5 là Aa vì người mẹ (II)4 bị bệnh có KG aa, con của họ có đứa bình thường và có đứa bị bệnh.</p>
<p>Một người đàn ông mang nhóm máu A và một người phụ nữ mang nhóm máu B có thể có các con với kiểu hình nào? A. chỉ máu A hoặc máu B. B. máu AB hoặc máu O. C. máu A, B, AB hoặc O. D. máu A, B hoặc O.</p>	C	<p>- Lời giải: Bố máu A có thể có kiểu gen $I^A I^A$ hoặc $I^A I^O$ Mẹ máu B có thể có kiểu gen $I^B I^B$ hoặc $I^B I^O$ Nếu bố có kiểu gen $I^A I^O$ và mẹ có kiểu gen $I^B I^O$ thì có thể sinh các con mang máu máu A, B, AB hoặc O.</p>
<p>Với X^H: Bình thường, X^h: máu khó đông. Sinh được đứa con gái bị bệnh bị máu khó đông. Kiểu gen của bố và mẹ là: A. Bố: $X^h Y$, mẹ: $X^H X^H$ B. Bố: $X^H Y$, mẹ: $X^h X^h$ C. Bố: $X^h Y$, mẹ: $X^H X^h$ D. Bố: $X^H Y$, mẹ: $X^H X^h$</p>	C	
<p>Căn cứ vào phả hệ sau đây của một dòng họ trong ba thế hệ về một loại bệnh: Nếu bệnh do đột biến gen lặn nằm trên NST giới tính X thì kiểu gen của người thứ 3 thế hệ II, người thứ 1 và 5 thế hệ III phải là:(với A là gen bình thường, a là gen bệnh). A.(II)3: $X^a X^a$, (III)1: $X^a Y$, 5: $X^A X^a$. B.(II)3: $X^A X^a$, (III)1: $X^A Y$, 5: $X^a X^a$. C.(II)3: $X^A X^A$, (III)1: $X^A Y$, 5: $X^A X^a$. D.(II)3: $X^A X^a$, (III)1: $X^A Y$, 5: $X^A X^a$.</p>	D	<p>Người thứ 3 bình thường ở thế hệ II có KG là $X^A X^a$ vì bố bị bệnh (I)1 có kiểu gen $X^a Y$, mẹ bình thường sinh con ra cả gái và trai đều có đứa bị bệnh. Người (III)1 có kiểu gen là $X^A Y$ vì bố bị bệnh có KG $X^a Y$, mẹ bình thường sinh con ra đều không bị bệnh. Người (III)5 có kiểu gen là $X^A X^a$ vì mẹ bị bệnh có kiểu gen $X^a X^a$, bố bình thường có KG $X^A Y$ sinh con ra toàn nam bị bệnh.</p>
<p>Ở người gen h qui định máu khó đông. H qui định máu đông bình thường, các gen nói trên đều nằm trên nhiễm sắc thể X. (I) X. Bố và mẹ 1 bị bệnh, 2 bình thường, 3 bình thường sinh được 4 người con, trong đó có người con trai bị máu khó đông, số con gái máu đông bình thường. Con gái của họ có kiểu gen là: A. $X^H X^H$ và $X^H X^h$ B. $X^H X^H$ và $X^H X^h$ C. $X^H X^H$ và $X^H X^h$ D. $X^H X^h$</p>	A	<p>Lời giải: Do mẹ có kiểu hình bình thường, sinh được con trai máu khó đông, kiểu gen ($X^h Y$) nên người mẹ phải có kiểu gen $X^H X^h$. Bố có kiểu hình bình thường có kiểu gen $X^H Y$. Nên con gái sinh từ cặp vợ chồng này có kiểu gen $X^H X^H$ nếu nhận giao tử X^H từ mẹ hoặc có kiểu gen $X^H X^h$ nếu nhận giao tử X^h từ mẹ. Căn cứ vào phả hệ sau đây của một dòng họ trong 3 thế hệ về một loại bệnh để trả lời các câu hỏi từ thứ 4 đến thứ 6.</p>
<p>Với X^H: Bình thường, X^h: máu khó đông. Để sinh được con gái, con trai đảm bảo không bị bệnh bị máu khó đông. Kiểu gen của bố và mẹ là: A. Bố: $X^h Y$, mẹ: $X^H X^H$</p>	A	

<p>B. Bô: X^HY, mẹ: X^hX^h C. Bô: X^hY, mẹ: X^HX^h D. Bô: X^HY, mẹ: X^HX^h</p>		
<p>Căn cứ vào phả hệ sau đây của một dòng họ trong ba thế hệ về một loại bệnh:</p> <p>Nếu bệnh do đột biến gen lặn nằm trên NST giới tính X thì người con gái 2 ở thế hệ III lấy chồng hoàn toàn bình thường, khả năng sinh con mắc bệnh là bao nhiêu?</p> <p>A.50% B.25% C.75% D.20%</p>	B	<p>Lời giải: : Vì người con gái này có khả năng có KG X^AX^a nên khi lấy chồng bình thường thì khả năng sinh con trai mắc bệnh là 25%.</p>
<p>Nếu bệnh do đột biến gen lặn nằm trên nhiễm sắc thể thường thì kiểu gen của người thứ 2 , 4 và 8 có thể như thế nào, với allen A là gen bình thường, a là gen bệnh.</p> <p>A. 2: AA; 4: Aa; 8: AA. B. 2: Aa; 4: AA; 8: Aa. C. 2: Aa; 4: Aa hoặc AA; 8: Aa. D. 2: Aa; 4: Aa; 8: AA.</p>	C	<p>- Lời giải: Người nữ (2) có kiểu hình bình thường nhưng do có sinh con 5 bị bệnh (aa) nên phải có kiểu gen Aa. Người nữ 4 kiểu hình bình thường nên có kiểu gen AA hoặc Aa. Người nam 8 kiểu hình bình thường nhưng do có sinh con 11 bị bệnh (aa) nên phải có kiểu gen Aa.</p>
<p>Với X^M: Bình thường, X^m: mù màu. Bố mẹ sinh được các con, có con gái và con trai bình thường, có con gái, con trai mù màu. Kiểu gen của bố và mẹ là:</p> <p>A. Bô: X^MY, mẹ: X^MX^m B. Bô: X^MY, mẹ: X^mX^m C. Bô: X^mY, mẹ: X^MX^m D. Bô: X^mY, mẹ: X^MX^M</p>	C	
<p>Căn cứ vào phả hệ sau đây của một dòng họ trong ba thế hệ về một loại bệnh:</p> <p>Không biểu hiện bệnh : </p> <p>Biểu hiện bệnh : </p> <p>Đặc điểm di truyền của bệnh trên sơ đồ trên là :</p> <p>A.Di truyền gen trội nhiễm sắc thể (NST) thường. B.Di truyền gen lặn nhiễm sắc thể (NST) thường. C.Di truyền gen lặn, gen nằm trên NST X. D.A,B và C đều có thể đúng.</p>	C	<p>Lời giải :- P bình thường mà F_1 biểu hiện bệnh chứng tỏ bệnh do gen lặn quy định - Bệnh xuất hiện chủ yếu ở nam, chứng tỏ bệnh này có liên quan đến giới tính, gen gây bệnh nằm trên NST X, không có gen(alen) tương ứng trên Y</p>
<p>Đặc điểm di truyền của bệnh là:</p> <p>A. di truyền gen trội nằm trên nhiễm sắc thể thường. B. di truyền gen lặn nằm trên nhiễm sắc thể Y. C. di truyền gen trội nằm trên nhiễm sắc thể X.</p>	A	<p>- Nếu bệnh do gen trội nằm trên nhiễm sắc thể thường: Qui ước: A: gây bệnh; a: không gây bệnh Nên các cá thể 2, 4, 6, 8, 9, 10, 13 bình thường phải có</p>

D. di truyền gen trội nằm trên nhiễm sắc thể Y.		kiểu gen: aa. Để sinh con (6) bình thường (aa) thì bố (1) bệnh phải có kiểu gen Aa. Suy ra các con 5, 7 phải có kiểu gen Aa. Cặp vợ chồng 4 kiểu gen aa và 5 kiểu gen Aa có thể sinh con 9, 10 kiểu gen aa. Cặp vợ chồng 7 kiểu gen Aa và 8 kiểu gen aa có thể sinh các con 11, 12 kiểu gen Aa và 13 kiểu gen aa. Các trường hợp khác không cho kết quả phù hợp.
Với X^M : Bình thường, X^m : mù màu. Bố mẹ đều có kiểu hình nhìn màu bình thường, sinh được con gái nhìn màu bình thường và con trai mù màu. Đưa con gái lớn lên lấy chồng không bị bệnh mù màu thì xác suất để xuất hiện đứa trẻ bị mù màu ở thế hệ tiếp theo là: A. 3,125% B. 6,25% C. 12,5% D. 25%	C	
Căn cứ vào phả hệ sau đây của một dòng họ trong ba thế hệ về một loại bệnh: Không biểu hiện bệnh :  Biểu hiện bệnh :  Hãy xác định kiểu gen của bố mẹ ở đời thứ nhất qua sơ đồ trên (Quy ước M bình thường, m bị bệnh). A. Bố : X^MY , Mẹ : X^MX^M B. Bố : X^MY , Mẹ : X^MX^m C. Bố : X^mY , Mẹ : X^MX^m D. Cả A và B.	b	
Khí quyển nguyên thủy chưa có các hợp chất: a. NH_3 . b. C_2N_2 . c. N_2, O_2 . c. CH_4, H_2O	C	
Những nguyên tố phổ biến nhất trong cơ thể sống là: A. C, H, O B. C, H, O, P C. C, H, O, N D. C, H, O, N, S, P	C	
Quan điểm ngày nay về cơ sở vật chất của sự sống là: a. Prôtêin. b. Axit nuclêic. c. Axit nuclêic và Prôtêin. d. Lipit.	C	
Hợp chất hữu cơ được xem là cơ sở vật chất chủ yếu của sự sống là: A. ADN, ARN, enzym, hoóc môn B. Gluxít, Prôtêin và Lipít C. ADN, ARN, Gluxít, Prôtêin và Lipít D. Prôtêin và Axit nuclêic	D	

<p>Những nguyên tố phổ biến nhất trong cơ thể sống: a. C, H, O, N b. C, H, O, P c. C, H, O, P, N, S d. C, H, N, P</p>	A	
<p>Sự phát sinh sự sống trên quả đất lần lượt trải qua hai giai đoạn là: A. Tiến hoá hoá học, tiến hoá sinh học B. Tiến hoá hoá học, tiến hoá tiền sinh học C. Tiến hoá tiền sinh học, tiến hoá sinh học D. Tiến hoá hoá học, tiến hoá tiền sinh học, tiến hoá sinh học.</p>	B	
<p>Để tạo thành những mạch pôlypeptit, các nhà khoa học đã đem một số hỗn hợp axit amin đun nóng ở nhiệt độ: a. 120° – 150°C b. 150° – 180°C c. 180° – 210°C d. 210° – 240°C</p>	B	
<p>Trong cơ thể sống Axit nuclêic đóng vai trò quan trọng trong: A. Sự sinh sản B. Di truyền C. Xúc tác và điều hoà D. Sự sinh sản và di truyền</p>	D	
<p>Quan niệm hiện đại xem sự phát sinh sự sống là quá trình tiến hoá của các hợp chất của cacbon, dẫn tới sự hình thành hệ tương tác giữa các đại phân tử: a. Protein - axit nucleic. b. protein - lipit. c. Protein – glucit. d. Protein – axit amin.</p>	A	
<p>Ở cơ thể sống Prôtêin đóng vai trò quan trọng trong: A. Sự sinh sản B. Di truyền C. Hoạt động điều hoà và xúc tác D. Cấu tạo enzym và hoóc môn</p>	C	
<p>Giai đoạn tiến hoá hoá học và giai đoạn tiến hoá tiền sinh học kéo dài: a. 1,8 tỷ năm b. 1,9 tỷ năm c. 2 tỷ năm d. 2,1 tỷ năm</p>	C	
<p>Tiến hoá hoá học là quá trình tiến hoá của: a. Các nguyên tử b. Các phân tử c. Cơ thể chưa có tế bào d. Cơ thể đơn bào.</p>	B	
<p>Chất hữu cơ đơn giản đầu tiên được hình thành trong quá trình phát sinh sự sống trên trái đất thuộc loại: A. Prôtêin và Axit nuclêic B. Saccarít và Lipít C. Saccarít, Lipít và Prôtêin D. Cacbuahydrô</p>	D	
<p>Chất hữu cơ đơn giản đầu tiên được hình thành trong quá trình phát sinh sự sống trên quả đất thuộc loại: a. Protein và axit nucleic. b. Saccarit và lipit. c. Cacbuahydrô. d. Prôtêin, saccrit và lipit.</p>	C	

Các hợp chất đầu tiên được hình thành trên quả đất lần lượt theo sơ đồ: A. CH → CHON → CHO C. CHON → CHO → CH B. CH → CHO → CHON D. CHON → CH → CHO	B	
Trong phòng thí nghiệm người ta đã chứng minh hỗn hợp 2 dung dịch keo khác nhau sẽ tạo ra hiện tượng đông tụ tạo thành những giọt rất nhỏ gọi là: a. Huyền phù b. Nhũ tương c. Coaxecva d. Cả a, b, c đều sai.	C	
Trong các dấu hiệu của sự sống dấu hiệu nào không thể có ở vật thể vô cơ. A. Vận động và cảm ứng C. Sinh trưởng B. Trao đổi chất và sinh sản D. Cả A, B và C đúng	B	
Cho tia lửa điện cao thế phóng qua 1 hỗn hợp hơi nước, cacbonic, mêtan, amôniac người ta đã thu được 1 số loại: a. Axit amin b. Axit nucleic c. Prôtein d. Gluco	A	
Hai mặt biểu hiện của quá trình trao đổi chất là: A. Cảm ứng và sinh trưởng C. Đồng hoá và dị hoá B. Vận động và dinh dưỡng D. Sinh sản và phát triển	C	
Ngày nay sự sống không xuất hiện theo con đường hoá học nữa vì: a. Thiếu điều kiện lịch sử, chất hữu cơ tổng hợp ngoài cơ thể sống bị vi khuẩn phân huỷ. b. Các loài sinh vật đã rất đa dạng phong phú. c. Các chất hữu cơ được tổng hợp theo phương thức sinh học. d. Quá trình tiến hoá của sinh giới theo hướng ngày càng phức tạp.	A	
Khả năng tự điều chỉnh của vật thể sống là: A. Khả năng tự biến đổi thành phần cấu tạo của vật thể sống B. Khả năng tự duy trì và giữ vững sự ổn định về thành phần và tính chất C. Khả năng tự sản sinh ra các vật thể giống nó D. Khả năng ổn định về cơ chế sinh sản.	B	
Mầm mống của sự trao đổi chất xuất hiện trong giai đoạn: a. Tiên hoá lí học b. Tiên hoá tiền sinh học c. Tiên hoá hoá học d. Tiên hoá sinh học	B	
Ở các Coaxecva đã xuất hiện các dấu hiệu sơ khai của: A. Cảm ứng và di truyền C. Vận động và điều hoà B. Sinh sản và tích lũy thông tin D. Trao đổi chất, sinh trưởng, sinh sản	D	
Coaxecva không có đặc điểm nào sau đây: a. Hấp thụ các chất hữu cơ trong dung dịch.	D	

b. Có thể phân chia nhỏ khi chịu tác động cơ giới. c. Có khả năng lớn dần lên và biến đổi cấu trúc nội tại. d. Trao đổi chất với môi trường.		
Cấu trúc và thể thức phát triển của Côaxecva ngày càng được hoàn thiện dưới tác dụng của: A. Nguồn năng lượng mặt trời B. Chọn lọc tự nhiên C. Sự phân rã của các nguyên tố phóng xạ D. Các hoạt động của núi lửa	B	
Dấu hiệu đánh dấu sự bắt đầu giai đoạn tiến hoá sinh học là: a. Xuất hiện qui luật chọn lọc tự nhiên b. Xuất hiện các sinh vật đơn giản đầu tiên. c. Xuất hiện Côaxecva. d. Sinh vật chuyển từ môi trường nước lên cạn	B	
Quá trình tổng hợp và phân giải các chất hữu cơ mạnh mẽ hơn trong giai đoạn tiến hoá tiền sinh học nhờ: A. Sự xuất hiện cơ chế tự sao chép B. Sự hình thành lớp màng bán thấm ở các Côaxecva. C. Sự xuất hiện các enzym D. Sự tích lũy thông tin di truyền.	C	
Sự hình thành các hợp chất hữu cơ trong giai đoạn tiến hoá hoá học tuân theo qui luật: a. Hoá học. b. Vật lý học c. Vật lý và hoá học. d. Sinh học.	A	
Hệ tương tác nào dưới đây giữa các loại đại phân tử cho phép phát triển thành cơ thể sinh vật có khả năng tự nhân đôi, tự đổi mới. A. Prôtêin- Cacbohydrat B. Prôtêin- Lipít C. Prôtêin – Axít nuclêic D. Prôtêin – Prôtêin	C	
Bước quan trọng để dạng sống sản sinh ra những dạng giống chúng, di truyền các đặc điểm của chúng cho thế hệ sau là: a. Sự hình thành các Côaxecva. b. Sự xuất hiện các enzym. c. Sự xuất hiện cơ chế tự sao chép. d. Sự hình thành màng.	C	
Sự kiện nào dưới đây không phải là sự kiện nổi bật trong giai đoạn tiến hoá tiền sinh học. A. Sự xuất hiện của enzym B. Sự hình thành các hợp chất hữu cơ phức tạp Prôtêin và Axít nuclêic. C. Sự tạo thành của Côaxecva D. Sự hình thành màng.	B	
Khả năng tự điều chỉnh của vật thể sống là:	D	

<ul style="list-style-type: none"> a. Khả năng tự biến đổi thành phần cấu tạo của vật thể sống. b. Khả năng tự sản sinh ra các vật thể giống nó. c. Khả năng là thay đổi các quá trình trao đổi chất. d. Khả năng tự duy trì, giữ vững sự ổn định về thành phần và tính chất. 		
<p>Trong giai đoạn tiến hoá tiền sinh học, sự hình thành cấu trúc màng từ các Prôtêin và Lipít có vai trò:</p> <ul style="list-style-type: none"> A. Phân biệt Côaxecva với môi trường xung quanh B. Thông qua màng Côaxecva thực hiện trao đổi chất với môi trường xung quanh C. Làm cho quá trình tổng hợp và phân giải chất hữu cơ diễn ra nhanh hơn D. Cả A và B đúng. 	D	
<p>Bước tiên bộ nhất trong giai đoạn tiến hoá tiền sinh học của quá trình phát sinh sự sống là:</p> <ul style="list-style-type: none"> A. Sự xuất hiện cơ chế tự sao chép B. Sự hình thành các Côaxecva C. Sự hình thành màng bám thấm cho các Côaxecva D. Sự xuất hiện enzym trong cấu trúc các Côaxecva. 	A	
<p>Động vật không xương sống đầu tiên lên cạn là:</p> <ul style="list-style-type: none"> A. Tôm ba lá B. Ốc anh vũ C. Nhện D. Bộ cạp tôm 	C	
<p>Đại địa chất cổ xưa nhất của quả đất là:</p> <ul style="list-style-type: none"> A/ Đại Thái cổ. B/ Đại Nguyên sinh. C/ Đại Trung sinh. D/ Đại Tân sinh. 	A	
<p>Sự sống di cư từ dưới nước lên ở cạn vào:</p> <ul style="list-style-type: none"> A. Kỷ Cambi B. Kỷ Xilua C. Kỷ Đêvôn D. Kỷ than đá 	B	
<p>Di tích của sinh vật sống trong các thời đại trước đã để lại trong các lớp đất đá được gọi là:</p> <ul style="list-style-type: none"> A/ Sinh vật nguyên thủy. B/ Sinh vật cổ. C/ Sinh vật nguyên sinh. D/ Hóa thạch. 	D	
<p>Đại diện đầu tiên của động vật có xương sống là:</p> <ul style="list-style-type: none"> A. Cá giáp B. Tôm ba lá C. Cá chân khớp và da gai D. Ốc anh vũ 	A	

Đại Tân sinh gồm có cá kì: A/ Cambri - Xilua - Đêvôn. C/ Thứ ba - Thứ tư.	B/ Tam điệp - Giura. D/ Tam điệp - Giura - Phần trắng.	C	
Đại trung sinh gồm các kỷ: A. Cambi- Xilua- Đêvôn B. Tam điệp- Giura- Phần trắng C. Cambi- Than đá- Pecmơ D. Tam điệp- Đêvôn- Phần trắng		B	
Đại trung sinh gồm các kì: A/ Cambri - Xilua - Đêvôn - Than đá - Pecmơ. B/ Tam điệp - Giura - Phần trắng. C/ Tam điệp - Đêvôn - Phần trắng. D/ Cambri - Xilua - Đêvôn.		B	
Đặc điểm nào dưới đây không thuộc về đại thái cổ: A. Vỏ quả đất chưa ổn định, nhiều lần tạo núi và phun lửa dữ dội B. Sự sống đã phát sinh với sự có mặt của than chì và đá vôi C. Đã có hầu hết đại diện ngành động vật không xương sống D. Sự sống đã phát triển từ dạng chưa có cấu tạo tế bào đến đơn bào rồi đa bào.		C	
Sự kiện đã xảy ra ở kỷ Xilua thuộc đại Cổ sinh là: A/ Xuất hiện đại diện của ruột khoang. B/ Xuất hiện thực vật ở cạn đầu tiên là quyết trần. C/ Xuất hiện tảo ở biển. D/ Xuất hiện động vật nguyên sinh.		B	
Sự phát triển của sâu bọ bay trong kỷ Giura tạo điều kiện cho: A. Sự phát triển ưu thế của bò sát không lồ B. Sự tuyệt diệt của quyết thực vật C. Cây hạt trần phát triển mạnh D. Sự xuất hiện những đại diện đầu tiên của lớp chim		D	
Đặc điểm chung của đại Thái cổ và đại Cổ sinh là: A/ Sự sống còn tập trung dưới nước. B/ Hình thành sinh quyển. C/ Có giun và thân mềm trong giới động vật. D/ Có quá trình phân bố lại địa dương.		A	
Trong đại cổ sinh, sâu bọ bay ở giai đoạn mới xuất hiện đã phát triển rất mạnh là do: A. Không có kẻ thù		D	

B. Thức ăn thực vật phong phú C. Xuất hiện dương xỉ có hạt D. A và B đúng		
Các dạng vượn người đã bắt đầu xuất hiện ở: A/ Ki Phần trắng. B/ Ki Thứ tư. C/ Ki Pecmơ. D/ Ki Thứ ba.	D	
Trong kỷ Pecmơ quyết không lồ bị tiêu diệt vì: A. Bị cây hạt trần cạnh tranh B. Sự phát triển nhanh chóng bò sát ăn cỏ C. Biến động địa chất, khí hậu khô và lạnh hơn, một số vùng khô rơ rệt D. Sự xuất hiện bò sát răng thú	C	
Trong lịch sử phát triển của sinh giới, kỉ có thời gian ngắn nhất là: A/ Kì Thứ ba. B/ Kì Thứ tư. C/ Kì Giura. D/ Kì Phần trắng.	B	
Cây hạt kín xuất hiện vào kỷ: A. Phần trắng C. Tam điệp B. Giura D. Cambi	A	
Chim thủy tổ xuất hiện ở kỉ: A/ Tam điệp. B/ Cambri. C/ Giura. D/ Pecmơ.	C	
Lý do khiến bò sát khổng lồ bị tuyệt diệt ở kỷ thứ ba là: A. Bị sát hại bởi thú ăn thịt B. Bị sát hại bởi tổ tiên loài người C. Khí hậu lạnh đột ngột làm thức ăn khan hiếm D. Biển lấn sâu vào đất liền	C	
Việc phân định các mốc thời gian trong lịch sử quả đất căn cứ vào: A/ Độ phân rã của các nguyên tố phóng xạ. B/ Sự dịch chuyển của các đại lục. C/ Đặc điểm của các hóa thạch. D/ Những biến đổi lớn về địa chất và khí hậu, các hóa thạch điển hình.	D	
Sự di cư của các động vật, thực vật ở cạn ở kỷ thứ tư là do: A. Khí hậu khô tạo điều kiện cho sự di cư B. Xuất hiện các cầu nối giữa các đại lục do băng hà phát triển, mực nước biển rút xuống C. Diện tích rừng bị thu hẹp làm xuất hiện các đồng cỏ D. Sự phát triển của cây hạt kín và thức ăn thịt	B	

<p>Theo Lamac, những biến đổi trên cơ thể sinh vật được phân chia thành:</p> <p>A. Biến đổi cá thể và biến đổi xác định. B. Biến đổi cá thể và biến đổi do ngoại cảnh. C. Biến đổi do ngoại cảnh và biến đổi xác định. D. Biến đổi do ngoại cảnh và biến đổi do tập quán hoạt động ở động vật</p>	D	
<p>Giải thích nào sau đây là của Lamac về loài hươu cao cổ ?</p> <p>A. Chỉ có biến dị cổ cao mới lấy được thức ăn trên cao B. Hươu cao cổ vì có tập quán vươn cổ lên cao để lấy thức ăn nên cổ dài ra C. Các biến dị cổ ngắn, cổ vừa bị đào thải, chỉ còn biến dị cổ cao. D. Biến dị cổ cao là thích nghi với thức ăn trên cao</p>	B	
<p>Điểm chưa đúng trong quan niệm của Lamac là:</p> <p>A. Những biến đổi do ngoại cảnh đều di truyền. B. Mọi sinh vật đều nhất loạt phản ứng như nhau trước cùng một điều kiện ngoại cảnh. C. Mọi sinh vật đều thích nghi kịp thời và không bị đào thải do kém thích nghi D. Tất cả đều đúng</p>	D	
<p>Theo Lamac sự hình thành các đặc điểm thích nghi là do</p> <p>A. Trên cơ sở biến dị, di truyền và chọn lọc, các dạng kém thích nghi bị đào thải, chỉ còn lại dạng thích nghi nhất B. Ngoại cảnh thay đổi chậm nên sinh vật có khả năng biến đổi để thích nghi kịp thời do đó không có dạng nào bị đào thải C. Đặc điểm cấu tạo theo nguyên tắc cân bằng dưới ảnh hưởng ngoại cảnh D. Kết quả của một quá trình lịch sử chịu sự chi phối của 3 nhân tố chủ yếu: đột biến, giao phối và chọn lọc tự nhiên</p>	B	
<p>Nguyên nhân chính làm cho loài biến đổi dần dần liên tục, theo Lamac, là:</p> <p>A. Tác động của tập quán sống. B. Ngoại cảnh không đồng nhất và thường xuyên thay đổi . C. Yếu tố bên trong cơ thể. D. Tác động của đột biến</p>	B	
<p>Đóng góp quan trọng nhất của học thuyết Lamac là:</p> <p>A. Giải thích được sự đa dạng của sinh giới bằng thuyết biến hình. B. Lần đầu tiên giải thích được sự tiến hoá của sinh giới một cách hợp lý thông qua vai trò của chọn lọc tự nhiên, di truyền và biến dị. C. Chứng minh sinh giới là kết quả của một quá trình phát triển liên tục từ đơn giản đến phức tạp. D. Bác bỏ vai trò của thượng đế trong việc sáng tạo ra các loài sinh vật.</p>	C	
<p>Nội dung không phải quan niệm của Lamac là:</p> <p>A. Biến dị ở sinh vật bao gồm loại xác định và loại không xác định. B. ngoại cảnh thay đổi chậm chạp nên sinh vật luôn thích nghi kịp thời. C. Trong lịch sử sinh giới, không có loài bị đào thải do kém thích nghi. D. Những biến đổi do ngoại cảnh hay do tập quán hoạt động ở sinh vật đều di truyền</p>	A	

<p>Theo Đacuyn chọn lọc nhân tạo bắt đầu từ khi nào ?</p> <p>A. Từ khi sự sống xuất hiện.</p> <p>B. Từ khi loài người xuất hiện.</p> <p>C. Từ khi loài người bắt đầu biết trồng trọt, chăn nuôi.</p> <p>D. Từ khi khoa học chọn giống được hình thành.</p>	C	
<p>Người đầu tiên đề xuất khái niệm biến dị cá thể là :</p> <p>A.G.Mendel</p> <p>B.T.H.Morgan</p> <p>C.J.B.Lamac</p> <p>D.S.R.Dacuyn</p>	D	
<p>Theo Đacuyn nguyên liệu cho chọn giống và tiến hóa là gì ?</p> <p>A. Những biến đổi đồng loạt tương ứng với điều kiện ngoại cảnh .</p> <p>B. Những biến đổi do tác động của tập quán hoạt động ở động vật .</p> <p>C. Các biến dị phát sinh trong quá trình sinh sản theo những hướng không xác định ở từng cá thể riêng lẻ .</p> <p>D. A, B và C đều đúng .</p>	C	
<p>Theo Đac-uyn, nhân tố chọn lọc đột biến không cánh ở sâu bọ tại quần đảo Maderơ là:</p> <p>A. Thường xuyên không có gió.</p> <p>B. Thường xuyên có gió mạnh.</p> <p>C. Thường xuyên có gió yếu.</p> <p>D. Thường xuyên có mưa to.</p>	B	
<p>S.R.Dacuyn đã giải thích quá trình hình thành loài mới dần dần qua nhiều dạng trung gian, dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên theo con đường :</p> <p>A.Chọn lọc tự nhiên .</p> <p>B.Chọn lọc nhân tạo</p> <p>C.Phân ly tính trạng</p> <p>D. Đấu tranh sinh tồn .</p>	C	
<p>Theo Đacuyn nguyên nhân của sự tiến hóa là gì ?</p> <p>A. Tác động của sự thay đổi ngoại cảnh hoặc tập quán hoạt động ở động vật trong một thời gian dài .</p> <p>B. Tác động trực tiếp của ngoại cảnh lên cơ thể sinh vật trong quá trình phát triển của cá thể và của loài .</p> <p>C. Sự củng cố ngẫu nhiên các biến dị trung tính không liên quan với tác dụng của chọn lọc tự nhiên .</p> <p>D. Chọn lọc tự nhiên tác động thông qua đặc tính biến dị và di truyền của sinh vật .</p>	D	
<p>Động lực của chọn lọc tự nhiên là:</p> <p>A. Đấu tranh sinh tồn trong cơ thể sống</p> <p>B. Các tác nhân của điều kiện sống trong tự nhiên</p> <p>C. Sự đào thải các biến dị không có lợi</p> <p>D. Sự tích lũy các biến dị có lợi</p>	A	
<p>Theo S.R.Dacuyn, đối tượng tác động của chọn lọc tự nhiên là:</p> <p>A.Cá thể</p> <p>B.Quần thể</p>	A	

C. Quần xã D.Hệ sinh thái		
Theo Đacuyn cơ chế chính của sự tiến hóa là gì ? A. Sự tích lũy các biến dị có lợi, đào thải các biến dị có hại dưới tác động của chọn lọc tự nhiên . B. Sự di truyền các đặc tính thu được trong đời cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh hay tập quán hoạt động . C. Sự thay đổi của ngoại cảnh thường xuyên không đồng nhất dẫn đến sự biến đổi dần dà và liên tục của loài . D. Sự tích lũy các đột biến trung tính một cách ngẫu nhiên, không liên quan với tác dụng của chọn lọc tự nhiên .	A	
Người đầu tiên đưa ra khái niệm về biến dị cá thể là A. Lamac B.Menden C. Đacuyn D. Xanh Hile	C	
Phát biểu nào dưới đây không nằm trong nội dung của thuyết Đacuyn: A. Toàn bộ sinh giới ngày nay là kết quả của quá trình tiến hoá từ một gốc chung. B. Loài mới được hình thành dần dần qua nhiều dạng trung gian dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên. C. Chọn lọc tự nhiên tác động thông qua đặc tính biến dị và di truyền đó chính trong quá trình hình thành các đặc điểm thích nghi. D. Ngoại cảnh thay đổi chậm nên sinh vật có khả năng phản ứng phù hợp nên không bị đào thải.	D	
Theo Đacuyn thực chất của chọn lọc tự nhiên là gì ? A. Sự phân hóa khả năng biến dị của các cá thể trong loài . B. Sự phân hóa khả năng sinh sản giữa các cá thể trong quần thể . C. Sự phân hóa khả năng sống sót giữa các cá thể trong quần thể . D. Sự phân hóa khả năng phản ứng trước môi trường của các cá thể trong quần thể .	C	
Kết quả của chọn lọc nhân tạo là: A. Tạo ra các loài mới B. Tạo ra các chi mới C. Tạo ra các họ, bộ mới D. Tạo ra các thứ mới, nòi mới	D	
Nhân tố chủ yếu chi phối nhịp độ tiến hoá : A.Áp lực của quá trình đột biến B.Tốc độ sinh sản. C. Sự cách ly. D. Áp lực của chọn lọc tự nhiên.	D	
Về mối quan hệ giữa các loài Đacuyn cho rằng : A. Các loài là kết quả của quá trình tiến hóa từ rất nhiều nguồn gốc khác nhau . B. Các loài đều được sinh ra cùng một lúc và không hề bị biến đổi . C. Các loài được biến đổi theo hướng ngày càng hoàn thiện nhưng có nguồn gốc riêng rẽ . D. Các loài là kết quả của quá trình tiến hóa từ một nguồn gốc chung .	D	
Theo Đacuyn, thì biến dị cá thể:	D	

<p>A. Xảy ra theo hướng xác định</p> <p>B. Không phải là nguồn nguyên liệu của quá trình chọn giống</p> <p>C. Không phải là nguồn nguyên liệu của quá trình tiến hóa</p> <p>D. Là những đặc điểm sai khác giữa các cá thể cùng loài phát sinh trong quá trình sinh sản</p>		
<p>Theo S.R.Dacuyn , nhân tố chính trong quá trình hình thành các đặc điểm thích nghi là:</p> <p>A. Biến dị cá thể và quá trình giao phối</p> <p>B. Chọn lọc tự nhiên, đột biến và giao phối</p> <p>C. Chọn lọc tự nhiên thông qua biến dị và di truyền</p> <p>D. Đột biến và chọn lọc tự nhiên</p>	C	
<p>Theo Đacuyn, nguyên nhân làm cho sinh giới ngày càng đa dạng, phong phú là gì?</p> <p>A. Các đột biến nhân tạo ngày càng đa dạng, phong phú .</p> <p>B. Sự tác động của chọn lọc tự nhiên ngày càng ít .</p> <p>C. Chọn lọc tự nhiên tác động thông qua hai đặc tính là tính biến dị và tính di truyền .</p> <p>D. Cả A , B và C .</p>	C	
<p>Nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của các giống vật nuôi, cây trồng là:</p> <p>A. Chọn lọc tự nhiên</p> <p>B. Chọn lọc nhân tạo</p> <p>C. Biến dị xác định ở vật nuôi, cây trồng</p> <p>D. Biến dị cá thể ở vật nuôi, cây trồng</p>	D	
<p>S.R.Dacuyn đã giải thích chiều hướng tiến hóa của sinh giới là:</p> <p>A. Ngày càng đa dạng và phong phú</p> <p>B. Tổ chức ngày càng cao</p> <p>C. Thích nghi ngày càng hợp lý</p> <p>D. Cả A,B và C</p>	D	
<p>Những đóng góp của học thuyết Đacuyn là gì ?</p> <p>A. Phân biệt được biến dị di truyền và biến dị không di truyền .</p> <p>B. Phân tích được nguyên nhân phát sinh và cơ chế di truyền các đột biến .</p> <p>C. Phát hiện ra vai trò sáng tạo của chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo trong tiến hóa .</p> <p>D. A và C</p>	D	
<p>Theo Đacuyn, sinh vật thích nghi với môi trường là do:</p> <p>A. Chọn lọc tự nhiên đã loại bỏ những cá thể mang đặc điểm có hại, giữ lại những cá thể mang đặc điểm có lợi</p> <p>B. Môi trường sống thường xuyên thay đổi nên đặc điểm có hại trở nên có lợi</p> <p>C. Sinh vật có khả năng biến đổi để phù hợp với sự biến đổi của ngoại cảnh.</p> <p>D. Con người đã tác động lên sinh vật.</p>	A	
<p>Nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của các giống vật nuôi và cây trồng là:</p> <p>A. Chọn lọc tự nhiên</p> <p>B. Chọn lọc nhân tạo</p> <p>C. Phân ly tính trạng</p> <p>D. Sự thích nghi với môi trường</p>	A	

<p>Phát biểu nào dưới đây không nằm trong nội dung của học thuyết Đacuyn ?</p> <p>A. Toàn bộ sinh giới ngày nay là kết quả của quá trình tiến hóa từ một nguồn gốc chung .</p> <p>B. Loài mới được hình thành dần dần qua nhiều dạng trung gian, dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên theo con đường phân ly tính trạng .</p> <p>C. Chọn lọc nhân tạo bao gồm hai mặt song song, vừa đào thải những biến dị bất lợi vừa tích lũy những biến dị có lợi phù hợp với mục tiêu sản xuất của con người .</p> <p>D. Ngoại cảnh thay đổi chậm nên sinh vật có khả năng phản ứng phù hợp nên không bị đào thải .</p>	D	
<p>Hiện tượng từ dạng tổ tiên ban đầu tạo nhiều dạng mới khác nhau và khác với tổ tiên ban đầu gọi là:</p> <p>A. Phát sinh tính trạng</p> <p>B. Phân ly tính trạng</p> <p>C. Chuyển hóa tính trạng</p> <p>D. Biến đổi tính trạng</p>	B	
<p>Theo thuyết Đacuyn cơ chế chính của tiến hoá là:</p> <p>A.Sự tích lũy các biến dị có lợi đào thải các biến dị có hại dưới tác động của chọn lọc tự nhiên.</p> <p>B.Sự di truyền các đặc tính thu được trong đời cá thể dưới tác dụng của ngoại cảnh hay tập quán hoạt động.</p> <p>C.Sự thay đổi của ngoại cảnh thường xuyên không đồng nhất dẫn đến sự biến đổi dần dà và liên tục của loài.</p> <p>D.Sự tích lũy các đột biến trung tính một cách ngẫu nhiên, không liên quan đến tác động của tự nhiên</p>	A	
<p>Nhân tố chính quy định chiều hướng và tốc độ biến đổi của các giống vật nuôi và cây trồng là gì ?</p> <p>A. Chọn lọc tự nhiên .</p> <p>B. Chọn lọc nhân tạo .</p> <p>C. Các biến dị cá thể xuất hiện phong phú ở vật nuôi, cây trồng .</p> <p>D. Sự thích nghi cao độ với nhu cầu và lợi ích của con người .</p>	B	
<p>Theo Đacuyn, kết quả của chọn lọc tự nhiên là:</p> <p>A. Tạo nên nòi mới</p> <p>B. Tạo nên thứ mới</p> <p>C. Tạo nên loài mới</p> <p>D. Tạo nên giống mới</p>	C	
<p>Theo Đacuyn nguyên nhân của sự tiến hoá là do:</p> <p>A.Tác động của sự thay đổi ngoại cảnh hoặc tập quán hoạt động ở động vật trong một thời gian dài.</p> <p>B.Tác động trực tiếp của ngoại cảnh lên cơ thể sinh vật trong quá trình phát triển của cá thể và của loài.</p> <p>C.Sự củng cố ngẫu nhiên các biến dị trung tính không liên quan đến tác động của tự nhiên.</p> <p>D.Chọn lọc tự nhiên tác động thông qua đặc tính biến dị và di truyền của sinh vật.</p>	D	
<p>Theo Đacuyn nhân tố chính trong quá trình hình thành các đặc điểm thích nghi là gì ?</p> <p>A. Biến dị cá thể và quá trình giao phối .</p> <p>B. Đột biến, giao phối, chọn lọc tự nhiên .</p> <p>C. Phân ly tính trạng .</p> <p>D. Chọn lọc tự nhiên tác động thông qua hai đặc tính là biến dị và di truyền .</p>	D	
<p>Nội dung của chọn lọc tự nhiên là:</p> <p>A. Tích lũy những biến dị có lợi cho con người, đào thải biến dị có hại cho con người.</p>	D	

B. Tích lũy biến dị có lợi cho sinh vật, đào thải biến dị có hại cho con người. C. Tích lũy biến dị có lợi cho con người, đào thải biến dị có hại cho sinh vật. D. Tích lũy những biến dị có lợi cho sinh vật, đào thải những biến dị có hại cho sinh vật.		
Theo Đacuyn nguyên liệu cho chọn giống và tiến hoá là: A. Những biến đổi đồng loạt tương ứng với điều kiện ngoại cảnh. B. Những biến đổi do tác động của tập quán hoạt động ở động vật. C. Các biến dị phát sinh trong quá trình sinh sản theo những hướng không xác định ở từng cá thể riêng lẻ. D. A, B và C đều đúng.	C	
Theo Đacuyn chiều hướng tiến hóa của sinh giới là gì ? A. Ngày càng đa dạng, phong phú . B. Thích nghi ngày càng hợp lý . C. Tổ chức ngày càng cao . D. Cả A, B và C .	D	
Động lực của chọn lọc nhân tạo là: A. Nhu cầu thị hiếu nhiều mặt của con người B. Bản năng sinh tồn vật nuôi và cây trồng C. Sự đào thải các biến dị không có lợi D. Sự tích lũy các biến dị có lợi	A	
Trong việc giải thích nguồn gốc của chung của loài , quá trình nào dưới đây đóng vai trò quyết định: A. Quá trình đột biến B. Quá trình giao phối C. Quá trình chọn lọc tự nhiên. D. Quá trình phân ly tính trạng.	D	
Nguyên nhân tiến hóa theo Đacuyn là gì ? A. Khả năng tiệm tiến vốn có ở sinh vật . B. Sự thay đổi điều kiện sống hay tập quán hoạt động của động vật . C. Chọn lọc tự nhiên theo nhu cầu kinh tế và thị hiếu của con người . D. Chọn lọc tự nhiên tác động thông qua hai đặc tính là : biến dị và di truyền .	d	
Theo Đac-uyn, cơ sở của chọn lọc tự nhiên là: A. Khả năng thích nghi đặc biệt của sinh vật. B. Tính biến dị và tính di truyền của sinh vật. C. Sự tích lũy các biến dị có lợi của sinh vật và đào thải các biến dị có hại của sinh vật. D. Đấu tranh sinh tồn hiệu theo nghĩa rộng .	B	
Đóng góp quan trọng nhất của học thuyết S.R.Đacuyn là: A. Giải thích được sự hình thành loài mới B. Phát hiện vai trò của chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo trong quá trình tiến hóa của các loài C. Chứng minh toàn bộ sinh giới có chung một nguồn gốc D. Giải thích thành công sự hợp lý tương đối của các đặc điểm thích nghi	B	
Đóng góp quan trọng nhất của học thuyết Đacuyn là gì ?	A	

<p>A. Phát hiện vai trò của chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo trong sự tiến hóa của vật nuôi cây trồng và các loài hoang dại .</p> <p>B. Giải thích được sự hình thành loài mới .</p> <p>C. Chứng minh toàn bộ sinh giới ngày nay có cùng một nguồn gốc chung .</p> <p>D. Đề xuất khái niệm biến dị cá thể, nêu lên tính vô hướng của loại biến dị này .</p>		
<p>Mặt tồn tại trong thuyết tiến hoá của Đacuyn là:</p> <p>A. Chưa phân biệt được biến dị di truyền và biến dị không di truyền</p> <p>B. Chưa giải thích được tính thích nghi của sinh vật</p> <p>C. Chưa giải thích được nguyên nhân và cơ chế của hiện tượng biến dị và di truyền</p> <p>D. Chưa giải thích được tính đa dạng phong phú của sinh vật.</p>	C	
<p>Tồn tại chính trong học thuyết Đacuyn là:</p> <p>A. Giải thích không thành công cơ chế hình thành các đặc điểm thích nghi..</p> <p>B. Chưa hiểu rõ nguyên nhân của phát sinh biến dị và cơ chế di truyền của các biến dị .</p> <p>C. Chưa giải thích được quá trình hình thành loài mới.</p> <p>D. Chưa thành công trong việc xây dựng luận điểm về nguồn gốc của các loài.</p>	B	
<p>Tồn tại chính trong học thuyết Đacuyn là gì ?</p> <p>A. Giải thích không thành công cơ chế hình thành các đặc điểm thích nghi .</p> <p>B. Chưa giải thích được quá trình hình thành loài mới .</p> <p>C. Chưa hiểu rõ nguyên nhân phát sinh biến dị và cơ chế di truyền của các biến dị .</p> <p>D. Chưa thành công trong việc xây dựng luận điểm về nguồn gốc thống nhất của các loài .</p>	C	
<p>Dấu hiệu nào KHÔNG phải là điều kiện nghiệm đúng của định luật Hacđi – Vanbec.</p> <p>A. Quần thể phải lớn, không có sự giao phối tự do</p> <p>B. Mọi cá thể trong quần thể đều sống sót và sinh sản như nhau</p> <p>C. Không xảy ra đột biến</p> <p>D. Giảm phân bình thường các giao tử có khả năng thụ tinh như nhau</p>	A	
<p>Nội dung của định luật Hacđi - Vanbec:</p> <p>Trong những điều kiện nhất định thì trong lòng của (A), tần số tương đối của các alen ở mỗi gen có khuynh hướng (B) từ thế hệ này sang thế hệ khác.</p> <p>a. (A): quần thể giao phối ; (B): thay đổi liên tục</p> <p>b. (A): quần thể tự phối ; (B): thay đổi liên tục</p> <p>c. (A):quần thể giao phối; (B):duy trì không đổi</p> <p>d. (A): quần thể tự phối ; (B):duy trì không đổi</p>	C	
<p>Thành phần kiểu gen của quần thể giao phối có tính chất...</p> <p>A. đa dạng, ổn định.</p> <p>B. đa dạng, đặc trưng</p> <p>C. đặc trưng, ổn định</p> <p>D. đặc trưng, thường xuyên biến đổi</p>	C	
<p>Trong một quần thể số cá thể lông đỏ (A) chiếm 64% còn lại lông trắng. Tần số tương đối alen A và a là:</p> <p>a. Tần số của A: 0,6 ; tần số của a: 0,4</p>	B	

<p>b. Tần số của A: 0,4 ; tần số của a: 0,6 c. Tần số của A: 0,8 ; tần số của a: 0,2 d. Tần số của A: 0,2 ; tần số của a: 0,8</p>		
<p>Về mặt di truyền học đặc trưng của quần thể giao phối là... A. mật độ cá thể B. sức sinh sản, tỷ lệ tử vong C. thành phần kiểu gen và kiểu hình D. đặc điểm phân bố</p>	C	
<p>Trong một quần thể, thấy số cá thể mang kiểu hình mắt trắng chiếm tỉ lệ 1/100 và quần thể đang ở trạng thái cân bằng. Màu mắt do 1 gen gồm 2 alen quy định và mắt trắng là tính trạng lặn. Tỉ lệ % số cá thể ở thể dị hợp trong quần thể là: a. 18% b. 72% c. 54% d. 81%</p>	A	
<p>Về mặt di truyền học, quần thể được phân biệt.... A. quần thể giao phối, quần thể tự phối B. quần thể giao phối, quần thể sinh sản C. quần thể giao phối, quần thể sinh sản vô tính D. quần thể giao phối, quần thể không giao phối</p>	A	
<p>Cho một quần thể ở thế hệ xuất phát như sau: P: 0,36 AA ; 0,48 Aa ; 0,16 aa. Tần số tương đối A và a của P là: a. A : a = 0,8 : 0,2 b. A : a = 0,2 : 0,8 c. A : a = 0,4 : 0,6 d. A : a = 0,6 : 0,4</p>	D	
<p>Gọi p,q lần lượt là tần số tương đối của alen A và alen a. Theo định luật Hacđi – Vanbec, quần thể ở trạng thái cân bằng phải thỏa mãn điều kiện.... A. $p^2AA + 2pqAa + q^2aa = 1$ B. $q^2AA + 2pqAa + p^2aa = 1$ C. $pAA + 2pqAa + qaa = 1$ D. $p^2AA + pqAa + q^2aa = 1$</p>	A	
<p>Một quần thể có cấu trúc di truyền ban đầu P: 35 AA : 14 Aa : 91 aa. Cho các cá thể trong quần thể tự phối bắt buộc qua 3 thế hệ thì tỉ lệ kiểu gen aa F₃ trong quần thể là: a. 69,375% b. 75,215% c. 51,45% d. 18,75 %</p>	A	
<p>Các cá thể trong 1 quần thể được giao phối tự do với xác suất ngang nhau và dấu hiệu nào dưới đây nói lên quần thể là đơn vị tổ chức cơ sở, đơn vị tồn tại, đơn vị sinh sản của loài trong thiên nhiên. A. Mỗi quần thể được cách ly mức độ nhất định với các quần thể lân cận cũng thuộc loài đó. B. Mỗi quần thể được phân bố trong khu vực địa lý xác định C. Mỗi quần thể có số lượng ổn định</p>	A	

D. Mỗi quần thể có thành phần kiểu gen không đổi qua các thế hệ		
Cho tần số tương đối của 2 alen $A = 0,38$; $a = 0,62$. Cho biết A là hoa đỏ, a là hoa trắng. Xác định tỉ lệ kiểu hình hoa đỏ và hoa trắng. a. 46,71% hoa trắng ; 53,29% hoa đỏ b. 46,71% hoa đỏ ; 53,29% hoa trắng c. 38,44% hoa đỏ ; 61,56% hoa trắng. d. 61,56% hoa đỏ ; 38,44% hoa trắng	B	
Ý nghĩa thực tiễn của định luật Hacđi – Vanbec là.... A. giải thích tại sao trong thiên nhiên có nhiều quần thể đã duy trì ổn định trong thời gian dài B. từ tỷ lệ các loại kiểu hình suy ra tỷ lệ các loại kiểu gen và tần số tương đối các alen và ngược lại. C. giải thích được sự ổn định thành phần kiểu gen của quần thể qua các thế hệ D. giải thích được vì sao tần số tương đối các alen không đổi qua các thế hệ	B	
Ở bò tính trạng có sừng (A) là trội hoàn toàn so với tính trạng không sừng (a). Một quần thể bò đực trạng thái cân bằng di truyền có 192 con có sừng và 108 con không sừng. Hãy tính tần số tương đối của alen A và a: a. $A : a = 0,6 : 0,4$ c. $A : a = 0,8 : 0,2$ b. $A : a = 0,4 : 0,6$ d. $A : a = 0,2 : 0,8$	B	
Trong một quần thể có thành phần kiểu gen: $0,64AA : 0,32Aa : 0,04aa$ Tần số tương đối các alen của thế hệ này là: A. $A = 0,6$ $a = 0,4$ B. $A = 0,4$ $A = 0,6$ C. $A = 0,8$ $a = 0,2$ D. $A = 0,5$ $a = 0,5$	C	
Trong một quần thể ngẫu phối có 2 gen alen A và a. Tần số tương đối của alen A là 0,2. Cấu trúc di truyền của quần thể này là: a. P:0,25 AA : 0,5 Aa : 0,25 aa b. P:0,04 AA : 0,32 Aa : 0,64 aa c. P:0,64 AA : 0,32 Aa : 0,04 aa d. P:0,32 AA : 0,64 Aa : 0,04 aa	B	
Trong một quần thể giao phối, tỷ lệ kiểu gen $AA = 24%$; $Aa = 40%$. Tần số tương đối của alen a là: A. 0,6 B. 0,36 C. 0,46 D. 0,12	A	
Quần thể là : a. Tập hợp các cá thể cùng loài sống trong các khu vực khác nhau. b. Tập hợp các cá thể cùng loài sống trong cùng khu vực. c. Tập hợp các cá thể cùng loài, sống trong một khoảng không gian xác định, ở một thời điểm nhất định. d. Tập hợp các cá thể cùng loài, sống trong một khoảng không gian xác định, ở một thời điểm khác nhau.	C	
Trong một quần thể ở trạng thái cân bằng có 2 alen A và a. Trong đó số cá thể có kiểu gen aa chiếm 16%. Tần số tương đối các alen A và alen a của quần thể đó là...	B	

<p>A. $A = 0,84$ $a = 0,16$ B. $A = 0,6$ $a = 0,4$ C. $A = 0,8$ $a = 0,2$ D. $A = 0,64$ $a = 0,36$</p>		
<p>Một quần thể gà gồm 1000 con. Trong đó có 90 con lông trắng, số còn lại là lông đen. Cho biết lông đen (A) trội hoàn toàn so với lông trắng (a). Tỷ lệ % số cá thể gà lông đen đồng hợp và dị hợp là: a. 49% AA : 42% Aa b. 42% AA : 49% Aa c. 16% AA : 48% Aa d. 48% AA : 16% Aa</p>	A	
<p>Cho 3 quần thể có cấu trúc di truyền là 1. 0,35 AA : 0,50 Aa : 0,15 aa 2. 0,36 AA : 0,48 Aa : 0,16 aa 3. 0,30 AA : 0,60 Aa : 0,10 aa Xét trạng thái cân bằng di truyền của 3 quần thể thì..... A. cả 3 quần thể đang ở trạng thái cân bằng di truyền. B. cả 3 quần thể không ở trạng thái cân bằng di truyền C. chỉ có quần thể (1) và quần thể (2) đang ở trạng thái cân bằng di truyền. D. chỉ có quần thể (2) đang ở trạng thái cân bằng di truyền.</p>	D	
<p>Giả sử một quần thể giao phối có cấu trúc di truyền là: $\frac{x}{2} AA : \frac{y}{2} Aa : \frac{z}{2} aa$ (với $x+y+z=1$). Gọi p và q lần lượt là tần số của alen A và alen a: a. $p = \frac{x+y}{2}$ và $q = \frac{y+z}{2}$ b. $p = \frac{x+y}{2}$ và $q = \frac{z+y}{2}$ c. $p = \frac{y+x}{2}$ và $q = \frac{z+y}{2}$ d. $p = \frac{y+x}{2}$ và $q = \frac{y+z}{2}$</p>	B	
<p>Trong một quần thể thực vật, khi khảo sát 1000 cá thể, thì thấy có 280 cây hoa đỏ (kiểu gen AA), 640 cây hoa hồng (kiểu gen Aa), còn lại là cây hoa trắng (kiểu gen aa). Tần số tương đối của alen A và alen a.... A. $A = 0,8$ $a = 0,2$ B. $A = 0,2$ $a = 0,8$ C. $A = 0,6$ $a = 0,4$ D. $A = 0,4$ $a = 0,6$</p>	C	
<p>Một quần thể sóc khởi đầu có số lượng như sau: Sóc lông nâu đồng hợp: 1050 con, sóc lông nâu dị hợp: 150 con, sóc lông trắng: 300 con. Biết màu lông do 1 gen gồm 2 alen (A và a) quy định. Tần số tương đối của mỗi alen là: a. Tần số A = 0,7 ; tần số a = 0,3 c. Tần số A = 0,6 ; tần số a = 0,4 b. Tần số A = 0,75 ; tần số a = 0,25 d. Tần số A = 0,45; tần số a = 0,55</p>	B	
<p>Trong một quần thể người tần số bị chứng bạch tạng (aa) được xác định là 1/10000. Giả sử quần thể đang ở trạng thái cân bằng. Tần số kiểu gen dị hợp (Aa) trong quần thể là..... A. 0,0010 B. 0,9990 C. 0,0198 D. 0,0001</p>	C	

<p>: Cho một quần thể ở thế hệ xuất phát như sau: P : 0,45AA : 0,40Aa : 0,15aa. Nếu cho các cá thể trong quần thể ngẫu phối sau 4 thế hệ thì cấu trúc di truyền của quần thể sẽ là: a. 42,25% AA : 45,5% Aa : 9% aa b. 9% AA : 42% Aa : 49% aa c. 42,25% AA : 45,5% Aa : 12,25% aa d. 49% AA : 42% Aa : 9% aa</p>	C	
<p>Trong một quần thể giao phối đang ở trạng thái cân bằng, tần số tương đối các alen như thế nào để tần số kiểu gen aa gấp đôi tần số kiểu gen của Aa ? A. A = 0,3 a = 0,7 B. A = 0,7 a = 0,3 C. A = 0,8 a = 0,2 D. A = 0,2 a = 0,8</p>	C	
<p>Cho tần số tương đối của các alen A và a. Hãy cho biết quần thể nào sau đây có tỉ lệ cá thể dị hợp tử cao nhất: a. QT I: P = 0,8 ; q = 0,2 b. QT II: P = 0,6 ; q = 0,4 c. QT III: P = 0,3 ; q = 0,7 d. QT IV: P = 0,55 ; q = 0,45</p>	D	
<p>Đối với từng gen riêng rẽ thì tần số đột biến tự nhiên trung bình là: A. 10^{-6}. B. 10^{-4}. C. 10^{-4} đến 10^{-2}. D. 10^{-6} đến 10^{-4}.</p>	D	
<p>Loại biến dị nào sau đây được coi là nguyên liệu thứ cấp của tiến hoá? A. Thường biến. B. Đột biến nhiễm sắc thể. C. biến dị tổ hợp. D. Đột biến gen</p>	C	
<p>Loại đột biến được xem là nguyên liệu của quá trình chọn lọc tự nhiên là: A- Đột biến gen B- Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể C- Đột biến số lượng nhiễm sắc thể D- Đột biến đa bội thể</p>	A	
<p>Nguyên liệu chủ yếu của quá trình tiến hóa là: A. Đột biến nhiễm sắc thể B. Thường biến. C. Biến dị tổ hợp. D. Đột biến gen.</p>	D	

<p>Nhân tố làm biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể là:</p> <p>A. Đột biến B. Giao phối, chọn lọc tự nhiên C. Sự cách ly D. Đột biến, giao phối, chọn lọc tự nhiên, sự cách li.</p>	D	
<p>Xét trên từng gen riêng rẽ, tần số đột biến trung bình bằng:</p> <p>A. 10^{-2} - 10^{-3}. B. 10^{-3} - 10^{-4}. C. 10^{-4} - 10^{-6}. D. 10^{-6} - 10^{-7}.</p>	C	
<p>Nguồn nguyên liệu thứ cấp cho quá trình tiến hóa là:</p> <p>A. Biến dị tổ hợp. B. Biến dị đột biến. C. Thường biến. D. Đột biến nhiễm sắc thể.</p>	A	
<p>: Sự phát tán đột biến trong quần thể thực hiện qua:</p> <p>A- Quá trình giao phối. B- Qua trình chọn lọc tự nhiên C- Quá trình đột biến D- Quá trình tiến hoá</p>	A	
<p>Dạng cách li nào đánh dấu sự hình thành loài mới</p> <p>A. Cách li sinh sản. B. Cách li địa lí. C. Cách li sinh thái. D. Cách li di truyền.</p>	D	
<p>Nhân tố tiến hóa cơ bản nhất là gì?</p> <p>A. Biến động di truyền B. Chọn lọc tự nhiên C. Cách li địa lý D. Cách li sinh thái</p>	B	
<p>Trong tự nhiên, có thể có các hình thức cách ly sau:</p> <p>A- Cách ly địa lý, cách ly sinh thái, cách ly giao phối, cách ly sinh sản. B- Cách ly địa lý, cách ly sinh thái, cách ly sinh sản, cách ly di truyền. C- Cách ly địa lý, cách ly sinh sản, cách ly di truyền. D- Cách ly địa lý, cách ly sinh thái, cách ly sinh sản, cách ly di truyền.</p>	B	

Cấp độ quan trọng của chọn lọc tự nhiên: A. Cá thể và dưới cá thể. B. Cá thể và quần thể. C. Cá thể, dưới cá thể, quần thể, quần xã. D. Dưới cá thể và quần thể.	B	
Trong tiến hóa, nhân tố làm cho đột biến được phát tán trong quần thể và tạo ra nhiều biến dị tổ hợp là: A. Sự cách ly B. Quá trình giao phối C. Quá trình đột biến D. Quá trình chọn lọc tự nhiên	B	
Nhân tố ngăn ngừa sự giao phối tự do là : A. Sự chọn lọc tự nhiên . B. Quá trình đột biến C. Sự cách li. D. Sự phân li tính trạng .	C	
Phát biểu nào dưới đây về chọn lọc tự nhiên là KHÔNG đúng: A. Dưới tác dụng của chọn lọc tự nhiên các quần thể có vốn gen thích nghi hơn sẽ thay thế các quần thể kém thích nghi. B. Chọn lọc tự nhiên làm cho tần số tương đối của các alen trong mỗi gen biến đổi theo hướng xác định. C. Trong một quần thể đa hình thì chọn lọc tự nhiên đảm bảo sự sống sót và sinh sản ưu thế của những cá thể mang nhiều đột biến trung tính qua đó biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể. D. Mặt chủ yếu của CLTN là sự phân hóa khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau trong quần thể.	C	
Nhân tố tiến hóa nào sau đây có khả năng ngăn cản sự giao phối tự do? A. Quá trình đột biến B. Quá trình giao phối C. Chọn lọc tự nhiên D. Các cơ chế cách ly	D	
Nhân tố tiến hoá cơ bản nhất là : A. Quá trình đột biến . B. Quá trình giao phối . C. Quá trình chọn lọc tự nhiên. D. Sự cách li.	C	
Điều kiện để một đột biến alen lặn biểu hiện thành kiểu hình: A. Nhờ quá trình giao phối. B. Quá trình giao phối và thời gian cần thiết để alen lặn có điều kiện xuất hiện ở trạng thái đồng hợp. C. Không bị alen trội bình thường át chế. D. Tồn tại với alen trội tương ứng ở trạng thái dị hợp.	B	
Cấp độ tác dụng quan trọng của chọn lọc tự nhiên là:	B	

<p>A. Cá thể và dưới cá thể B. Cá thể và quần thể C. Dưới cá thể và quần thể D. Dưới cá thể và quần xã</p>		
<p>Theo quan niệm của thuyết tiến hoá hiện đại, chọn lọc tự nhiên có thể xảy ra ở cấp độ :</p> <p>A. Cá thể . B. Quần thể . C. Cá thể, quần thể . D. Dưới cá thể, cá thể , trên cá thể .</p>	D	
<p>Vai trò chủ yếu trong chọn lọc tự nhiên trong tiến hóa nhỏ là:</p> <p>A. Làm cho thành phần kiểu gen của quần thể thay đổi đột ngột. B. Quy định chiều hướng và nhịp điệu biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể, định hướng quá trình tiến hóa. C. Làm cho tần số tương đối của các alen trong mỗi gen biến đổi theo hướng xác định. D. Phân hóa khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau trong quần thể.</p>	B	
<p>Nếu xét từng gen riêng rẽ, thì tần số đột biến gen tự nhiên trung bình là:</p> <p>A. 10^{-3} đến 10^{-2} B. 10^{-4} đến 10^{-2} C. 10^{-6} đến 10^{-2} D. 10^{-6} đến 10^{-4}</p>	D	
<p>b Nhân tố gây biến đổi thành phần kiểu gen của quần thể là :</p> <p>A. Quá trình đột biến . B. Quá trình giao phối và quá trình đột biến C. Quá trình đột biến, quá trình giao phối, quá trình chọn lọc tự nhiên, sự cách li D. Quá trình đột biến, quá trình giao phối, quá trình chọn lọc tự nhiên .</p>	C	
<p>Trong tự nhiên sự cách li sinh vật có thể phân biệt các dạng sau:</p> <p>A. Cách li địa lí, cách li sinh sản, cách li sinh thái, cách li di truyền. B. Cách li địa lí, cách li sinh lí, cách li sinh thái và cách li di truyền. C. Cách li địa lí, cách li sinh lí, cách li sinh sản và cách li di truyền. D. Cách li sinh thái, cách li sinh lí, cách li sinh sản và cách li di truyền.</p>	A	
<p>Nguồn nguyên liệu của chọn lọc tự nhiên là:</p> <p>A. Biến dị và giao phối B. Đột biến và biến dị tổ hợp C. Đột biến và sự cách ly D. Biến dị tổ hợp và sự cách ly</p>	B	
<p>Những hình thức cách li nào là điều kiện cần thiết dẫn đến sự phân hoá kiểu gen.</p> <p>A. Cách li địa lý, cách li di truyền .</p>	C	

<p>B. Cách li sinh thái, cách li sinh sản .</p> <p>C. Cách li địa lý, cách li sinh thái .</p> <p>D. Cách li sinh sản, cách li di truyền .</p>		
<p>Cách li có vai trò trong tiến hoá:</p> <p>A. Ổn định thành phần kiểu gen trong quần thể.</p> <p>B. Ngăn cản sự giao phối tự do, tăng cường sự phân hoá kiểu gen so với quần thể gốc.</p> <p>C. Làm cho tần số tương đối các alen trong quần thể duy trì không đổi.</p> <p>D. Làm cho tần số kiểu hình của quần thể được ổn định.</p>	B	
<p>Nguồn nguyên liệu chủ yếu của quá trình tiến hóa là gì?</p> <p>A. Đột biến gen</p> <p>B. Đột biến NST</p> <p>C. Biến dị tổ hợp</p> <p>D. Chọn lọc tự nhiên</p>	A	
<p>Theo quan niệm của thuyết tiến hoá hiện đại, nguồn nguyên liệu của chọn lọc tự nhiên là :</p> <p>A. Biến dị cá thể , đột biến .</p> <p>B. Đột biến , biến dị tổ hợp .</p> <p>C. Biến dị tổ hợp , đột biến gen.</p> <p>D. Đột biến gen , đột biến NST .</p>	B	
<p>Nhân tố thúc làm điều kiện thúc đẩy quá trình tiến hoá:</p> <p>A. Quá trình đột biến.</p> <p>B. Quá trình giao phối.</p> <p>C. Quá trình CLTN.</p> <p>D. Các cơ chế cách li.</p>	D	
<p>Trong tự nhiên, sự cách ly sinh vật có thể phân biệt các dạng sau:</p> <p>A. Cách ly địa lý, cách ly sinh thái, cách ly sinh sản và cách ly di truyền</p> <p>B. Cách ly địa lý, cách ly sinh lý, cách ly sinh thái và cách ly di truyền</p> <p>C. Cách ly địa lý, cách ly sinh lý, cách ly sinh sản và cách ly di truyền</p> <p>D. Cách ly sinh lý, cách ly sinh thái, cách ly sinh sản và cách ly di truyền</p>	A	
<p>Cách li địa lý là sự cách li do:</p> <p>A. Các quần thể trong loài bị ngăn cách nhau bởi các vật chướng ngại địa lý .</p> <p>B. Các quần thể trong loài có sự phân hoá thích ứng với những điều kiện sinh thái khác nhau trong cùng một khu vực địa lý .</p> <p>C. Cơ quan sinh sản hoặc tập tính hoạt động sinh dục khác nhau.</p> <p>D. Sai khác trong bộ nhiễm sắc thể , trong kiểu gen .</p>	A	
<p>Một tác dụng chủ yếu của CLTN là:</p> <p>A. Tạo ra sự biến đổi kiểu hình của các cá thể.</p> <p>B. Tạo ra sự khác nhau trong các phản xạ tập tính của động vật.</p>	C	

C. Tạo sự phân hóa khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau. D. Tạo ra số cá thể ngày càng đông.		
Quá trình giao phối đã tạo ra nguồn nguyên liệu thứ cấp cho chọn lọc tự nhiên bằng cách: A. Làm cho đột biến được phát tán trong quần thể B. Trung hoà tính có hại của đột biến C. Góp phần tạo ra những tổ hợp gen thích nghi D. Tạo ra vô số biến dị tổ hợp	D	
b Tìm câu có nội dung sai A. Phần lớn đột biến gen có hại cho sinh vật . B. Đột biến gen phổ biến hơn đột biến nhiễm sắc thể . C. Đột biến gen gây ra những biến đổi nghiêm trọng hơn đột biến nhiễm sắc thể D. Đột biến gen là nguồn nguyên liệu chủ yếu của tiến hoá và chọn giống .	C	
Nhân tố làm thay đổi tần số tương đối các alen trong quần thể là: A. Đột biến và giao phối. B. Đột biến và cách li không hoàn toàn. C. Đột biến, giao phối và di nhập gen. D. Đột biến, giao phối, chọn lọc và di nhập gen.	D	
Các nghiên cứu thực nghiệm đã chứng tỏ các nòi, các loài phân biệt nhau bằng: A. Các đột biến nhiễm sắc thể B. Một số các đột biến lớn C. Các đột biến gen lặn D. Sự tích lũy nhiều đột biến nhỏ	D	
Theo quan niệm của thuyết tiến hoá hiện đại, kết quả của chọn lọc tự nhiên là : A. Sự phát triển những cá thể mang đột biến có lợi . B. Sự phát triển và sinh sản ưu thế của những kiểu gen thích nghi. C. Sự sống sót ưu thế của những quần thể có những đặc điểm thích nghi. D. Sự sống sót và sinh sản ưu thế của những cá thể thích nghi nhất.	B	
Mỗi quần thể giao phối là 1 kho biến dị vô cùng phong phú vì: A. Chọn lọc tự nhiên diễn ra nhiều hướng khác nhau. B. Số cặp gen dị hợp trong quần thể giao phối rất lớn. C. Nguồn nguyên liệu sơ cấp trong quần thể rất lớn. D. Tính có hại của đột biến đã được trung hoà.	B	
Câu có nội dung sai trong các câu sau đây là: A. Phần lớn đột biến gen là có hại cho chính bản thân sinh vật B. Đột biến gen là nguồn nguyên liệu chủ yếu của tiến hóa và chọn giống C. Đột biến gen gây ra những biến đổi to lớn hơn so với đột biến nhiễm sắc thể D. Đột biến gen mang tính chất phổ biến hơn đột biến nhiễm sắc thể	C	

<p>Theo quan niệm của thuyết tiến hoá hiện đại, thực chất của chọn lọc tự nhiên là :</p> <p>A. Sự phân hoá khả năng sinh sản của những kiểu gen khác nhau trong quần thể .</p> <p>B. Sự phân hoá khả năng sống sót của những kiểu gen khác nhau trong quần thể .</p> <p>C. Sự phân hoá khả năng sinh sản của những cá thể khác nhau trong quần thể .</p> <p>D. Sự phân hoá khả năng sống sót của những cá thể khác nhau trong quần thể .</p>	A	
<p>Tiêu chuẩn nào được dùng để phân biệt 2 loài thân thuộc gần giống nhau</p> <p>a. Tiêu chuẩn hình thái</p> <p>b. Tiêu chuẩn địa lý - sinh thái</p> <p>c. Tiêu chuẩn di truyền</p> <p>d. 1 hoặc 1 số tiêu chuẩn nói trên tùy theo từng trường hợp</p>	D	
<p>Hình thành loài bằng con đường lai xa và đa bội là phương thức thường được thấy ở</p> <p>a. Thực vật</p> <p>b. Động vật</p> <p>c. Động vật ít di động</p> <p>d. Thực vật và động vật</p>	a	
<p>Vai trò của sự cách ly để hình thành loài mới là</p> <p>a. Ngăn ngừa giao phối tự do</p> <p>b. Củng cố , tăng cường sự phân hóa kiểu gen trong quần thể gốc</p> <p>c. Định hướng quá trình tiến hóa</p> <p>d. a , b và c</p>	d	
<p>Ở các loài giao phối , tổ chức loài có tính chất tự nhiên và toàn vẹn hơn ở những loài sinh sản đơn tính hay sinh sản vô tính vì :</p> <p>a. Số lượng cá thể ở các loài giao phối thường rất lớn</p> <p>b. Số lượng các kiểu gen ở các loài giao phối rất lớn</p> <p>c. Các loài giao phối có quan hệ ràng buộc về mặt sinh sản</p> <p>d. Các loài giao phối dễ phát sinh biến dị hơn</p>	c	
<p>Nguyên nhân hình thành loài mới qua con đường cách ly địa lý</p> <p>a. Các đột biến NST</p> <p>b. Một số các đột biến lớn</p> <p>c. Các đột biến gen lặn</p> <p>d. Sự tích lũy nhiều đột biến nhỏ</p>	d	
<p>Dạng cách ly nào đánh dấu sự hình thành loài mới</p>	d	

<ul style="list-style-type: none"> a. Cách ly sinh sản b. Cách ly địa lý c. Cách ly di truyền d. Tất cả đều đúng 		
<p>Tiêu chuẩn nào là quan trọng nhất để phân biệt 2 loài giao phối có quan hệ thân thuộc</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Tiêu chuẩn di truyền b. Tiêu chuẩn sinh lý - hóa sinh c. Tiêu chuẩn hình thái d. Tiêu chuẩn địa lý - sinh thái 	a	
<p>Đơn vị tổ chức cơ sở của loài trong tự nhiên là</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Nòi địa lý b. Nòi sinh thái c. Quần thể d. Quần xã 	c	
<p>Hình thành loài mới bằng con đường sinh thái là phương thức thường gặp ở những nhóm sinh vật</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Động vật giao phối b. Thực vật c. Động vật ít di chuyển xa d. b và c đúng 	d	
<p>Dạng cách ly nào quan trọng nhất để phân biệt 2 loài</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Cách ly di truyền b. Cách ly hình thái c. Cách ly sinh sản d. Cách ly sinh thái 	a	
<p>Nguyên nhân trực tiếp gây ra những biến đổi tương ứng trên cơ thể sinh vật để hình thành loài bằng con đường địa lý</p> <ul style="list-style-type: none"> a. Những điều kiện cách ly địa lý b. Nhân tố chọn lọc những kiểu gen thích nghi c. Di nhập gen từ những cá thể khác d. a và b 	b	

Hình thành loài mới bằng con đường cách ly địa lý là phương thức thường gặp ở a. Thực vật và động vật b. Ở thực vật bậc cao c. Ở động vật bậc cao d. Thực vật và động vật ít di động	a	
Nguyên nhân chính làm cho đa số các cơ thể lai xa chỉ sinh sản sinh dưỡng là a. Có sự cách ly về mặt hình thái với các cá thể khác cùng loại b. Không phù hợp cơ quan sinh sản với các cá thể khác cùng loài c. Không có cơ quan sinh sản d. Bộ NST của bố , mẹ trong con lai khác nhau về số lượng , hình dạng , kích thước và cấu trúc	d	
Vai trò cách ly để hình thành loài mới a. Ngăn ngừa giao phối tự do b. Củng cố , tăng cường sự phân hóa kiểu gen trong quần thể gốc c. Định hướng quá trình tiến hóa d. a và b	d	
Tiêu chuẩn nào là quan trọng nhất để phân biệt các loài vi khuẩn có quan hệ thân thuộc a. Tiêu chuẩn di truyền b. Tiêu chuẩn sinh lý - hóa sinh c. Tiêu chuẩn hình thái d. Tiêu chuẩn địa lý - sinh thái	b	
Trong quá trình hình thành loài bằng con đường địa lý , phát biểu nào dưới đây là không đúng (c) a. Hình thành loài bằng con đường địa lý là phương thức có cả ở động vật và thực vật b. Điều kiện địa lý là nguyên nhân trực tiếp gây ra những biến đổi tương ứng trên cơ thể sinh vật c. Trong quá trình này nếu có sự tham gia của các nhân tố biến động di truyền thì sự phân hóa kiểu gen của loài gốc diễn ra nhanh hơn d. Trong những điều kiện sống khác nhau , chọn lọc tự nhiên đã tích lũy các đột biến và biến dị tổ hợp theo những hướng khác nhau dần dần tạo thành những nòi địa lý rồi thành loài mới	b	
Quá trình hình thành loài mới có thể diễn ra tương đối nhanh khi a. Chọn lọc tự nhiên diễn ra theo chiều hướng khác nhau b. Do lai xa và đa bội hóa c. Do có biến động di truyền	d	

<p>C. Vượn người ngày nay không phải là tổ tiên của loài người. D. Người và vượn người có quan hệ gần gũi.</p>		
<p>Dạng vượn người nào sau đây có quan hệ gần gũi với người: A. Vượn. B. Đười ươi. C. Gôri-la. D. Tinh tinh.</p>	D	
<p>Đặc điểm nào sau đây chưa có ở vượn người? A. Đứng thẳng và đi bằng hai chân B. Hình dạng và kích thước tương đồng với người C. Biết biểu lộ cảm xúc vui buồn D. Biết dùng cành cây để lấy thức ăn</p>	A	
<p>Những điểm giống nhau giữa người và thú là : A. Người và vượn người có quan hệ rất thân thuộc B. Quan hệ nguồn gốc giữa người với động vật có xương sống C. Vượn người ngày nay không phải tổ tiên của loài người D. Người và vượn người tiến hoá theo 2 hướng khác nhau</p>	B	
<p>Biến đổi của xương sọ gắn liền với sự hình thành và phát triển của tiếng nói ở người là: A. Răng nanh kém phát triển. B. Trán rộng và thẳng. C. Gò xương mày phát triển. D. Xương hàm dưới lùi cắm rõ.</p>	C	
<p>Các dạng vượn người hoá thạch được xuất hiện theo trình tự là: A. Parapitec, Đriôpitec, Ôxtralôpitec, Prôpliôpitec. B. Parapitec, Prôpliôpitec, Đriôpitec, Ôxtralôpitec. C. Ôxtralôpitec, Parapitec, Đriôpitec, Prôpliôpitec. D. Đriôpitec, Ôxtralôpitec, Prôpliôpitec, Parapitec.</p>	B	
<p>Vượn người ngày nay và người là hai nhánh phát sinh từ nguồn gốc chung là: A. Vượn người hoá thạch B. Gôri-la C. Đười ươi D. Tinh tinh</p>	A	
<p>Biến đổi nào dưới đây của hộp sọ chứng tỏ tiếng nói đã phát triển : A. Xương hàm thanh B. Không có gò mày C. Hàm dưới có lồi cắm rõ D. Trán rộng và thẳng</p>	C	
<p>Đặc điểm chỉ có ở vượn người mà không có ở người là: A. Não có nếp nhăn và khúc cuộn. B. Biết tư duy cụ thể. C. Ngón chân cái nằm đối diện với các ngón khác.</p>	C	

D. Ngón tay cái úp được lên các ngón khác.		
Trong đời sống sinh hoạt, đã có sự xuất hiện quan niệm về đời sống tâm linh bắt gặp trong nhóm người: A. người tối cổ Pitecantrôp. B. người cổ Nêandectan. C. người vượn Xinantrôp. D. người hiện đại Crômanhon.	D	
Theo Ăngghen, nhân tố chủ đạo chi phối quá trình phát sinh loài người là: A. Nhân tố sinh học và xã hội B. Sự thay đổi điều kiện địa chất và khí hậu C. Nhân tố sinh học D. Hoạt động lao động	A	
Đặc điểm giống nhau giữa người và thú là : A. Có lông mao B. Có tuyến vú , đẻ con và nuôi con bằng sữa C. Bộ răng phân hoá thành răng cửa , răng nanh , răng hàm D. Cả 3 ý trên	D	
Dạng vượn người phân bố ở vùng nhiệt đới châu Phi là: A. Đười ươi. B. Tinh tinh. C. Gôri-la. D. Câu B và C đúng.	D	
Việc sử dụng lửa thành thạo bắt đầu từ giai đoạn: A. người tối cổ Pitecantrôp. B. người cổ Nêandectan. C. người vượn Xinantrôp. D. người hiện đại Crômanhon.	B	
Hệ quả quan trọng nhất của dáng đi thẳng ở người là: A. Biến đổi về hình thái cấu tạo cơ thể (cột sống, lồng ngực, xương chậu...) B. Tăng số lượng nếp nhăn ở vỏ não C. Hình thành tiếng nói D. Giải phóng hai tay khỏi chức năng di chuyển	D	
Đặc điểm nào dưới đây là hiện tượng lại giống: A. Có đuôi dài 20 - 25cm B. Có lông rậm khắp mình và kín mặt C. Có 3- 4 đôi vú D. Cả 3 ý kiến trên	D	
Dạng vượn người có quan hệ họ hàng gần gũi với người nhất là: A. Tinh tinh. B. Đười ươi. C. Gôri-la. D. Khỉ đột.	D	
Bộ não của vượn người có đặc điểm:	B	

A. lớn, có nhiều khúc cuộn và nếp nhăn. B. bé, có nhiều khúc cuộn và nếp nhăn. C. lớn, có ít khúc cuộn và nếp nhăn. D. bé, có ít khúc cuộn và nếp nhăn.		
Trong quá trình phát triển phôi người, ở giai đoạn 3 tháng có đặc điểm nào đáng chú ý: A. Còn dấu vết khe mang B. Bộ não có 5 phần C. Bộ não xuất hiện nếp nhăn D. Ngón chân cái đối diện với các ngón khác	D	
Dấu hiệu nào dưới đây ở người chứng tỏ quan hệ nguồn gốc giữa người với động vật có xương sống : A. Cấu tạo cơ thể B. Quá trình phát triển phôi C. Cơ quan thoái hoá và hiện tượng lại giống D. Tất cả đều đúng	D	
Hoá thạch người cổ được phát hiện đầu tiên ở: A. Cộn hoà liên bang Đức. B. Châu Á. C. Châu Âu. Châu Phi	A	
Dáng đứng thẳng ở người được củng cố bởi: A. việc chế tạo và sử dụng công cụ lao động. B. nhu cầu trao đổi kinh nghiệm. C. việc chuyển đời sống trên cây xuống mặt đất. D. việc dùng lửa để nấu chín thức ăn.	C	
Phát biểu nào sau đây là đúng: A. Loài người có nguồn gốc sâu xa từ vượn người ngày nay B. Loài người và vượn người ngày nay có chung nguồn gốc C. Vượn người ngày nay là tổ tiên của loài người D. Vượn người ngày nay tiến hoá thành loài người	B	
Con người thích nghi với điều kiện môi trường chủ yếu : A. Lao động sản xuất , cải tạo hoàn cảnh B. Biến đổi hình thái ,sinh lí trên cơ thể C. Sự phát triển của lao động và tiếng nói D. Sự hình thành ý thức	A	
Người hiện đại Crômanhông sống cách đây: A. 4 – 7 ngàn năm. B. 3 – 5 ngàn năm. C. 4 – 7 vạn năm. D. 3 – 5 vạn năm.	D	
Dáng đi thẳng đã làm thay đổi quan trọng trên cơ thể người là: A.giải phóng hai chi trước khỏi chức năng di chuyển. B. biến đổi hộp sọ, xuất hiện lồi cằm.	A	

C. bàn tay càng hoàn thiện dần. D. bàn chân có dạng vòm.		
Dạng vượn người hoá thạch cổ nhất là: A. Đriôpitec B. Ôxtralôpitec C. Parapitec D. Prôliôpitec	C	
Nguyên nhân chính làm loài người không phát triển thành loài nào khác về mặt sinh học là : A. Sự phát triển của hệ thống tín hiệu thứ 2 B. Con người ngày nay đã có cấu trúc hoàn hảo hơn C. Loài người bằng khả năng của mình có thể thích nghi với mọi điều kiện sinh thái đa dạng và không phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên D. Tất cả các ý kiến trên	C	
Sự kiện chỉ có ở người hiện đại Crômanhông mà không có ở các giai đoạn người tối cổ và người cổ là: A. Chế tạo công cụ lao động bằng đá. B. Chế tạo công cụ lao động bằng xương. C. Biết sử dụng lửa. D. Xuất hiện mầm mống các quan hệ tôn giáo.	D	
Trong quá trình phát sinh loài người, ở giai đoạn người hiện đại nhân tố chi phối chính là: A. sự thay đổi khí hậu ở kỷ thứ ba của đại tân sinh. B. quá trình lao động, tiếng nói và tư duy. C. việc chế tạo và sử dụng công cụ lao động có mục đích. D. biến dị, giao phối và chọn lọc tự nhiên.	B	
Ngày nay còn tồn tại các loài vượn người nào sau đây? A. Khỉ, vượn, đười ươi B. Vượn, Gôri-la, tinh tinh C. Gôri-la, đười ươi, tinh tinh, khỉ vàng D. Vượn, đười ươi, tinh tinh, Gôri-la	D	
Hiện tượng lại giống ở người là hiện tượng: A. Lập lại các giai đoạn lịch sử của động vật trong quá trình phát triển phôi B. Tái hiện một số đặc điểm của động vật do sự phát triển không bình thường của phôi C. Tồn tại cơ quan thoái hoá D. Tất cả các ý trên	B	
Câu có nội dung đúng trong các câu sau đây là: A. Hoá thạch người tối cổ Xiantrôp được phát hiện lần đầu tiên ở Đông Dương. B. Giai đoạn người và vượn người tối cổ đều chưa có lời cảm chứng tỏ tiếng nói chưa phát triển. C. Gờ xương mày không phát triển ở dạng người tối cổ Xiantrôp. D. Cả A,B,C đều đúng .	B	
Dạng vượn người hoá thạch cổ nhất là:	A	

A. Parapitec. C. Ôxtralôpitec.	B. Đriôpitec. D. Prôpliôpitec.		
Hiện tượng lại giống ở người là hiện tượng: A. Lặp lại các giai đoạn lịch sử của động vật trong quá trình phát triển phôi B. Tái hiện một số đặc điểm của động vật do sự phát sinh không bình thường của phôi C. Tồn tại những cơ quan thoái hoá là di tích của những cơ quan xưa kia phát triển ở những động vật có xương sống D. Tất cả đều đúng		B	
Trong quá trình phát triển loài người nhân tố lao động đã không phát huy tác dụng vào giai đoạn : A. Vượn người hoá thạch B. Người vượn C. Người cổ D. Người hiện đại		A	
Lớp lông mịn bao phủ toàn bộ bề mặt phôi người được rụng đi vào lúc: A. Phôi 2 tháng. B. Phôi 3 tháng. C. Phôi 4 tháng. D. Hai tháng trước lúc sinh.		D	
: Những dấu hiệu nào sau đây được gọi là hiện tượng lại tổ(lại giống): A. lông rậm phủ khắp mình và kín mặt, dính ngón. B. lông rậm phủ khắp mình và kín mặt, có vài đôi vú. C. còn đuôi, thừa ngón, nếp thịt nhỏ ở khoá mắt. D. máu lồi ở mép vành tai phía trên, dóm lông ở tai.		B	
Yếu tố đóng vai trò chính trong việc giúp con người thoát khỏi tình độ động vật: A. Dòng lửa B. Biết sử dụng công cụ lao động và lao động C. Có hệ thống tín hiệu thứ hai D. Chuyển từ đời sống trên cây xuống đất		B	
Trong quá trình phát sinh loài người nhân tố sinh học đã đóng vai trò chủ đạo trong giai đoạn: A. Người hiện đại B. Người vượn C. Vượn người hoá thạch D. Người cổ		C	
Đặc điểm của động vật được thể hiện ở giai đoạn phôi của người trong táhn đầu tiên là: A. Có dấu vết khe mang ở phần cổ. B. Toàn bề mặt phôi có lớp lông mịn. C. Bộ não gồm 5 phần riêng rẽ. D. A và C đúng.		D	
Hoá thạch của Ôxtralôpitec được phát hiện ở: A. Nam phi.		A	B. Java.

C. Bắc Kinh.	D. Pháp.		
Bộ nhiễm sắc thể ở tinh tinh có: A. 44 NST B. 46 NST C. 48 NST D. 50 NST		C	
Nhân tố chính chi phối quá trình phát sinh loài người ở giai đoạn người hiện đại : A. Sự thay đổi địa chất , khí hậu ở thế kỉ thứ ba B. Lao động , tiếng nói , tư duy C. Vừa chế tạo , vừa sử dụng công cụ lao động có mục đích D. Quá trình biến dị , giao phối , chọn lọc tự nhiên		B	
Đặc điểm phôi người vào tháng thứ 3 rất giống vượn là: A. Còn duy trì dấu vết khe mang ở phần cổ. B. Ngón chân cái nằm đối diện với các ngón khác. C. Có đuôi dài. D. Có vài đôi vú trước ngực.		B	
Hộp sọ đã có những biến đổi gì để chứng tỏ tiếng nói đã phát triển: A. xương hàm thanh. B. không có gờ xương mào. C. hàm dưới có lồi cằm rõ. D. trán rộng và thẳng.		C	
Khi chuyển xuống sống trên mặt đất, di chuyển bằng hai chân đã dẫn đến biến đổi nào sau đây về các chi của người? A. Ngón chân cái không còn đối diện với các ngón còn lại B. Ngón chân cái đối diện với các ngón còn lại C. Ngón tay cái đối diện với các ngón còn lại D. Bàn tay và bàn chân có 5 ngón		A	
Dạng vượn người nào dưới đây có quan hệ họ hàng gần người nhất : A. Vượn B. Đười ươi C. Gorila D. Tinh tinh		D	
Câu có nội dung sai trong các câu sau đây là: A. Tay người không chỉ là cơ quan mà còn là sản phẩm của quá trình lao động. B. Lao động đã làm cho con người thoát khỏi trình độ động vật. C. Quá trình phát sinh loài người bắt đầu từ cuối kỷ thứ tư thuộc đại Tân Sinh. D. Tiếng nói con người đã phát sinh từ nhu cầu trao đổi kinh nghiệm trong quá trình lao động.		C	
Những đặc điểm nào sau đây là của người tối cổ: 1. Trán còn thấp và vát. 2. gờ hốc mắt nhô cao. 3. không còn gờ trên hốc mắt. 4. hàm dưới có lồi cằm rõ. 5. xương hàm thô. 6. xương hàm bớt thô. 7. hàm dưới chưa có lồi cằm. 8. trán rộng và thẳng. A. 1,2,5,7 B. 3,4,8.		A	

C. 1,3,8.	D. 1,2,4,5.		
Việc nghiên cứu sự phát sinh loài người dựa trên những tư liệu của: A. Cổ sinh vật học B. Giải phẫu so sánh C. Phôi sinh học D. Tất cả các tư liệu trên		D	
Nguyên nhân chính làm cho loài người không bị biến đổi thành loài nào khác về mặt sinh học : A. Sự phát triển của hệ thống tín hiệu thứ hai B. Con người ngày nay đã có cấu trúc cơ thể hoàn chỉnh hơn C. Loài người bằng khả năng của mình có thể thích nghi với mọi điều kiện sinh thái đa dạng và không phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên D. Tất cả các ý kiến trên		C	
Dạng vượn người hoá thạch Ôxtoralôpít được phát hiện đầu tiên: A. Ở Nam Phi vào năm 1924. B. Ở Tây Phi vào năm 1930. C. Ở Châu Á vào năm 1924. D. Ở Đông Nam Á vào năm 1930.		A	
Bố và mẹ đều chứa n cặp gen dị hợp phân li độc lập và tổ hợp tự do lai với nhau thì số tổ hợp và tỉ lệ phân li kiểu gen ở đời con lai lần lượt là: A. 3^n và $(3:1)^n$ B. 4^n và $(3:1)^n$ C. 3^n và $(1:2:1)^n$ D. 4^n và $(1:2:1)^n$		D	
Ruồi giấm là đối tượng thuận lợi để nghiên cứu di truyền do: 1. Dễ nuôi, đẻ nhiều, vòng đời ngắn 2. Số lượng nhiễm sắc thể ít, có nhiều biến dị 3. Con đực có hiện tượng liên kết hoàn toàn. Câu trả lời đúng. A. 1 và 2. B. 1 và 3. C. 2 và 3. D. 1, 2 và 3.		A	
Phương pháp nghiên cứu di truyền của Menden được gọi là: E- Phương pháp lai phân tích. F- Phương pháp phân tích cơ thể lai. G- Phương pháp lai thuận nghịch. H- Phương pháp tự thụ phấn.		B	

<p>Cơ thể chứa hai cặp gen dị hợp liên kết hoàn toàn trên một cặp NST tương đồng lai phân tích, cho tỉ lệ kiểu hình ở con lai là:</p> <p>A. 1:1 B. 3:1 C. 1:1:1:1 D. 1:2:1</p>	A	
<p>Tính trạng trung gian là tính trạng xuất hiện ở cơ thể mang kiểu gen dị hợp do:</p> <p>A. gen trội gây chết ở trạng thái dị hợp. B. Gen lặn gây chết ở trạng thái đồng hợp. C. Gen trội trong cặp alen tương ứng lấn át không hoàn toàn gen lặn. D. Mỗi tính trạng tác động không hoàn toàn thuận lợi.</p>	C	
<p>Kết quả được biểu hiện ở định luật đồng tính là:</p> <p>A- Tất cả con lai F1 đều mang kiểu hình của tính trạng trội. B- Tất cả con lai F1 đều mang kiểu hình của một bên bố hoặc mẹ. C- Con lai F1 chỉ có một loại kiểu hình. D- Cả A,B và C.</p>	B	
<p>Thực chất của nguyên lý phân ly độc lập của Mendel là...</p> <p>A. sự phân ly độc lập của các alen khi hình thành giao tử. B. bố mẹ thuần chủng khác nhau về hai cặp tính trạng tương phản. C. tỷ lệ phân ly ở F2 là 9:3:3:1. D. tỷ lệ phân ly kiểu hình ở đời F1 là 3:1.</p>	A	
<p>Mendel đã sử dụng thành công phương pháp nào để phát hiện ra được các tỷ lệ kiểu hình của các quy luật phân tính và phân ly độc lập.</p> <p>A. Chọn P thuần chủng. B. Sử dụng xác suất. C. Sử dụng toán học thống kê. D. Lai các cặp tính trạng 1 cách riêng rẽ.</p>	C	
<p>Hiện tượng hoán vị gen và phân ly độc lập có đặc điểm chung là:</p> <p>A- Các gen phân ly ngẫu nhiên và tổ hợp tự do. B- Các gen cùng nằm trên một cặp NST đồng dạng. C- Làm xuất hiện biến dị tổ hợp. D- Làm hạn chế xuất hiện biến dị tổ hợp</p>	C	
<p>Một tế bào sinh tinh có kiểu gen $\frac{AB}{Ab}$ khi giảm phân có hoán vị tạo ra số loại giao tử là:</p> <p>A. 2</p>	A	

B. 4 C. 8 D. 16		
Nhóm liên kết gen là: A. Nhiều gen cùng nằm trên các nhiễm sắc thể cùng liên kết và cùng di truyền với nhau. B. Nhiều gen cùng liên kết và cùng hoán vị trong quá trình di truyền. C. Nhiều gen cùng nằm trên 1 nhiễm sắc thể cùng trao đổi chỗ cho nhau. D. Nhiều gen cùng nằm trên 1 nhiễm sắc thể cùng phân li trong phân bào và cùng tổ hợp trong thụ tinh.	D	
Đặc điểm di truyền của các tính trạng được quy định bởi gen lặn trên NST Y là: A- Chi biểu hiện ở cơ thể đực. B- Chi biểu hiện ở cơ thể XX. C- Chi biểu hiện ở cơ thể XY. D- Có hiện tượng di truyền chéo.	C	
Tần số hoán vị gen là: A. tỉ lệ % của 2 loại giao tử mang gen hoán vị. B. tỉ lệ % của 2 loại kiểu hình mang gen hoán vị. C. tổng tỉ lệ % các loại giao tử mang gen hoán vị. D. tổng tỉ lệ % các loại kiểu hình mang gen hoán vị.	C	
Hoán vị gen là hiện tượng: A. Trao đổi các đoạn gen tương ứng trong cùng 1 nhiễm sắc thể . B. Trao đổi các đoạn gen tương ứng giữa 2 trong 4 crômatit trong cùng 1 cặp nhiễm sắc thể kép tương đồng. C. Trao đổi các đoạn gen không tương ứng giữa 2 nhiễm sắc thể thuộc các cặp tương đồng khác nhau. D. Trao đổi các đoạn gen tương ứng giữa 2 nhiễm sắc thể thuộc các cặp tương đồng khác nhau.	B	
Quy luật di truyền nào làm hạn chế sự xuất hiện các biến dị tổ hợp: A- Phân ly độc lập B- Tương tác gen C- Liên kết gen D- Hoán vị gen	C	
Hai cơ thể đều chứa hai cặp gen dị hợp trên cặp NST tương đồng lai với nhau, cho tỉ lệ kiểu hình ở đời con lai là 1:2:1. Kết quả này được tạo từ: A. Liên kết gen hoặc hoán vị gen B. Liên kết gen C. Hoán vị gen D. Liên kết gen hoặc phân li độc lập	A	
Cơ sở của hiện tượng di truyền là:	C	

<p>A. Các cặp gen nằm trên các cặp nhiễm sắc thể tương đồng khác nhau. B. Có sự phân li độc lập và tổ hợp tự do của các gen. C. Các cặp gen quy định các cặp tính trạng cùng nằm trên 1 cặp nhiễm sắc thể tương đồng. D. Có sự tổ hợp của các nhiễm sắc thể trong quá trình giảm phân.</p>		
<p>Nếu 2 cặp gen cùng nằm trên 1 cặp NST và quy định 2 cặp tính trạng tương phản thì chúng sẽ tuân theo quy luật di truyền nào?</p> <p>A- Liên kết gen. B- Phân ly độc lập C- Hoán vị gen D- Cả A và C</p>	D	
<p>Gen A qui định hoa đỏ là trội không hoàn toàn so với gen a qui định hoa trắng. Bố, mẹ có kiểu gen như thế nào để đời con có tỉ lệ kiểu hình là 1 : 1 ?</p> <p>A. AA x Aa B. Aa x aa C. Đồng hợp tử x dị hợp tử. D. Đồng hợp tử x đồng hợp tử.</p>	C	<p>Lời giải: Do gen A trội không hoàn toàn so với gen a nên kiểu gen Aa sẽ cho kiểu hình màu hồng. Do vậy cả 2 trường hợp A và B đều cho tỉ lệ kiểu hình là 1 : 1 thành ra phương án tổng quát nhất là phương án C.</p>
<p>Phép lai dưới đây có khả năng tạo ra nhiều biến dị tổ hợp nhất là:</p> <p>A. AaBb × AaBb. B. AaBB × AaBb. C. AaBB × aaBb. D. aaBB × AaBB.</p>	A	
<p>Đem lai hoa đỏ với hoa trắng thu được F₁ toàn cây màu hồng. Đem cây F₁ lai với cây hoa trắng sẽ xuất hiện F₂ tỉ lệ kiểu hình:</p> <p>A. 1 hoa màu hồng: 1 hoa màu trắng B. 1 hoa màu đỏ: 1 hoa màu trắng C. 1 hoa màu đỏ : 1 hoa màu hồng D. 1 hoa màu đỏ : 2 hoa màu hồng : 1 hoa màu trắng</p>	A	
<p>Cho cây hoa tím lai phân tích thu được đời con gồm 25% hoa tím, 75% hoa trắng thì kết luận:→</p> <p>A. Tính trạng do 1 cặp gen qui định. B. Tính trạng di truyền tương tác bổ trợ. Tính trạng di truyền tương tác át chế. D. Tính trạng di truyền tương tác cộng gộp.</p>	B	<p>Lời giải:: F₀ có tỉ lệ 3 : 1, ứng với 4 kiểu tổ hợp giao tử, suy ra cây hoa tím cho 4 loại giao tử nghĩa là dị hợp 2 cặp gen qui ước AaBb, nghĩa là có tương tác gen. Sơ đồ lai: AaBb (tím) x aabb 1AaBb (tím), 1 Aabb (trắng), 1 aaBb (trắng), 1a abb (trắng) tương tác bổ trợ.</p>
<p>Cho 2 cặp gen A, a và B, b cùng nằm trên 1 cặp NST và các tính trạng trội lặn hoàn toàn thì phép lai cho tỷ lệ 3:1 là:</p> <p>A. AB/ab × AB/Ab. B. Ab/aB × AB/ab.</p>	C	

<p>C. AB/ab × AB/ab. (LKHT cả 2 giới) D. Ab/aB × Ab/aB.</p>		
<p>Người con có máu A, bố mẹ người này có thể có nhóm máu: A. Bố máu A, mẹ máu B B. Bố máu AB, mẹ máu O C. Bố máu B, mẹ máu AB D. Tất cả các trường hợp trên đều đúng</p>	D	
<p>Ở một loài thú, tính trạng do 1 cặp gen qui định, tính trạng trội là trội hoàn toàn, phép lai nào sau đây làm sự phân li kiểu hình ở 2 giới là không giống nhau? A. $X_A X_A \times X_a Y$ B. $X_A X_a \times X_a Y$. C. $X_A X_a \times X_A Y$ D. $X_a X_a \times X_a Y$</p>	C	<p>Lời giải: Cá thể đực $X_A Y$ đem lai luôn cho các cá thể cái ở đời con gen A vì vậy tất cả cá thể cái ở đời con đều mang tính trạng trội, trong khi đó cá thể cái $X_A X_a$ đem lai có cho cá thể đực ở đời con gen a. Vì vậy, sự phân li kiểu hình của 2 giới là khác nhau.</p>
<p>Ở mèo gen B quy định màu lông đen nằm trên NST giới tính X, b màu lông hung, màu cái dị hợp về cặp gen này có màu tam thể. Mẹ tam thể × Bố đen., Màu lông của mèo con sẽ là: A. Mèo cái toàn đen, mèo đực 50% đen, 50% hung. B. Mèo cái 50% đen, 50% tam thể, mèo đực 100% đen. C. Mèo cái 50% đen: 50% tam thể, mèo đực 100% hung. D. Mèo cái 50% đen: 50% tam thể, mèo đực 50% đen, 50% hung.</p>	D	
<p>Cho chuột đực lông xám giao phối với chuột cái lông vàng ở F1 nhận được tỉ lệ phân tính 3 lông vàng:3lông xám:1 lông kem:1 lông đen. Chuột bố mẹ có kiểu gen: A. AaBb x AAbb B. AABb x AaBb C. AaBb x Aabb D. AaBb x AaBB</p>	C	
<p>Gen A qui định hoa đỏ trội hoàn toàn so với gen a qui định hoa trắng, gen B qui định thân cao trội hoàn toàn so với gen b qui định thân thấp. Cho cây hoa đỏ, thân cao dị hợp 2 cặp gen tự thụ phấn, thu được 15% số cây cho hoa trắng, thân thấp thì số cây hoa đỏ, thân cao thu được chiếm tỉ lệ: A. 45% B. 55% C. 65% D. 75%</p>	C	<p>Lời giải: Vì số cây aa,bb chiếm tỉ lệ là 15% nên: - Số cây A-,bb chiếm tỉ lệ là: 25% _ 15% = 10% - Số cây AA,BB chiếm tỉ lệ là: 75% _ 10% = 65%</p>
<p>Cho bướm tằm đều có kiểu hình kén trắng, dài dị hợp hai cặp gen (Aa, Bb) giao phối với nhau, thu được F₂ có 4 kiểu hình, trong đó kiểu hình kén vàng, dài chiếm 7,5%. Tỷ lệ giao tử của bướm tằm đực F₁. A. $\underline{AB} = \underline{ab} = 50\%$. B. $\underline{AB} = \underline{aB} = 50\%$. C. $\underline{AB} = \underline{ab} = 35\%$; $\underline{Ab} = \underline{aB} = 15\%$. D. $\underline{AB} = \underline{ab} = 42,5\%$; $\underline{Ab} = \underline{aB} = 7,5\%$.</p>	C	
<p>Đem lai mèo cái lông đen với mèo đực lông hung. Mèo con chỉ thu được mèo cái tam thể và mèo đực lông đen. Nếu đem hai con mèo con trên lai với nhau thì kết quả thu được là: A. Mèo cái lông đen; mèo đực gồm 50% lông hung, 50% lông đen B. Mèo cái: 50% lông đen, 50% lông tam thể; Mèo đực: 50% lông đen, 50% lông hung C. Mèo cái toàn lông tam thể; mèo đực: 50% lông đen, 50% lông hung D. Mèo cái: 50% lông đen, 50% lông tam thể; Mèo đực toàn lông đen</p>	B	

